

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh
về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023
và kế hoạch năm 2024**

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023**

**I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ -
XÃ HỘI NĂM 2023**

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ, Nghị quyết số 43/2022/HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi cơ bản: Được sự quan tâm hỗ trợ của Bộ, ngành Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; tình hình thời tiết tương đối thuận lợi, các loại bệnh nguy hiểm trên cây trồng và thủy sản cơ bản được kiểm soát; hầu hết các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp đều trở lại bình thường và phát triển hơn so với cùng kỳ, đặc biệt là thương mại, dịch vụ, du lịch. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số khó khăn như: Tình hình dịch Covid-19 tiềm ẩn nguy cơ bùng phát với các biến thể mới; xung đột giữa Nga – Ukraine, Israel – Hamas làm ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu hàng hóa, giá xăng, dầu tăng cao kéo theo giá nguyên liệu, hàng hoá tăng...

Trước những thuận lợi, khó khăn đó, ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; kịp thời cụ thể hóa Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ thành 68 nhiệm vụ, 23 chỉ tiêu chủ yếu, 46 chỉ tiêu cụ thể và giao trách nhiệm cho từng sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện⁽¹⁾; chỉ đạo tập trung thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ. Tình hình kinh tế - xã hội cơ bản ổn định, phát triển tốt hơn so với cùng kỳ, thực hiện đạt và vượt 23/23 chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh; Tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, phát triển doanh nghiệp, sản xuất công nghiệp tăng khá; các hoạt động khuyến công, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch

¹ Tại Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh.

17
18
19

20

được thực hiện bảo đảm theo tiến độ, kế hoạch; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng mạnh; công tác nắm tình hình sản xuất tại các doanh nghiệp, tiến độ triển khai dự án của nhà đầu tư được quan tâm sâu sát; cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực; tổ chức, bộ máy tiếp tục được củng cố, sắp xếp kiện toàn; chất lượng tham mưu, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND tỉnh ngày càng được nâng cao, nội dung đúng quy định của pháp luật và phù hợp tình hình thực tế của địa phương. Giải quyết việc làm, tuyển sinh đào tạo nghề đạt khá so với kế hoạch, trong đó chỉ tiêu đưa lao động đi học tập, làm việc có thời hạn ở nước ngoài đạt kết quả cao nhất từ trước đến nay; công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm; thực hiện tốt các hoạt động an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, thăm viếng người có công, người có uy tín; du lịch phát triển khá, tăng cao so với cùng kỳ; thực hiện các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, kiểm soát giao thông đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; tổ chức giao nhận quân năm 2023 đạt 100% chỉ tiêu được giao; quyết liệt trong triển khai thực hiện Đề án 06. Cụ thể kết quả trên một số ngành, lĩnh vực như sau:

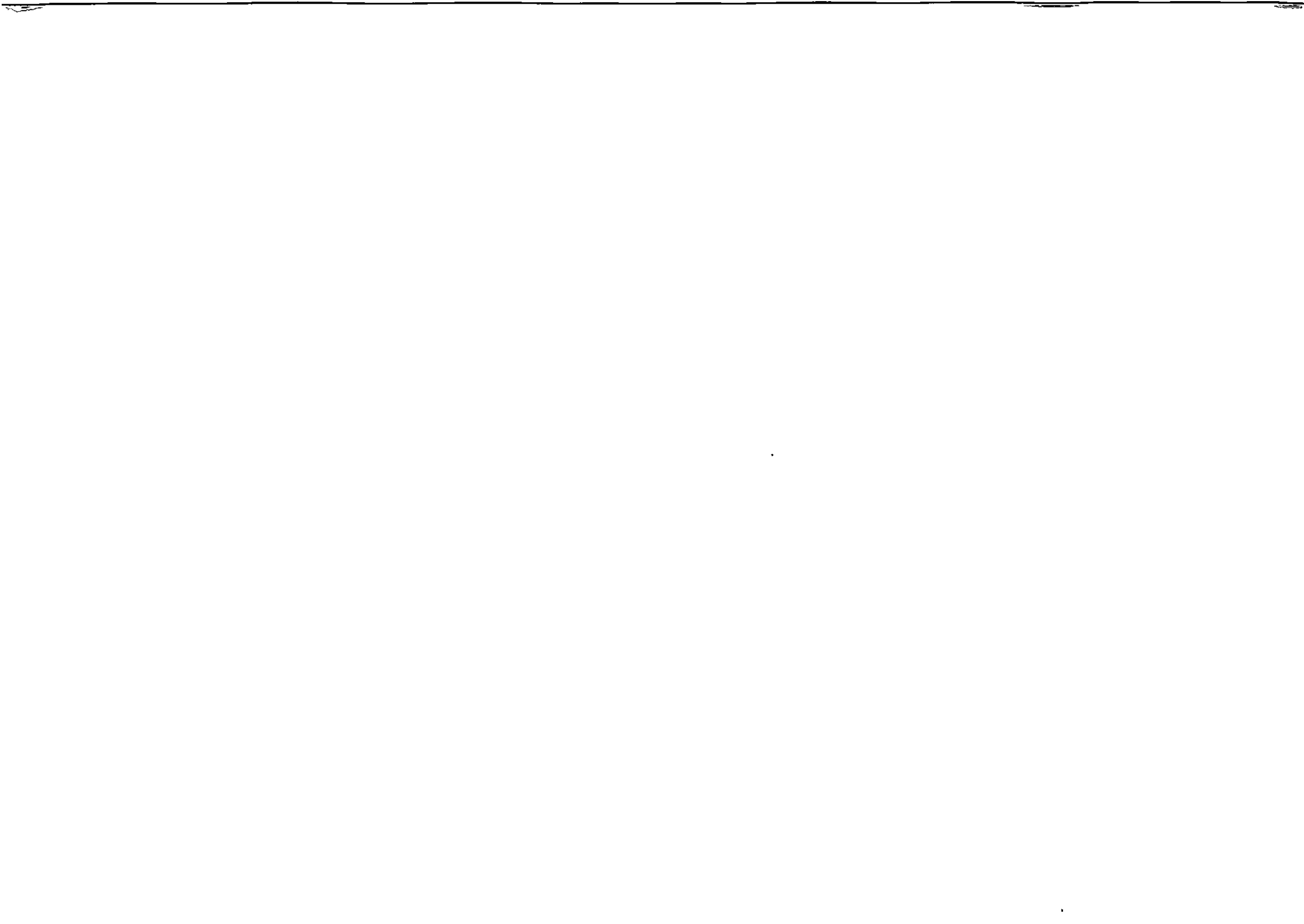
II. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 nhiệm vụ đột phá; 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ

1.1. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm

- Quan tâm huy động các nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, tận dụng lợi thế để Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long được các cấp, các ngành quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, nhất là tranh thủ sự hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương quan tâm đầu tư các công trình, dự án trọng điểm quốc gia trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án đầu tư tư nhân để phát triển kinh tế biển, trọng tâm là các dự án năng lượng tái tạo. Đôn đốc, tạo điều kiện cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai 04 dự án điện gió, điện sinh khối; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư Khu bến cảng tổng hợp Định An; theo dõi, hỗ trợ triển khai xây dựng Nhà máy sản xuất Hydro xanh Trà Vinh với tổng vốn đầu tư gần 8.000 tỷ đồng. Phối hợp với Trung ương triển khai các dự án giao thông trọng điểm như: (i) Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu (GD2)⁽²⁾; (ii) hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, bàn giao mặt bằng, phối hợp với Ban Quản lý dự án 85 – Bộ Giao thông vận tải tổ chức lễ khởi công đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi; (iii) lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 53 đoạn Long Hồ - Ba Sĩ; dự án Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 54 (Vĩnh Long - Trà Vinh).

² Đã hoàn thành công tác GPMB, dự kiến hoàn thành quý II năm 2024.



- Sản xuất nông nghiệp có sự chuyển đổi tích cực từ các loại cây trồng, vật nuôi hiệu quả thấp sang các loại cây trồng, vật nuôi hiệu quả kinh tế cao hơn⁽³⁾. Duy trì được các vùng sản xuất tập trung các loại cây trồng chủ lực, từng bước nhân rộng một số mô hình sản xuất có hiệu quả, ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất⁽⁴⁾; tăng cường áp dụng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao⁽⁵⁾ và mã số vùng trồng⁽⁶⁾. Chuyển đổi mạnh từ nuôi nhỏ lẻ sang nuôi tập trung, chất lượng con giống được cải thiện, các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học được áp dụng phổ biến mang lại hiệu quả cao⁽⁷⁾. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025 (*đến nay đã hoàn thành 05/08 tiêu chí*⁽⁸⁾ *tỉnh nông thôn mới*).

- Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị⁽⁹⁾, nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới và từng bước hội nhập quốc tế. Triển khai, thực hiện Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 08/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc đào tạo cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường quốc tế, Kế hoạch số 107-KH/TU ngày 06/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Kết luận số 39-KL/TW của Bộ Chính trị về chủ trương bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Đến nay, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh của khối Nhà nước là 20.853 người (*1.552 cán bộ, công chức và 19.301 viên chức*) đều đạt chuẩn theo quy định (*Giáo sư: 01, Phó Giáo sư: 10, Tiến sĩ: 96, Thạc sĩ: 1.552, Chuyên khoa cấp I: 359, Chuyên khoa cấp II: 52...*).

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các biện pháp, giải pháp để nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, ICT Index, PAR Index;

³ Toàn tỉnh có 1.562,62 ha đất trồng lúa chuyển sang các loại cây trồng khác và nuôi thủy sản; đến nay đã chuyển đổi 29.822,7 ha (chuyển sang trồng cây hàng năm 16.302,7 ha, chuyển sang trồng cây lâu năm 9.048,8 ha, kết hợp và chuyển nuôi thủy sản 4.471,2 ha) và có 3.052,72 ha đất trồng mía chuyển đổi sang trồng lúa, màu, trồng cò chăn nuôi bò, trồng dưa, cây ăn trái và nuôi thủy sản.

⁴ Có 40 hộ nuôi (diện tích 34,09 ha; 100 ao) trên địa bàn huyện Duyên Hải đăng ký nuôi đối tượng chủ lực và đã được cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi. Từ năm 2021 đến nay, có 127 hộ (55,83 ha, 242 ao) nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng đăng ký nuôi và đã được cấp giấy xác nhận.

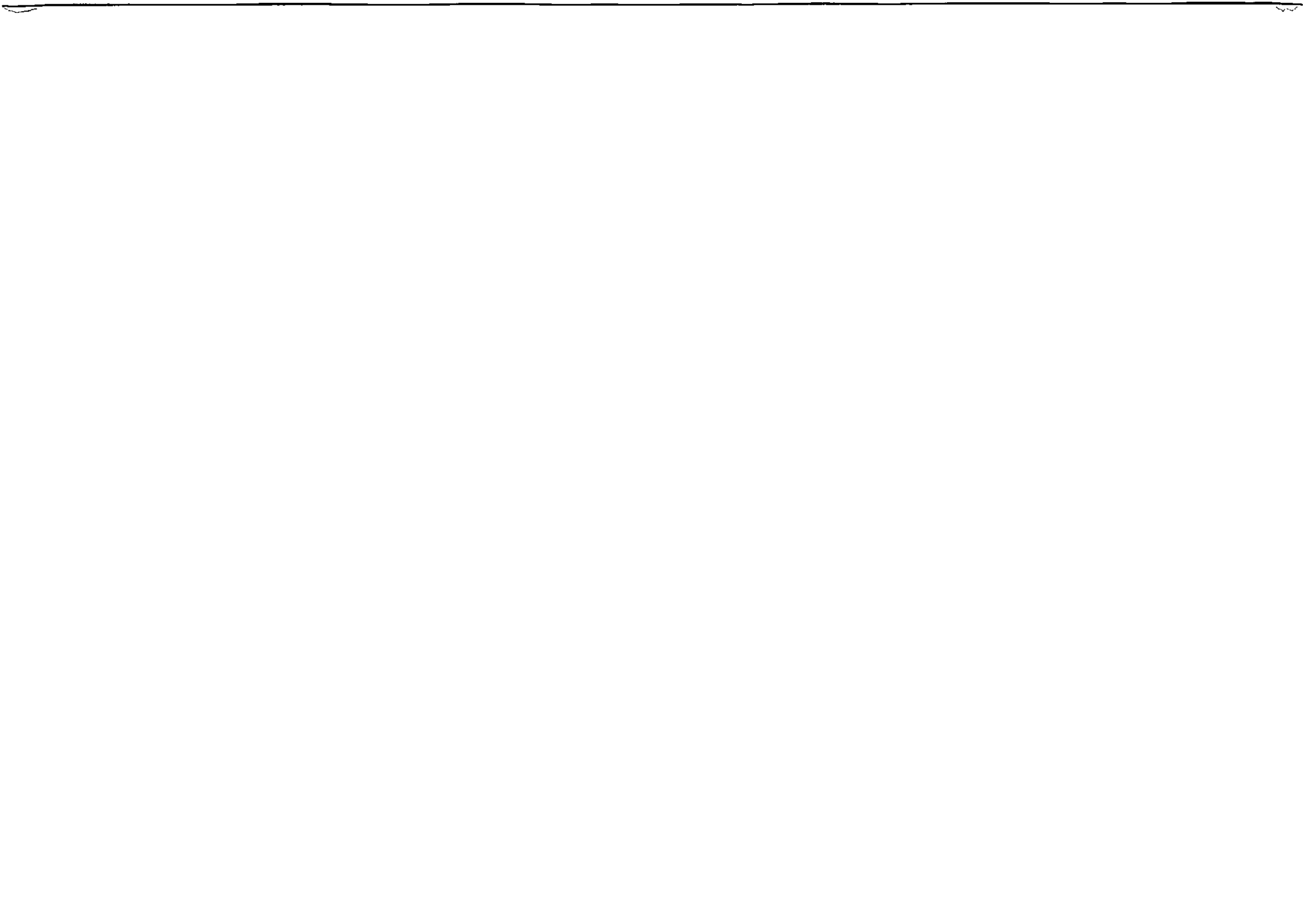
⁵ Toàn tỉnh có 29.753,32 ha diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sử dụng công nghệ tưới phun bán tự động 9.742 ha, ứng dụng công nghệ nhà lưới và thủy canh 12,91 ha, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và hữu cơ 8.551,41 ha (dừa hữu cơ 5.105,92 ha, lúa hướng hữu cơ 2.891,19 ha, rau an toàn 142 ha, cây ăn trái GAP 408,3 ha, nuôi thủy sản đạt tiêu chuẩn GAP 04 ha), nuôi trồng thủy sản thâm canh và siêu thâm canh 11.014 ha), diện tích nuôi nhieu đạt chứng nhận ASC 433 ha, chiếm 11,67% diện tích sản xuất nông nghiệp. Sản xuất và ứng dụng một số công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp đã mang lại hiệu quả đáng kể như nuôi cấy phôi thực vật nhân cây giống sạch bệnh (dừa sáp), phân bón nano, hệ thống quan trắc-ứng dụng điện toán đám mây, hệ thống tưới nước tự động, bẫy côn trùng thông minh phục vụ công tác dự tính, dự báo sâu bệnh. Tập trung chuyển đổi 1.394 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu, trồng cò và trồng mới cây ăn trái, trồng dưa: chuyển sang trồng bắp, màu thực phẩm và trồng cò 149,34 ha, trồng mới 1.228,48 ha dưa và cây ăn trái (cây ăn trái 489,4 ha, dưa 739,08 ha), nâng cấp cải tạo vườn cây ăn trái 43 ha.

⁶ Xây dựng, duy trì được khoảng 60 nhãn hiệu nông sản, cấp 69 mã số vùng trồng (46 mã số vùng trồng nội địa, 23 mã số vùng trồng xuất khẩu), 04 cơ sở đóng gói tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu nông sản của tỉnh và có 214 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từng bước khẳng định vị thế của sản phẩm trên thị trường.

⁷ Toàn tỉnh có 1.041 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm với số lượng 640.100 con (gồm 04 trang trại chăn nuôi heo quy mô lớn, số lượng 7.800 con, 03 trang trại chăn nuôi gia cầm quy mô lớn với số lượng 36.000 con, 65 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô vừa, với 257.707 con, 969 trang trại gia súc, gia cầm quy mô nhỏ với số lượng 338.593 con); có 22 cơ sở chăn nuôi tham gia chuỗi liên kết.

⁸ Hoàn thành 05/08 tiêu chí (tiêu chí số 02, 04, 05, 06 và 07) theo Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, còn tiêu chí 01, 03 và 08 chưa đạt.

⁹ Cử đi đào tạo sau đại học 01 công chức, bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp, bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 2 đối với 51 cán bộ, công chức; tổ chức 30 lớp bồi dưỡng, tập huấn với 2.224 cán bộ, công chức, viên chức tham dự; 05 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho nhóm đối tượng 3, đối tượng 4 theo Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với tổng số 363 cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tham dự.



kết quả công bố các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, PAR index năm 2022 đều tăng điểm, tăng hạng so với năm 2021⁽¹⁰⁾.

- Thế trận quốc phòng, an ninh vững mạnh; chuẩn bị và tổ chức các cuộc diễn tập: Khu vực phòng thủ cấp tỉnh và huyện Cầu Ngang, phòng, chống lụt bão huyện Duyên Hải, phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh năm 2023... đạt được mục đích, yêu cầu đề ra, đảm bảo an toàn tuyệt đối. Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn cho Thủ tướng Chính phủ và đoàn lãnh đạo Trung ương đến thăm, làm việc với tỉnh⁽¹¹⁾. An ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững, những vấn đề bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân được tập trung giải quyết kịp thời, có hiệu quả. Nhiệm vụ củng cố, xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh luôn đạt 100% theo kế hoạch; không để hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự.

1.2. Kết quả thực hiện 03 nhiệm vụ đột phá

- Ưu tiên phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng về giao thông, thủy lợi, cấp nước⁽¹²⁾; kêu gọi đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Cầu Quan, triển khai giải phóng mặt bằng đầu tư Khu Công nghiệp Cô Chiên, 03 cụm công nghiệp; nghiệm thu, đưa vào sử dụng 14 đề án khuyến công hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào trong dây chuyền sản xuất, với tổng kinh phí 2,08 tỷ đồng. Hạ tầng công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng tạo điều kiện triển khai chính quyền điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số; tiếp tục vận hành các nền tảng số dùng chung của tỉnh đưa vào sử dụng⁽¹³⁾.

- Tiếp tục lãnh đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính⁽¹⁴⁾; kiện toàn Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Trà Vinh. Hoàn thành kiểm tra công tác cải cách hành chính của 10 cơ quan, đơn vị⁽¹⁵⁾. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh⁽¹⁶⁾. Triển khai Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2023.

¹⁰ Chỉ số PCI tăng 25 bậc, PAPI tăng 07 bậc, PAR index tăng 02 bậc, SIPAS tăng 06 bậc.

¹¹ Trong chuyến công tác tại Trà Vinh (từ ngày 14 - 15/10/2023), Thủ tướng Phạm Minh Chính đã dự lễ công bố quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát lệnh khởi công cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 qua sông Hậu kết nối hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng; khảo sát thực địa tại Khu kinh tế Định An; thăm, chúc mừng Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh nhân dịp Tết Sene Dolta 2023 của đồng bào Khmer; thăm, tặng quà Mẹ Việt Nam Anh hùng Trần Thị Nhựt tại xã Hùng Hóa, huyện Tiểu Cần.

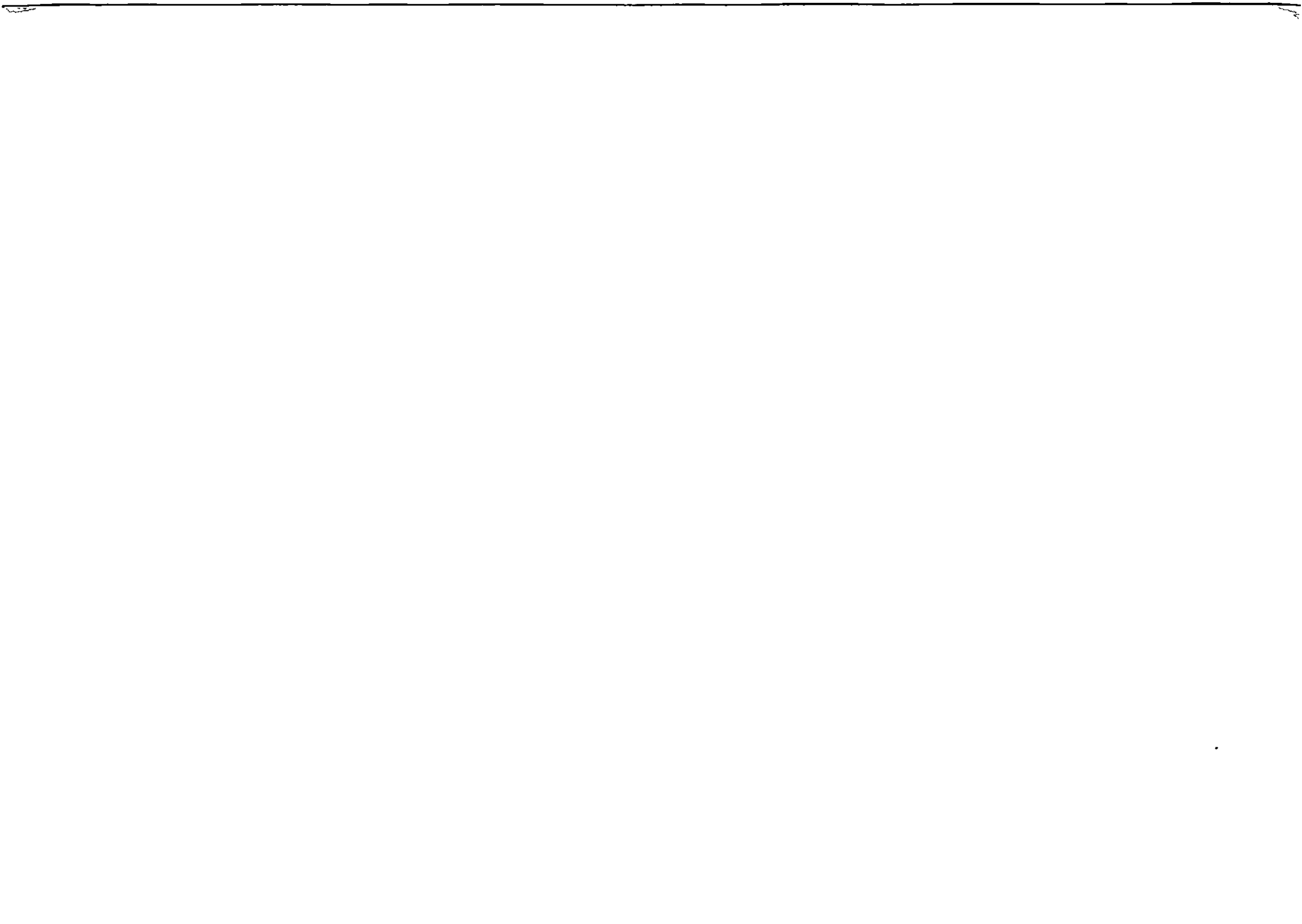
¹² Như: Đường tỉnh 915B (giai đoạn 2), Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long, với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2); Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái; Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất Nông nghiệp; Đầu tư, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải...

¹³ Gồm: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP), công thông tin điện tử; hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; thanh toán không dùng tiền mặt; hệ thống xác thực tập trung (SSO); Trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC); Ký số; Kho dữ liệu dùng chung...

¹⁴ Ban hành các văn bản để thực hiện như: Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023; Kế hoạch thông tin, tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2023; Kế hoạch đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2023; Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh và Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023; Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2023-2030”; tổ chức Hội nghị tổng kết công tác CCHC năm 2022 của tỉnh Trà Vinh.

¹⁵ Gồm: 09 huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh.

¹⁶ Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh tăng cường đưa tin về các hoạt động cải cách hành chính, phóng sự nêu gương các tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện công tác cải cách hành chính của tỉnh, chuyên mục Cải cách hành chính trên Cổng Thông tin điện tử đến nay đã đăng tải trên 40 tin bài tuyên truyền về những chính sách mới, những thủ tục hành chính mới được đơn giản hóa về hồ sơ, thủ tục cũng như tuyên truyền về lợi ích, ưu điểm của việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến, những hoạt động quản lý công tác cải cách hành chính của tỉnh, tổng số có 20 quyết định công bố mới, bãi bỏ TTHC, 02 kế hoạch về kiểm soát TTHC và tuyên truyền về công tác cải cách hành chính.



- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học – công nghệ vào thực tiễn sản xuất; đánh giá nghiệm thu 01 đề tài, dự án; triển khai 03 đề tài về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, phát triển sản xuất, chế biến các sản phẩm từ nông sản chú trọng về chất lượng và hiệu quả; 19 đề tài ở các lĩnh vực ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng.

1.3. Kết quả thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Thành lập Ban Chỉ đạo, ban hành quy chế làm việc; trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình, Nghị quyết phân bổ vốn và các kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025. Tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, đến ngày 17/10/2023 đã giải ngân 159,110 tỷ đồng/615,825 tỷ đồng, đạt 25,8% (vốn đầu tư 132,964 tỷ đồng/290,963 tỷ đồng, đạt 45,7%; vốn sự nghiệp 26,146 tỷ đồng/324,862 tỷ đồng đạt 8%):

- *Kế hoạch vốn năm 2023*: Giải ngân 104,259 tỷ đồng/468,596 tỷ đồng, đạt 22,2% (vốn đầu tư 104,259/229,245 tỷ đồng, đạt 45,5%; vốn sự nghiệp 239,351 tỷ đồng, chưa giải ngân), trong đó:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Giải ngân 31,253 tỷ đồng/110,283 tỷ đồng, đạt 28,34% (vốn đầu tư 31,253 tỷ đồng/84,370 tỷ đồng, đạt 37%; vốn sự nghiệp 25,913 tỷ đồng, chưa giải ngân).

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 56,434 tỷ đồng, chưa giải ngân.

+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi: Giải ngân 73,006 tỷ đồng/301,879 tỷ đồng, đạt 24,2% (Vốn đầu tư 73,006/141,905 tỷ đồng, đạt 51,4%; Vốn sự nghiệp 159,974 tỷ đồng, chưa giải ngân).

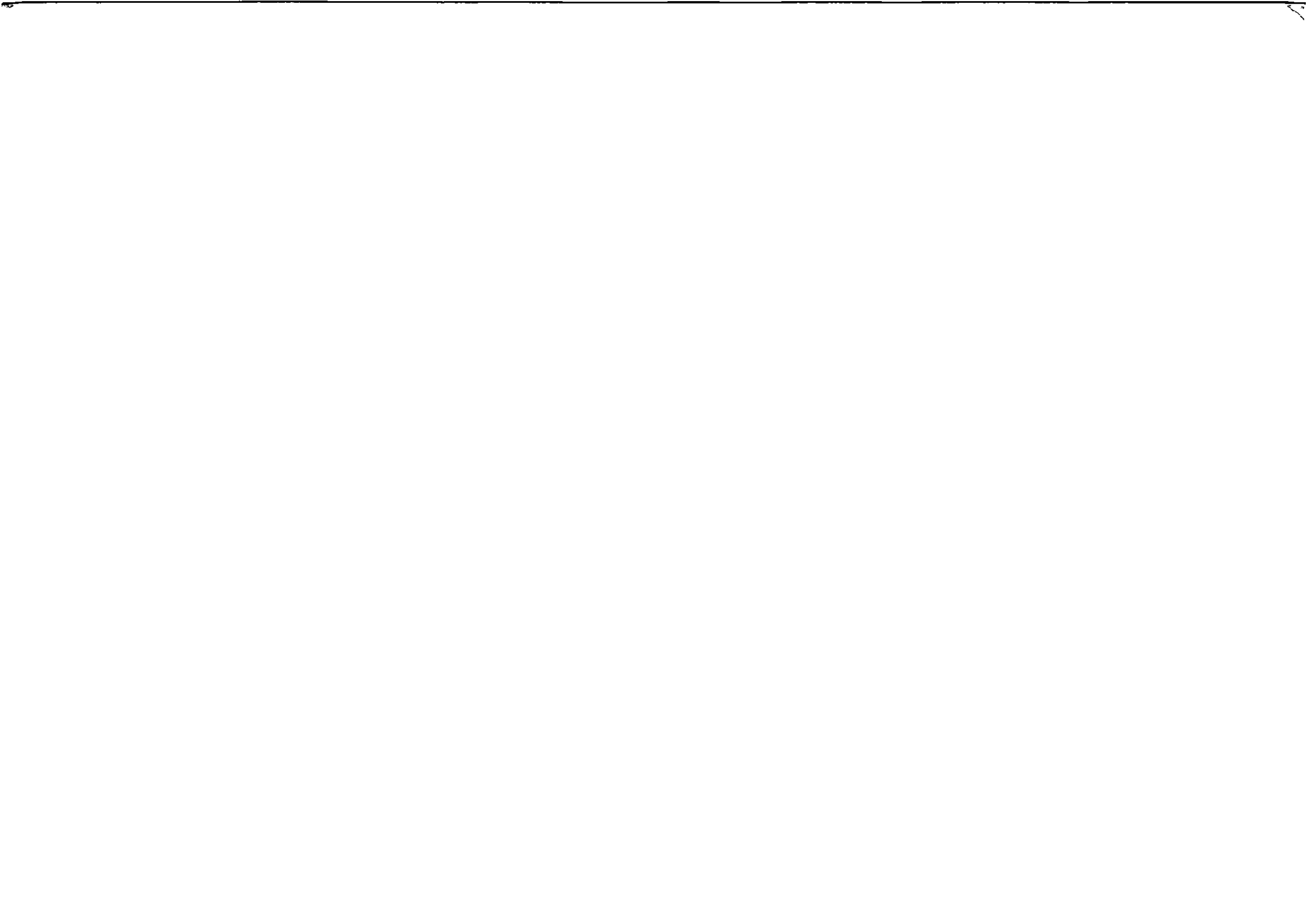
- *Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023*: Giải ngân 54,851 tỷ đồng/147,229 tỷ đồng, đạt 37,3% (vốn đầu tư 28,705 tỷ đồng/61,718 tỷ đồng đạt 46,5%; vốn sự nghiệp 26,146 tỷ đồng/85,511 tỷ đồng đạt 30,6%), trong đó:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Giải ngân 8,807 tỷ đồng/19,160 tỷ đồng, đạt 46,0% (vốn đầu tư 3,322 tỷ đồng/4,538 tỷ đồng, đạt 73,2%; vốn sự nghiệp 5,485 tỷ đồng/14,622 tỷ đồng, đạt 37,5%).

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giải ngân 7,639 tỷ đồng/21,901 tỷ đồng, đạt 35%.

+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi: Giải ngân 38,405 tỷ đồng/105,323 tỷ đồng, đạt 36,5% (Vốn đầu tư 25,383 tỷ đồng/56,335 tỷ đồng, đạt 45,1%; Vốn sự nghiệp 13,022 tỷ đồng/48,988 tỷ đồng, đạt 26,6%).

1.4. Kết quả thực Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ



Tập trung thực hiện năm cuối Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình, kết quả đến nay:

(1) *Thực hiện các chính sách thông qua Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Trà Vinh:* Kế hoạch năm 2023 giao chính thức thực hiện 02 chương trình⁽¹⁷⁾ là 35 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 03 chính sách được tiếp tục giải ngân từ nguồn chuyển tiếp, giao mới và nguồn thu hồi các khoản vay trước với tổng số tiền được giải ngân là 37,21 tỷ đồng cho 660 lượt khách hàng vay; có 100 lượt khách hàng hoàn trả các khoản vay với tổng số tiền 2,34 tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay đến nay đạt 204,49 tỷ đồng với 4.605 lượt khách hàng, cụ thể như sau:

(i) Chính sách Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ: Trong 10 tháng đầu năm 2023 không phát sinh cho vay, thu nợ; dư nợ 140 tỷ đồng (*đạt 100% vốn được phân bổ năm 2022*) với 3.400 khách hàng.

(ii) Chính sách Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để mua máy vi tính, thiết bị học tập trực tuyến và trang trải chi phí học tập: Trong 10 tháng đầu năm cho 02 khách hàng vay 20 triệu đồng; thu hồi 66 triệu đồng từ 20 khách hàng; dư nợ 1,57 tỷ đồng với 154 khách hàng.

(iii) Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ: Kế hoạch vốn năm 2023 là 10 tỷ đồng; trong 10 tháng đầu năm cho 33 khách hàng vay 11,39 tỷ đồng (bao gồm thu hồi 1,39 tỷ đồng) (*đạt 100% nguồn vốn*); dư nợ 16,33 tỷ đồng với 50 khách hàng vay.

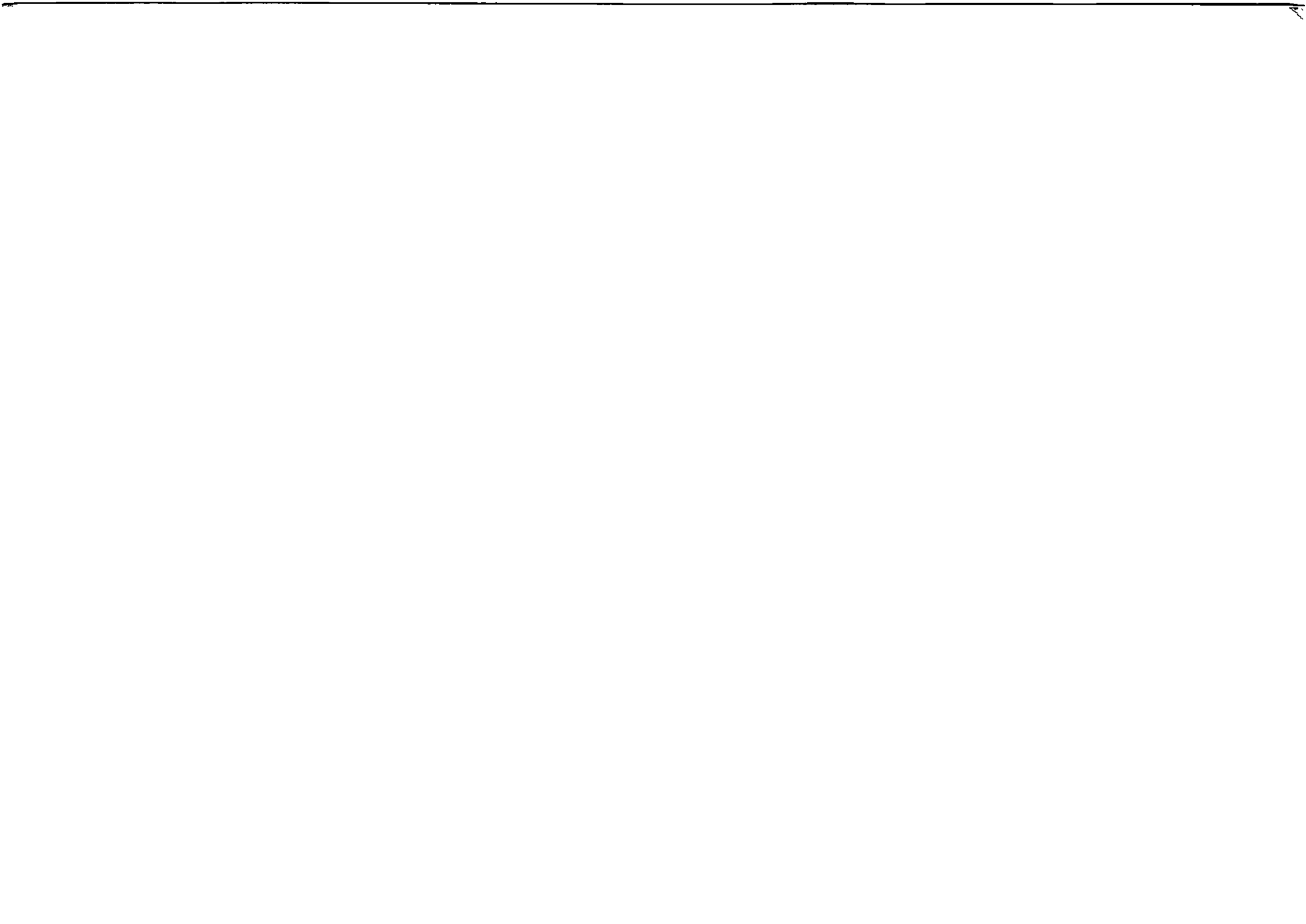
(iv) Chính sách Cho vay đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi Covid-19: Trong 10 tháng đầu năm không phát sinh cho vay; thu nợ 93 triệu đồng; dư nợ 387 triệu đồng với 06 khách hàng.

(v) Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022: Kế hoạch vốn năm 2023 là 25 tỷ đồng; trong 10 tháng đầu năm giải ngân cho 625 lượt khách hàng vay 25,798 tỷ đồng (*bao gồm thu hồi 798 triệu đồng từ 77 khách hàng*), đạt 100% nguồn vốn; dư nợ 46,20 tỷ đồng với 995 khách hàng.

(2) *Thực hiện Chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP:* Đã hỗ trợ 06 khách hàng⁽¹⁸⁾

¹⁷ (1) Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ; (2) Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022

¹⁸ Gồm 04 doanh nghiệp và 02 hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ lưu trú, ăn uống.



tiếp cận vốn vay với doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình đạt 16,62 tỷ đồng, dư nợ hỗ trợ lãi suất đạt 9,79 tỷ đồng (*số tiền lãi hỗ trợ là 0,11 tỷ đồng*).

(3) *Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng*, Thủ tướng Chính phủ đã bố trí vốn cho 04 dự án với số vốn 295 tỷ đồng, đến 24/10/2023 giải ngân 225,247 tỷ đồng, đạt 76,4% kế hoạch.

2. Tăng trưởng kinh tế (GRDP), tình hình thực hiện một số cân đối lớn

a) Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng GRDP năm 2023 ước đạt 8,25% (*vượt chỉ tiêu Nghị quyết*), trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: sản xuất thuận lợi, phục hồi tốt, ước tăng 2,95%.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: Công nghiệp chế biến, chế tạo phục hồi, các doanh nghiệp chủ động, linh hoạt hơn trong sản xuất, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện có nhiều khởi sắc trong những tháng cuối năm; công tác giải ngân vốn đầu được quan tâm chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân tạo động lực cho tăng trưởng. Ước cả năm, khu vực II tăng 15,63% (*trong đó công nghiệp tăng 17,11%, xây dựng tăng 8,03%*).

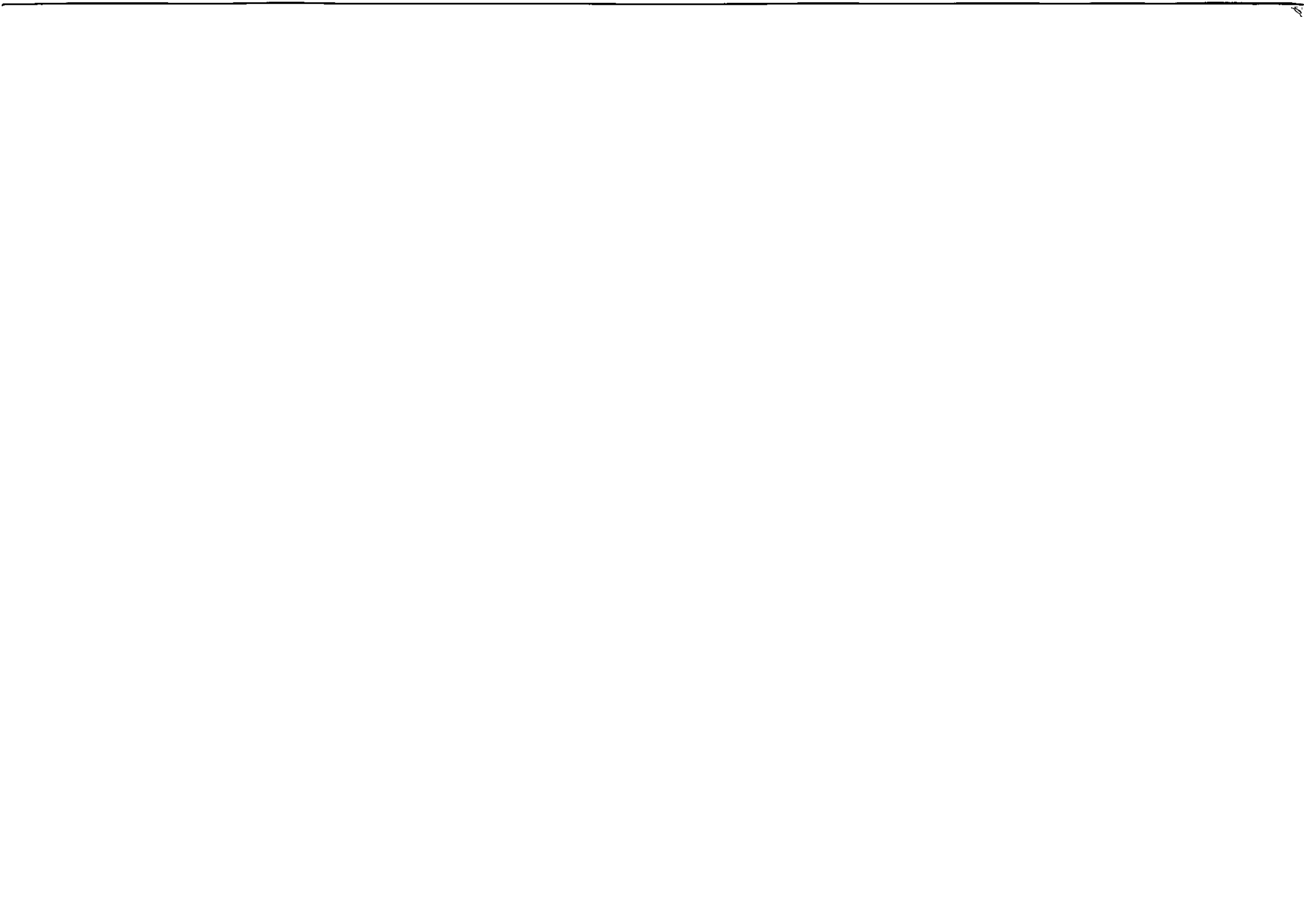
- Khu vực dịch vụ tăng 7,70%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,51%. Hầu hết doanh thu các ngành dịch vụ đều có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như bán lẻ hàng hóa tăng 15,46%, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 12,65%, dịch vụ lữ hành tăng 64,87%, dịch vụ khác tăng 15,85%.

Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 83.375 tỷ đồng, tăng 10.477 tỷ đồng so với năm 2022. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 chiếm tỷ trọng 30,78% giảm còn 28,64% năm 2023; khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và thuế sản phẩm từ 69,22% tăng lên 71,36% (*chỉ tiêu Nghị quyết 70,58%*); GRDP bình quân đầu người ước đạt 81,75 triệu đồng/người, đạt 107,6% Nghị quyết (*tương đương vượt 5,79 triệu đồng*).

b) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Thực hiện tốt các chương trình bình ổn giá thị trường đảm bảo nguồn cung hàng hoá thiết yếu, đảm bảo nguồn cung trong những dịp tiêu dùng cao điểm như lễ, tết, năm học mới; triển khai nghiêm túc các kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo điều hành giá. CPI bình quân 10 tháng đầu năm 2023 tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cao nhất là nhóm giáo dục tăng 7,36%, kế đến là nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 6,88%, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,35%,... Bên cạnh đó, nhóm giao thông giảm 2,93%, nhóm may mặc, giày dép và mũ nón giảm 0,06%.

c) Tín dụng – ngân hàng



Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, điều chỉnh lại suất theo chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; cân đối nguồn vốn, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ; tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn. Hoạt động tín dụng phục hồi nhanh, các chỉ tiêu về nguồn vốn, cho vay tăng trưởng đạt mức khá so với cùng kỳ và phù hợp với chỉ tiêu định hướng đề ra đầu năm. Ước đến cuối năm tổng vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng đạt 48.300 tỷ đồng, tăng 7,6% so với cuối năm 2022, tổng dư nợ cho vay đạt 43.550 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cuối năm 2022, nợ xấu duy trì dưới 3% tổng dư nợ.

d) Thu chi ngân sách nhà nước

Công tác quản lý, điều hành ngân sách đảm bảo đúng quy định, chú trọng bồi dưỡng các nguồn thu, khai thác các nguồn thu còn dư địa; mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 và thực hiện các chính sách miễn, giảm, giãn thời gian nộp thuế theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nhưng thu ngân sách vẫn đạt kết quả khả quan, tổng thu ngân sách ước đạt 17.175,297 tỷ đồng, đạt 133,28% dự toán, tăng 8,89% so với cùng kỳ⁽¹⁹⁾, có 15/18 khoản thu/sắc thuế đạt và vượt dự toán, trong đó thu nội địa 5.710 tỷ đồng, đạt 100,2% dự toán, tăng 3,5% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 100% dự toán (1.220 tỷ đồng). Chi ngân sách được kiểm soát chặt chẽ, tiết kiệm hiệu quả, đảm bảo cân đối được ngân sách các cấp và nhiệm vụ chi theo dự toán, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 12.861,372 tỷ đồng, đạt 108,84% dự toán, giảm 5,23% so với cùng kỳ.

3. Thực hiện cơ cấu, phát triển các ngành, lĩnh vực

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

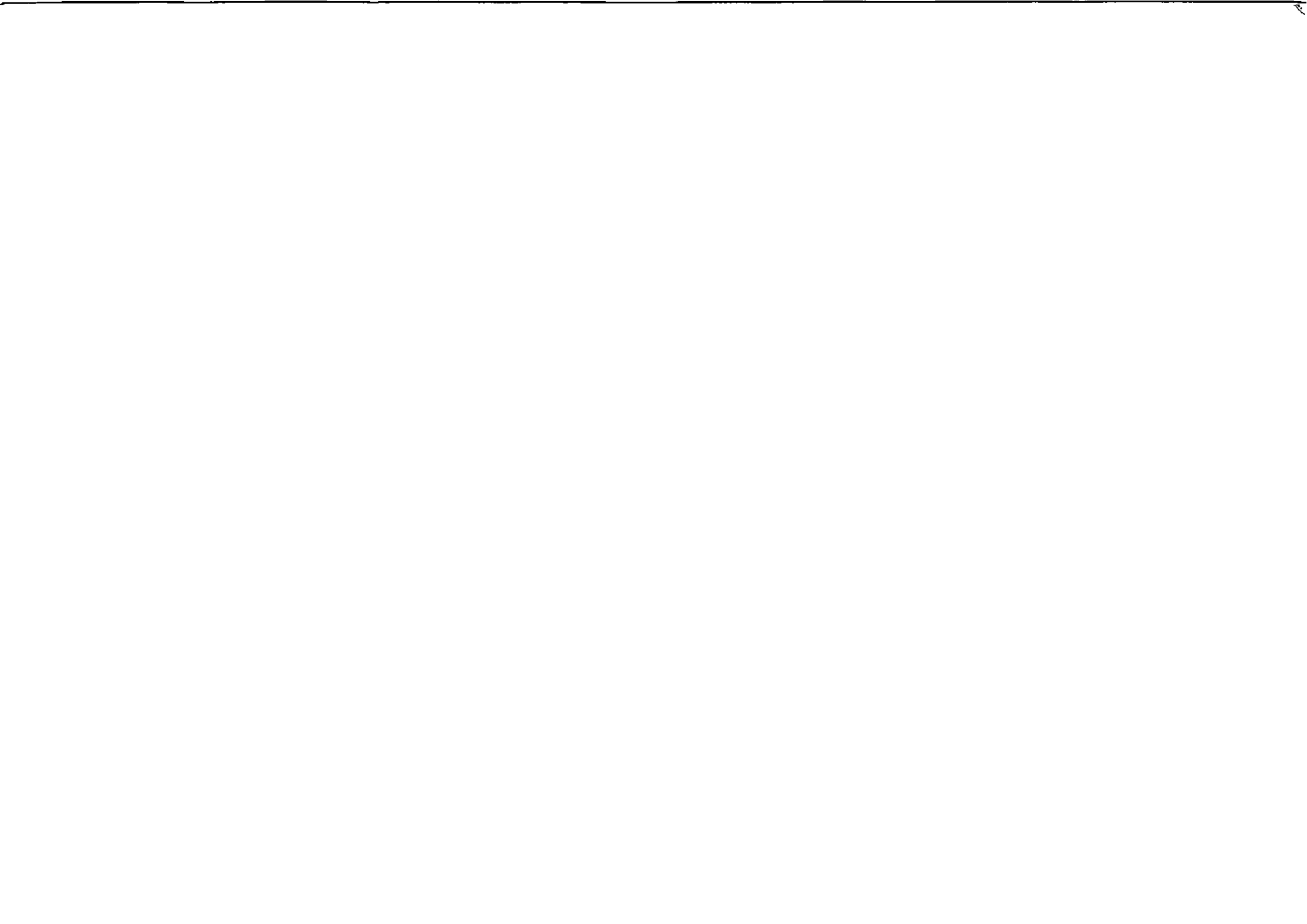
Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cơ bản thuận lợi; các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật tiếp tục được quan tâm đầu tư; cơ cấu sản xuất tiếp tục chuyển đổi phù hợp với thế mạnh của tỉnh. Tổng giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt ước đạt 31.188 tỷ đồng (giá so sánh 2010), vượt 3,44% kế hoạch, tăng 3,15% so cùng kỳ⁽²⁰⁾.

- Nông nghiệp:

+ *Trồng trọt:* Duy trì và phát triển các vùng sản xuất tập trung các loại cây trồng chủ lực, nhân rộng một số mô hình sản xuất có hiệu quả, ứng dụng giống mới từ giống lúa có chất lượng trung bình sang giống lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích sản xuất lúa theo hướng hữu cơ đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tổng diện tích lúa gieo trồng 203.328 ha, đạt 100,94% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 4.283 ha; thu hoạch 203.309 ha, năng suất bình quân 5,48 tấn/ha (thấp hơn cùng kỳ 0,16 tấn/ha); ước sản lượng trên 1,113 triệu tấn, vượt 1,82% kế hoạch (tăng

¹⁹ Nếu loại trừ thu chuyển nguồn (2.758,895 tỷ đồng) thì tổng thu ngân sách ước đạt 14.416 tỷ đồng, đạt 111,87% dự toán, tăng 5,69% so với cùng kỳ.

²⁰ Trong đó: Nông nghiệp 19.078 tỷ đồng, vượt 5,07% KH; lâm nghiệp 262,45 tỷ đồng, đạt 97,36% KH; thủy sản 11.847 tỷ đồng, vượt 1,07% KH.



56.184 tấn so cùng kỳ). Gieo trồng 52.715 ha cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác, vượt đạt 100,25% kế hoạch (tăng 1.174 ha so cùng kỳ), sản lượng đạt 1.548.500 tấn⁽²¹⁾ (tăng 66.627 tấn so cùng kỳ). Cải tạo trồng mới 1.280 ha cây lâu năm⁽²²⁾, tổng sản lượng 824.522 tấn, đạt 115,68 % kế hoạch.

+ *Chăn nuôi*: Có sự chuyển đổi mạnh từ nuôi nhỏ lẻ sang tập trung, chất lượng con giống được cải thiện đáng kể, các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học được áp dụng khá phổ biến, từng bước cơ cấu lại vùng chăn nuôi góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hạn chế dịch bệnh, cung cấp sản phẩm an toàn. Ước đến cuối năm, đàn heo đạt 282.320 con, đạt 100,83% kế hoạch; bò 256.800 con, đạt 104,82% kế hoạch; đàn dê 22.550 con, đạt 102,50% kế hoạch; gia cầm 6,85 triệu con, đạt 87,82%; tổng sản lượng thịt hơi các loại 95 ngàn tấn. Công tác tiêm phòng⁽²³⁾, kiểm dịch⁽²⁴⁾ được tăng cường, thực hiện thường xuyên. Dịch tả heo Châu Phi xảy ra tại 09 xã trên địa bàn 05 huyện, thị⁽²⁵⁾, toàn bộ đã được tiến hành tiêu hủy và xử lý dịch bệnh theo quy định.

- *Lâm nghiệp*: Công tác quản lý, bảo vệ rừng được thực hiện chặt chẽ; Ban hành, triển khai thực hiện các kế hoạch, dự án nhằm góp phần phòng chống tác động thiên tai và biến đổi khí hậu⁽²⁶⁾. Đến ngày 31/10/2023 trồng mới 50 ha rừng⁽²⁷⁾, chăm sóc 116 ha; thực hiện 825 lượt tuần tra, xử lý 05 trường hợp vi phạm⁽²⁸⁾; giao khoán bảo vệ rừng đạt 95,95% kế hoạch⁽²⁹⁾; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 4,1% (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết); thực hiện vệ sinh phòng cháy rừng đạt 100% kế hoạch. Triều cường làm sạt lở 6,041 ha rừng các loại⁽³⁰⁾.

- *Thủy sản*: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, khuyến khích nông dân chuyển đổi từ các hình thức nuôi khác sang nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh⁽³¹⁾; duy trì 5.750 ha diện tích nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng và 5.600 ha lúa - thủy sản; khuyến khích ngư dân tiếp tục đầu tư nâng cấp tàu có công suất lớn⁽³²⁾, khai thác xa bờ, củng cố và phát triển các tổ, đội khai thác hải

²¹ Trong đó: Màu lương thực 6.100 ha, sản lượng 63.293 tấn, thấp hơn 89 tấn so với cùng kỳ; màu thực phẩm 30.275 ha, sản lượng 702.721 tấn, tăng 29.053 tấn so với cùng kỳ; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 16.340 ha, sản lượng 782.486 tấn, tăng 37.486 tấn so với cùng kỳ.

²² Năng tổng diện tích cây lâu năm 44.782 ha (cây ăn trái 18.610 ha; cây dừa 26.172 ha)

²³ Tiêm phòng Cúm gia cầm trên 2,8 triệu con (đạt 47,45% KH); tiêm LMLM 172,25 ngàn con gia súc (đạt 39,66% KH); Đại chó 34,22 ngàn liều (đạt 32,17% KH); viêm da nổi cục 115,79 ngàn con (đạt 62,91% KH), các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc 583,36 ngàn liều (đạt 83,25% KH) và các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia cầm 4,6 triệu liều.

²⁴ Ước cả năm kiểm dịch 153.320 con heo (giảm 91.421 con so cùng kỳ); 27.312 con bò (tăng 13.342 con), 2.012 triệu con gia cầm (tăng 86 ngàn con); 488,37 tấn sản phẩm động vật (tăng 8,36 tấn) con và kiểm dịch 1,413 tỷ con tôm giống (tăng 380 triệu con).

²⁵ Số heo mắc bệnh 272/397 con; tiêu hủy heo bị bệnh, nghi bệnh, chết 378 con (19 con còn lại hộ chăn nuôi tự tiêu hủy và bán trước đó), trọng lượng heo tiêu hủy 15.104 kg.

²⁶ Triển khai thực hiện dự án Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch trồng rừng, trồng cây xanh phân tán trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2022; phương án trồng rừng thay thế diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đề thi công các dự án; xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2023-2025; tổ chức các hoạt động trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ; phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Trà Vinh năm 2023 và năm 2024.

²⁷ Gồm: 39,5 ha rừng Đước đôi và 10 ha rừng Bần chua và 0,5 rừng phi lao.

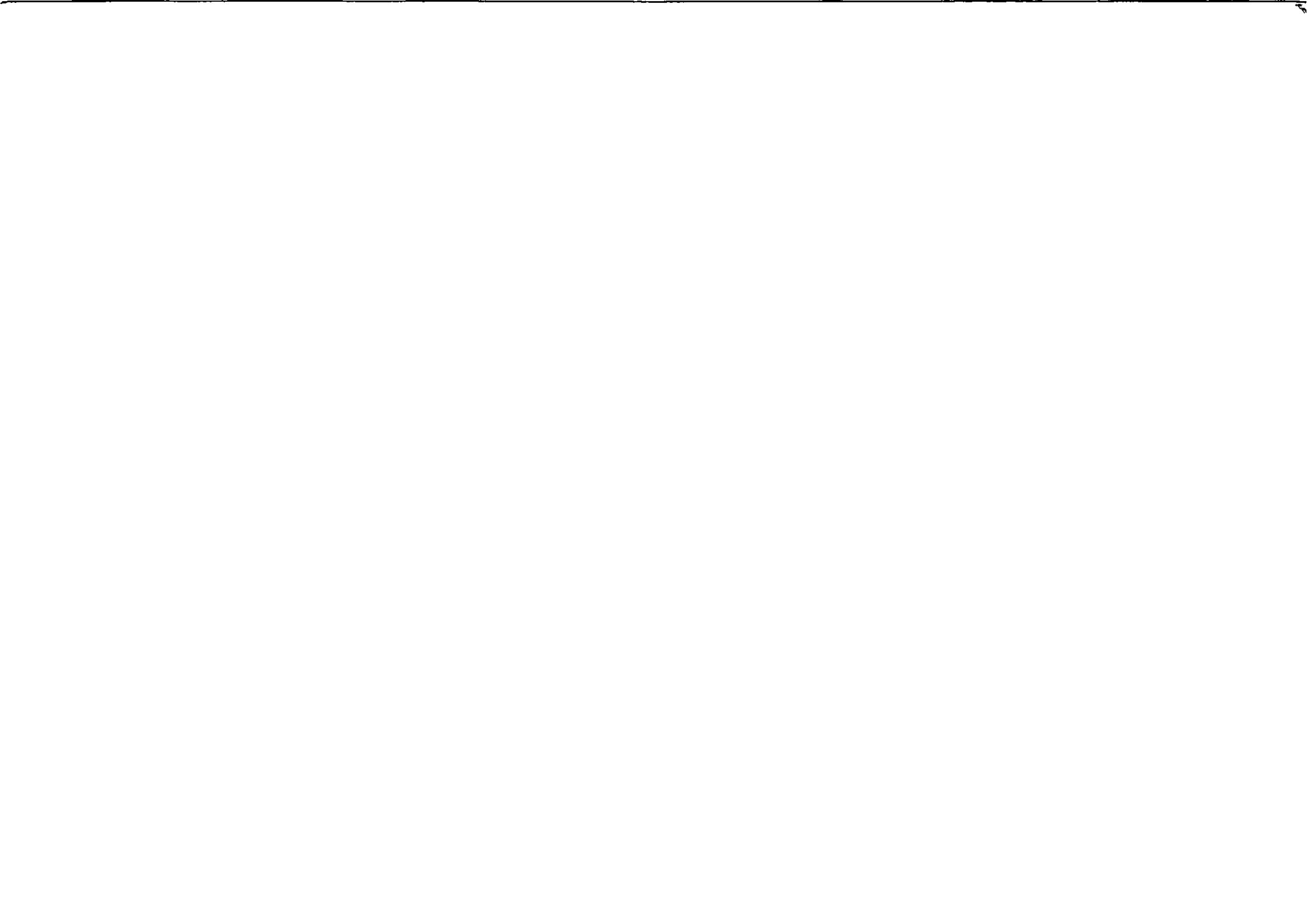
²⁸ 01 trường hợp gây thiệt hại 126m² rừng sản xuất, chủng loại Đước tại Nhà Mát xã Trường Long Hòa thị xã Duyên Hải; 01 trường hợp phá rừng trái pháp luật làm thiệt hại 264m² rừng loại Mắm, Đước, rừng trồng năm 1999, thuộc loại rừng sản xuất tại ấp Phước Thiện, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh; 01 vụ vi phạm thiệt hại 492m² rừng sản xuất, chủng loại Đước tại ấp Phước Thiện, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. 01 vụ phá rừng trái pháp luật làm thiệt hại 72m² rừng phòng hộ tại ấp Đình Cũ, xã Long Khánh, huyện Duyên Hải. Trong tháng 10, phát sinh 01 trường hợp vi phạm luật lâm nghiệp (mua bán động vật hoang dã, động vật rừng trái phép) đã xử lý theo quy định.

²⁹ Diện tích không đạt so với kế hoạch là do rừng bị sạt lở làm giảm diện tích giao khoán rừng.

³⁰ Gồm: Công ty Mùa vàng 5,826 ha (xã Hiệp Thạnh 5,73 ha, xã Trường Long Hòa 0,096 ha) và rừng hộ dân nhận giao khoán 0,215 ha tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.

³¹ Chuyển đổi khoảng 389 ha từ các hình thức nuôi khác sang nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, năng tổng diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh lên khoảng 10.500 ha, trong đó nuôi thâm canh mật độ cao 1.120 ha (tăng 20 ha so với năm 2022), năng suất đạt từ 50-70 tấn/ha.

³² Toàn tỉnh có 880 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 115.367 CV (100% tàu cá đang hoạt động đều được lắp thiết bị giám sát hành trình).



sản, bám biển dài ngày, thực hiện nghiêm các quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Tổng sản lượng thủy hải sản ước đạt 230.058 tấn⁽³³⁾, đạt 94,07% kế hoạch, tăng 3,84% so với cùng kỳ (*tương đương tăng 8.516 tấn*).

- *Xây dựng nông thôn mới*: Tiếp tục huy động, lồng ghép các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới. Ra soát các xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 và nâng chất lượng các tiêu chí theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021 – 2025. Tập trung chỉ đạo, phân công cơ quan chuyên môn hỗ trợ huyện Trà Cú xây dựng nông thôn mới, huyện Cầu Kè, Tiểu Cần xây dựng các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao. Kết quả xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng lên, cảnh quan, môi trường có nhiều khởi sắc theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp, an ninh, trật tự nông thôn được bảo đảm; ước đến cuối năm 2023, các chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới đều hoàn thành đạt và vượt: duy trì 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, có thêm 03 xã đạt 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới, 10 xã nông thôn mới nâng cao, 09 xã nông thôn mới kiểu mẫu; nâng tổng số toàn tỉnh có 85/85 xã đạt nông thôn mới, 48 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 11 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, huyện Trà Cú đạt chuẩn nông thôn mới, huyện Cầu Kè, Tiểu Cần đạt huyện nông thôn mới nâng cao, 09/09 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, hoàn thành 05/08 tiêu chí tỉnh nông thôn mới.

- *Ngành nghề, làng nghề nông thôn, Chương trình OCOP*: Quan tâm, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất phát triển các sản phẩm OCOP; duy trì, bảo tồn 13 làng nghề⁽³⁴⁾. Khai trương cửa hàng trưng bày, giới thiệu, tiêu thụ nông sản sạch cho tổ hợp tác và hợp tác xã⁽³⁵⁾; cửa hàng giới thiệu và bán các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ⁽³⁶⁾; tổ chức các hoạt động hỗ trợ các cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP⁽³⁷⁾. Công nhận và tái công nhận 42 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP, nâng tổng số hiện nay trên địa bàn tỉnh có 226 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP⁽³⁸⁾. Vận động, hướng dẫn các chủ cơ sở, doanh nghiệp, HTX tham gia chương trình OCOP; hỗ trợ xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP đã được công nhận; tiếp tục triển khai Dự án chuỗi giá trị Mật hoa dừa.

- *Thủy lợi nội đồng, phòng chống thiên tai*: Hoàn thành 380 công trình thủy lợi nội đồng, đạt 100% kế hoạch, trực vớt 85.148m² diện tích lục bình, khơi thông dòng chảy phục vụ sản xuất. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra chặt chẽ các tuyến đê, kè và các khu vực bị sạt lở; tổ chức 192 đợt kiểm tra an toàn các tuyến đê, kè, phát hiện và xử lý 37 trường hợp vi phạm. Chỉ đạo tổ chức trực ban,

³³ Trong đó: Sản lượng nuôi trồng 178 650 tấn, đạt 99,14% KH; sản lượng khai thác 51,409 tấn, đạt 79,89% kế hoạch.

³⁴ 02 làng nghề nông nghiệp, 06 làng nghề tiểu thủ công nghiệp và 05 làng nghề chế biến thực phẩm.

³⁵ Tại Liên minh HTX tỉnh, trưng bày khoảng 80 loại sản phẩm.

³⁶ Tại điểm dừng chân Sáu Dư (Hộ kinh doanh Ngô Thành Dư) xã Đại Phước, huyện Càng Long; nâng tổng số đến nay có 04 cửa hàng đang hoạt động.

³⁷ Tiếp tục hỗ trợ cập nhật sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử, thực hiện các bước chuẩn bị đưa sản phẩm Mật hoa dừa Sokifam lên sàn thương mại điện tử Alibaba; Hỗ trợ các cơ sở sản xuất tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Bến Tre; Đưa vào hoạt động Cửa hàng giới thiệu và bán các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ tại điểm dừng chân Sáu Dư (*xã Đại Phước, huyện Càng Long*).

³⁸ Gồm: 06 sản phẩm tiềm năng 6 sao; 03 sản phẩm 5 sao, 38 sản phẩm 4 sao; 179 sản phẩm 3 sao.



tuyên truyền, chủ động các biện pháp ứng phó với mưa bão⁽³⁹⁾. Triều cường dâng cao gây sạt lở đê bao, vỡ bờ bao với tổng chiều dài 2.166m, tràn cục bộ 1.348m gây thiệt hại 184,22 ha hoa màu và cây ăn trái⁽⁴⁰⁾, 2,57 ha rừng và ảnh hưởng 11 căn nhà, ước giá trị thiệt hại khoảng 2,895 tỷ đồng.

b) Công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 35.367,748 tỷ đồng, đạt 104,44% kế hoạch, tăng 12,06% so với cùng kỳ, trong đó: (1) công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục phục hồi, tăng 2,05%, hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo đều đạt kế hoạch, một số sản phẩm tăng khá so với cùng kỳ (*bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô tăng 6,92%, nước sinh hoạt tăng 5,97%, thảm dệt các loại tăng 5,19%, thuốc viên các loại tăng 3,19%, may mặc tăng 1,27%, giày thành phẩm tăng 1,24%...*); (2) công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 22,37% do các nhà máy điện được huy động trở lại từ tháng 4/2023 (*nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2, Duyên Hải 3, Duyên Hải 3 mở rộng*), sản lượng điện sản xuất ước đạt 16,076 tỷ kWh (*trong đó nhiệt điện 14,883 tỷ kWh, điện gió và điện mặt trời 1,193 tỷ kWh*); (3) công nghiệp khai khoáng tăng 13,74% và (4) công nghiệp cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 12,67%.

Công tác khuyến công, hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp được quan tâm; tổ chức 08 cuộc Hội thảo tập huấn chính sách khuyến công và xúc tiến thương mại; Công nhận 57 sản phẩm, bộ sản phẩm sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh lần thứ VI năm 2023, đề cử 10 sản phẩm tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia.

c) Thương mại - Dịch vụ

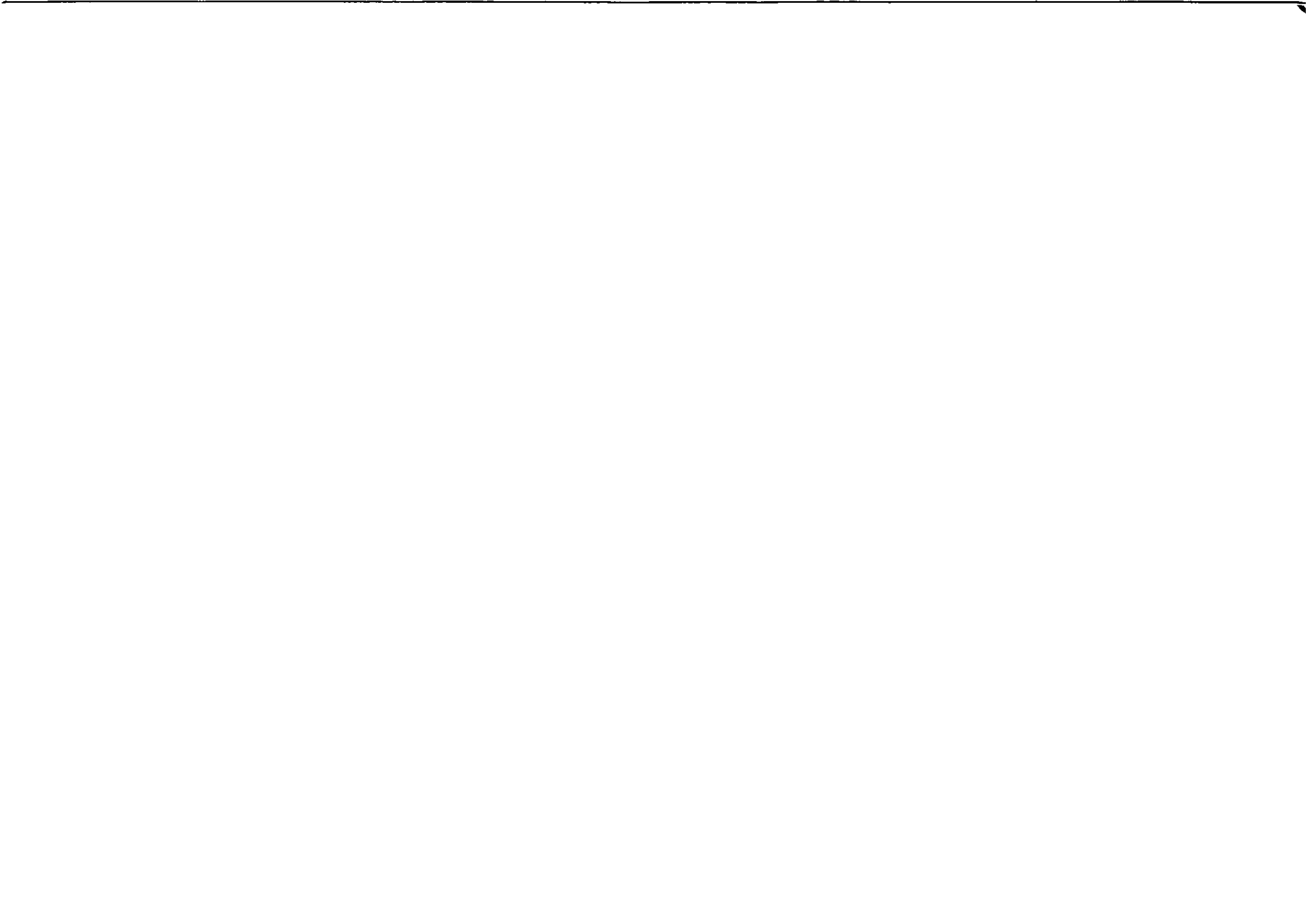
Các hoạt động dịch vụ, giao thương, lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí... có nhiều chuyển biến tích cực; tình hình giá cả thị trường, nguồn cung hàng hóa cơ bản được đảm bảo, đáp ứng đủ nhu cầu của người dân; các hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng mạnh; thị trường hàng hóa của các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định; công tác xúc tiến thương mại được thực hiện thường xuyên và quan tâm đổi mới, phù hợp với xu thế phát triển (*đã tổ chức 12 cuộc kết nối dung cầu; kết nối và tham gia Hội chợ triển lãm sản phẩm kinh tế - quốc phòng Việt Nam - Campuchia 2023; Hội chợ khởi nghiệp; Phát triển 02 cửa hàng sản phẩm OCOP trong tỉnh và 01 cửa hàng tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang*), đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử⁽⁴¹⁾. Quan tâm công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, tích cực triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”⁽⁴²⁾. Tổ chức Hội chợ

³⁹ Ảnh hưởng của gió giật, mưa lớn làm đổ ngã 484 ha lúa Hè Thu sắp thu hoạch trên địa bàn các huyện Tiểu Cần, Trà Cú, Châu Thành, tỷ lệ thiệt hại từ 30-70%, sập; tốc mái 17 nhà dân trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải, thành phố Trà Vinh; gây sạt lở 10m đê (tuyến đê Hồ Tàu - Đông Hải), các ngành chức năng và địa phương đã kịp thời hỗ trợ, khắc phục hậu quả, giúp người dân ổn định đời sống, sản xuất.

⁴⁰ Gồm: 110,5 ha vườn cây ăn trái, 26 ha mía, 14,91 ha hoa màu, 10 ha lúa và 22,81 ha tôm.

⁴¹ Triển khai thực hiện đề án “Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc xuất xứ đối với các sản phẩm đặc trưng của tỉnh Trà Vinh” và xây dựng phần mềm ứng dụng di động (Mobile App) về Sản phẩm thương mại điện tử của tỉnh.

⁴² Liên đoàn Lao động tỉnh, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện Duyên Hải triển khai kế hoạch của Ban chỉ đạo tỉnh để thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” năm 2023; Đài Truyền hình Trà Vinh thực hiện Chuyên mục tuyên truyền những



Xúc tiến Thương mại, sản phẩm Công nghiệp nông thôn và OCOP gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2023 với quy mô 300 gian hàng; 04 Phiên chợ hàng Việt về nông thôn được tổ chức trong khuôn khổ “Tết Quân - Dân” năm 2023; tham gia 08 cuộc Hội chợ ngoài tỉnh...”.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 56.180,77 tỷ đồng, đạt 107,08% kế hoạch, tăng 15,05% so với cùng kỳ, trong đó: (i) Bán lẻ hàng hóa tăng 15,46%, (ii) Lưu trú ăn uống tăng 12,65%, (iii) Du lịch lữ hành tăng 64,87% và (iv) Dịch vụ khác tăng 15,85%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu ước đạt 320 triệu USD.

4. Thực hiện tái cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm

a) Tái cơ cấu đầu tư công

Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việc bố trí vốn đầu tư công năm 2023 đảm bảo theo thứ tự ưu tiên theo hướng dẫn. Việc điều hành kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đảm bảo tính chủ động, linh hoạt, hiệu quả, ước đến cuối năm giải ngân trên 95% kế hoạch vốn được giao. Thực hiện tốt công tác phân cấp quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; giám sát chặt chẽ, nghiêm túc ngay từ khâu lập dự toán, thẩm định, đấu thầu; từng bước thiết lập kỷ cương trong hoạt động xây dựng cơ bản.

b) Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng

Tiếp tục thực hiện Đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh⁽⁴³⁾, đến nay 16/16 Quỹ tín dụng nhân dân đã phê duyệt phương án cơ cấu lại⁽⁴⁴⁾. Thực hiện tốt công tác thanh tra, giám sát, kịp thời phát hiện, cảnh báo, uốn nắn những sai sót, vi phạm trong hoạt động tiền tệ - ngân hàng. Tiếp tục thực hiện kế hoạch xử lý nợ xấu của các chi nhánh tổ chức tín dụng và các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; theo dõi chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp xử lý, duy trì nợ xấu dưới 3%.

c) Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước

Đến nay, đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Toàn tỉnh có 17 doanh nghiệp Nhà nước được sắp xếp theo các hình thức: Công ty cổ phần 10 doanh nghiệp, giao cho tập thể người lao động quản lý 05 doanh nghiệp, giải thể 02 doanh nghiệp. Nhìn chung, tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DNNN sau chuyển đổi, sắp xếp có sự chuyển biến tích cực, tăng trưởng về doanh thu, thị trường, lợi nhuận và nộp ngân sách nhà nước, tình hình tài chính an toàn.

thông tin cơ bản về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Tổ chức Lễ phát động và triển khai một số hoạt động hưởng ứng “Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam” năm 2023...

⁴³ Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/8/2022

⁴⁴ Còn 03 Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động chưa đạt yêu cầu (nợ xấu còn ở mức cao, còn hạn chế trong công tác kiểm toán nội bộ)



d) *Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập*

Tiếp tục thực hiện Đề án số 05-ĐA/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh quyết định tổ chức lại 03 đơn vị sự nghiệp công lập; trong đó, tổ chức lại 02 đơn vị theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao mức độ tự chủ⁽⁴⁵⁾ và điều chỉnh tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của 01 đơn vị đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành⁽⁴⁶⁾.

Thực hiện các bước chuyển đổi 06 đơn vị sự nghiệp công lập⁽⁴⁷⁾ thành công ty cổ phần theo Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 và Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay có 05/06 đơn vị đã xây dựng kế hoạch thực hiện; 04/06 đơn vị đã được phê duyệt dự toán chi phí chuyển đổi; 03/06 đơn vị đã xây dựng và trình thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

5. Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đạt nhiều kết quả quan trọng

Tổng nguồn vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh ước đạt 32.011 tỷ đồng (đạt 100,03% Nghị quyết), tăng 17,07% so với cùng kỳ. Trong đó: (i) Vốn Nhà nước ước đạt 9.592 tỷ đồng, tăng 61,10% so với cùng kỳ; (ii) Vốn ngoài Nhà nước ước đạt 19.703 tỷ đồng, tăng 34,34% so với cùng kỳ và (iii) Vốn FDI ước đạt 2.716 tỷ đồng, giảm 59,60% so với cùng kỳ.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 là 4.760,967 tỷ đồng, đến ngày 24/10/2023 giải ngân 2.605,639 tỷ đồng, đạt 54,7% kế hoạch (cùng kỳ giải ngân 53,2%, số giải ngân tuyệt đối năm 2023 cao hơn 364 tỷ đồng); ước đến cuối năm 2023 giải ngân đạt trên 95% kế hoạch năm.

Huy động, lồng ghép đa dạng các nguồn lực xã hội, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo động lực thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong đó:

- *Hạ tầng giao thông*: quan tâm huy động lồng ghép các nguồn lực duy tu sửa chữa 34 công trình cầu đường, đầu tư mới 04 dự án⁽⁴⁸⁾ với tổng mức đầu tư gần 1.135 tỷ đồng. Ước đến cuối năm 2023, toàn tỉnh có: 04 tuyến Quốc lộ (53, 53B, 54, 60) tổng chiều dài là 271,46 km; 05 tuyến đường tỉnh với chiều dài 225,67 km; 42 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 481,25 km, trong đó đường bê tông nhựa, láng nhựa 863,83km (chiếm 88,3%); đường đất, cấp phối 114,55km (chiếm 11,7%), có 190/260 cầu bê tông cốt thép đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Nhìn chung, hiện nay hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

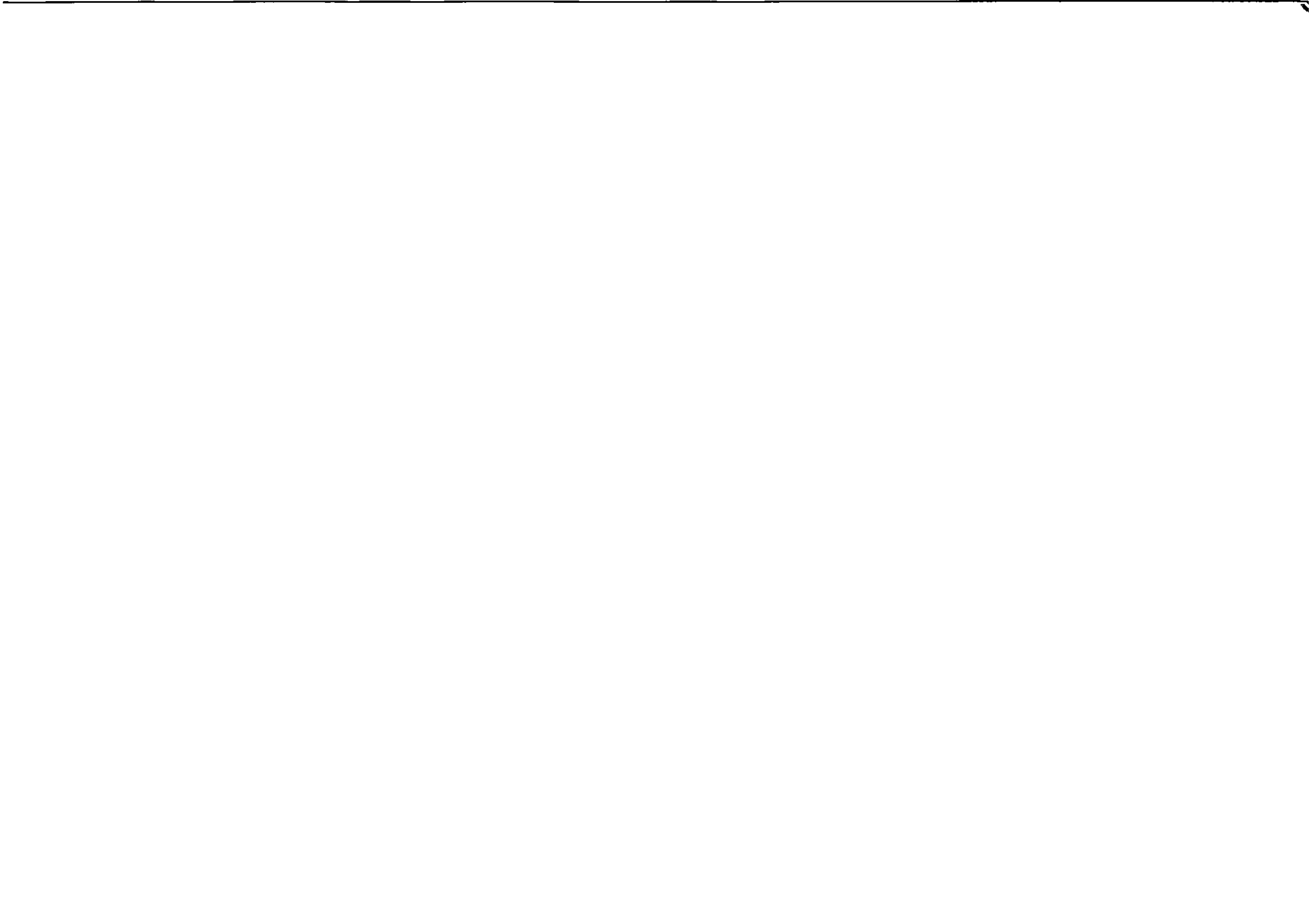
- *Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin* đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh, cung cấp dịch vụ

⁴⁵ Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ thành Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch thành Trung tâm Xúc tiến du lịch trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁴⁶ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao thành Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁴⁷ Ban quản lý Bến xe khách Trà Vinh; Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải; Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường; Nhà khách Tỉnh ủy; Trung tâm quản lý Hạ tầng Khu công nghiệp, Khu Kinh tế.

⁴⁸ Gồm: Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh; Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái; Nâng cấp, mở rộng đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải.



công trực tuyến⁽⁴⁹⁾ mức độ 3, mức độ 4, nâng cao mức độ sẵn sàng cho phát triển, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Hệ thống Internet băng rộng cáp quang đã được phát triển đến 100% xã, phường, thị trấn; 100% xã, phường thị trấn được phủ sóng di động 3G, 4G với tổng số 1.227 trạm thu phát sóng thông tin di động. Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước đã kết nối đến mạng LAN của 150 cơ quan, đơn vị; trên 90% công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước được trang bị máy vi tính; tăng cường công tác giám sát, kịp thời cảnh báo, khắc phục các lỗ hổng bảo mật; 100% mạng LAN của các cơ quan Nhà nước được trang bị thiết bị bảo mật.

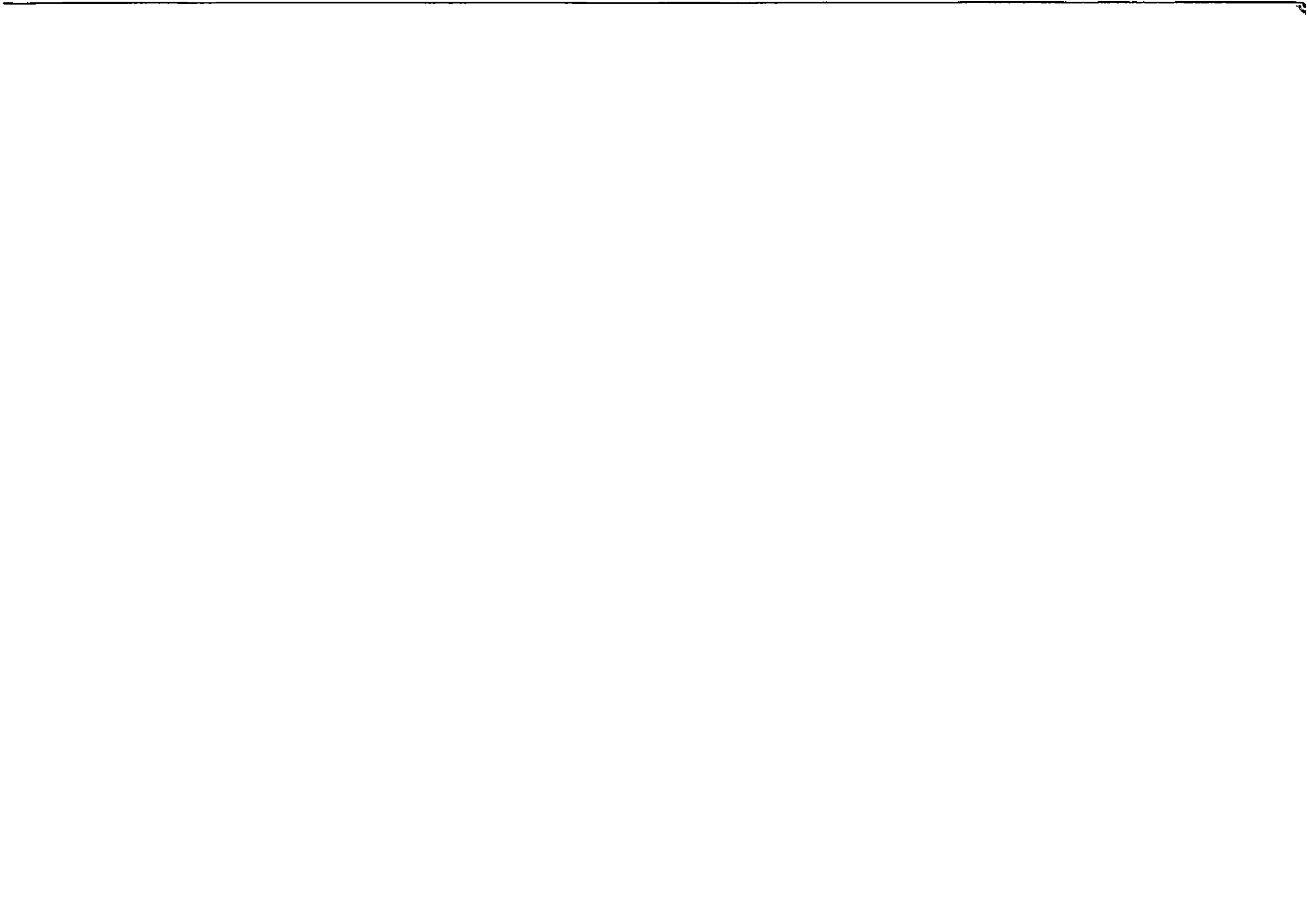
- *Hạ tầng thương mại*: Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, hệ thống phân phối xăng dầu phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của người dân, toàn tỉnh có 115 chợ, 02 trung tâm thương mại, 07 siêu thị, 24 cửa hàng tiện lợi, 03 máy bán hàng tự động; 10 thương nhân phân phối xăng dầu, 01 tổng đại lý kinh doanh xăng dầu, 04 kho xăng dầu đang hoạt động với tổng sức chứa 9.100m³; 325 cửa hàng xăng dầu với sức chứa 9.750m³.

- *Hạ tầng lưới điện*: Phối hợp thực hiện Quy hoạch điện VIII; tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện triển khai các dự án, công trình điện đảm bảo tiến độ, 04 dự án điện gió. Đóng điện đưa vào khai thác sử dụng đường dây 110KV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải; khởi động xây dựng dự án Hydro xanh Trà Vinh; phát triển mới 25,86km đường dây trung thế, 9,31km đường dây hạ thế và 240 trạm biến áp. Đến nay 100% xã, phường, thị trấn và các vùng nông thôn trong tỉnh đều có điện lưới quốc gia, đảm bảo nguồn điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh; ước đến cuối năm, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,61% (*vượt chỉ tiêu Nghị quyết*); Thực hiện có hiệu quả tiết kiệm điện (*đến tháng 10/2023*) đã tiết kiệm 25,27 triệu kWh tăng 2,51% so với cùng kỳ.

- *Hạ tầng thủy lợi, cấp nước*: Tiếp tục được quan tâm đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu ngăn mặn và nguồn nước tưới tiêu khoảng 90-95% diện tích đất nông nghiệp; hoàn thành 380 công trình thủy lợi nội đồng, đạt 100% kế hoạch. Duy trì hoạt động ổn định các nhà máy cấp nước sinh hoạt; ước đến cuối năm, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99,3% (*đạt 100% Nghị quyết*); tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,8% (*đạt 100% Nghị quyết*), trong đó sử dụng nước sạch 80,2% (*đạt 101,28% Nghị quyết*).

- *Hạ tầng đô thị*: Phê duyệt và công bố Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, công nhận xã Tân An, huyện Càng Long đạt chuẩn đô thị loại V. Tập trung rà soát đánh giá thực trạng đô thị, quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị còn yếu; bộ mặt đô thị có nhiều khởi sắc, giao thông đô thị, nhất là các tuyến đường trong nội ô được nâng cấp, mở rộng đồng bộ và đấu nối với trục giao thông chính; hệ thống thoát nước đô thị từng bước được đầu tư cơ bản đáp, giảm thiểu ngập úng; cảnh quan, vệ sinh môi trường đô thị được đảm bảo; 99,7% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tổ chức

⁴⁹ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh cung cấp 1.858 dịch vụ công; đã tiếp nhận 173.870 hồ sơ. Rà soát, công khai 1.858 thủ tục hành chính của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia, tích hợp 953 dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công quốc gia.



thu gom, vận chuyển và tập kết xử lý tập trung. Chỉ đạo chỉnh trang, bó gọn hệ thống cáp viễn thông, cáp truyền hình, đến nay hoàn thành chỉnh trang 17/26 tuyến đường trên địa bàn thành phố Trà Vinh và hơn 260km trên địa bàn các xã, thị trấn. Cây xanh đô thị được quan tâm trồng mới, hệ thống chiếu sáng đô thị được quan tâm đầu tư, trên 95% các tuyến đường phố chính, trên 80% các tuyến hẻm, khu nhà ở thuộc đô thị và 100% các khu công cộng, công viên, khu vui chơi đô thị được chiếu sáng. Kêu gọi đầu tư, hoàn thành đưa vào vận hành 02 Nhà máy sản xuất nước sạch từ nguồn nước mặt Sông Láng Thè, tổng công suất 20.000 m³/ngày đêm⁽⁵⁰⁾; ước đến cuối năm, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99,3% (đạt 100% Nghị quyết).

- *Hạ tầng các thiết chế văn hóa thể thao được quan tâm đầu tư:* Hỗ trợ trang thiết bị cho hoạt động thể dục thể thao tại 10 xã và 04 ấp với tổng mức đầu tư 1 tỷ đồng; đầu tư thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị trò chơi trẻ em, thiết bị thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số 46 ấp với tổng mức đầu tư 1,84 tỷ đồng. Đến nay toàn tỉnh có 01 Trung tâm văn hóa tỉnh; 08 Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện; 103 Nhà văn hóa xã, phường, thị trấn; 753 Nhà văn hóa ấp, khóm; 01 Thư viện công cộng cấp tỉnh, 07 Thư viện công cộng cấp huyện, 44 Thư viện xã - thị trấn, 2 Thư viện tư nhân, 66 Thư viện Bru điện văn hóa xã; 137 Phòng đọc sách; 1 điểm vui chơi giải trí cấp tỉnh, 16 điểm vui chơi giải trí cấp huyện, 133 điểm vui chơi giải trí cấp xã và 01 Bảo tàng cấp tỉnh.

- *Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế* được đầu tư, nâng cấp như: Hoàn thành đưa vào sử dụng Bệnh viện đa khoa tỉnh (700 giường bệnh)⁽⁵¹⁾; tiếp tục triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2019 – 2024, Đề án nâng giường của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (từ 600 lên 900 giường), của Bệnh viện Y Dược cổ truyền (từ 100 lên 150 giường), của Trung tâm Y tế huyện Trà Cú (từ 200 lên 260 giường).

6. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh

a) Giáo dục và Đào tạo

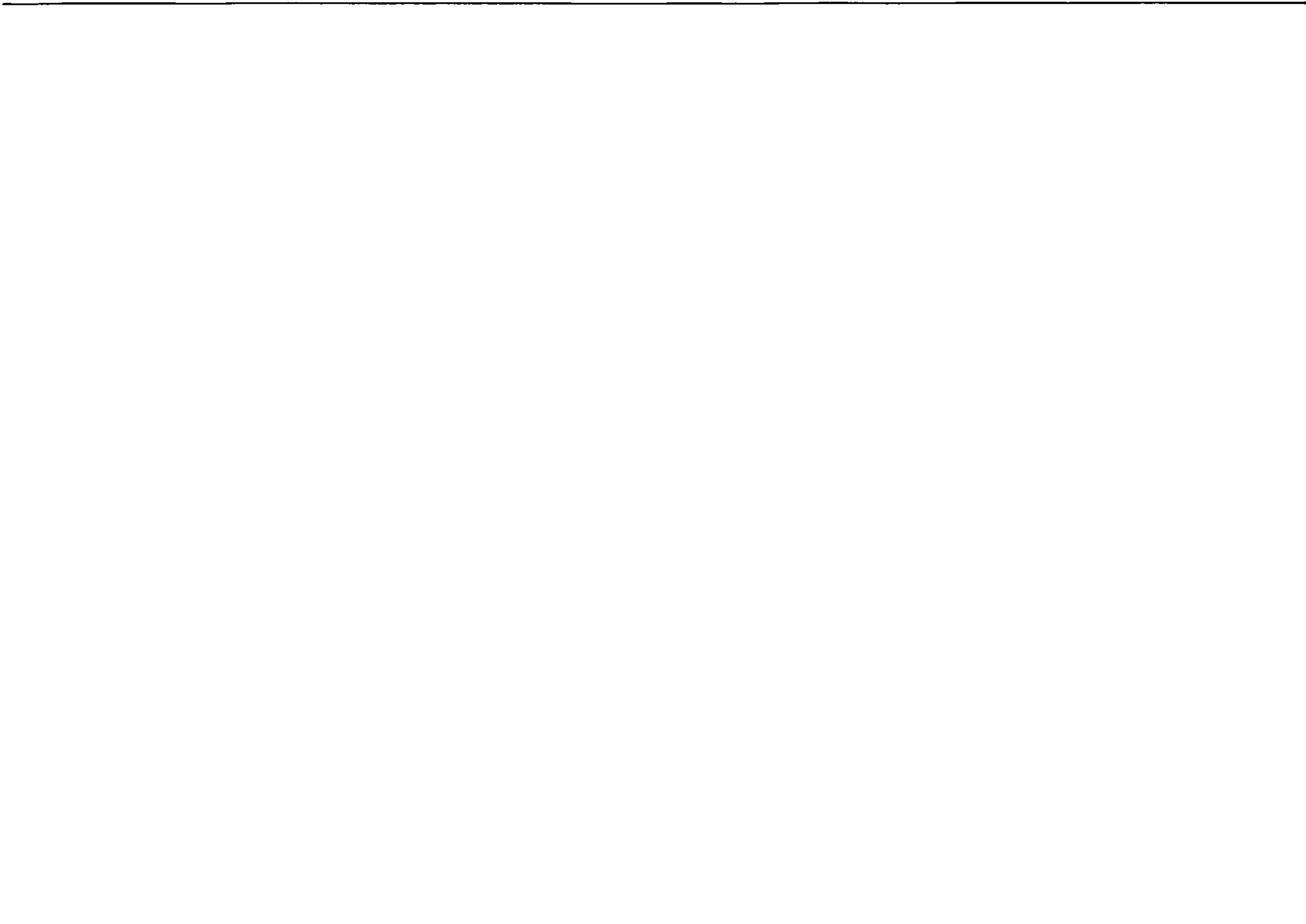
Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, cùng với việc thực hiện các cơ chế, chính sách đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi cấp tiểu học đạt 100%, cấp THCS đạt 98,8%, tỷ lệ học sinh bỏ học còn 0,54%⁽⁵²⁾; tổ chức nghiên cứu, an toàn tuyển đối kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2023⁽⁵³⁾; Kỳ thi học sinh giỏi

⁵⁰ Đến nay tổng công suất cấp nước của các nhà máy cấp nước tại đô thị là 74.880 m³/ngày đêm, với 26.000 m³/ngày đêm, sử dụng từ nguồn nước mặt được cấp từ 03 nhà máy, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân tại các đô thị

⁵¹ Đã chuyển toàn bộ công tác khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú từ Bệnh viện Đa khoa tỉnh cơ sở cũ sang Bệnh viện Đa khoa tỉnh cơ sở mới.

⁵² Giảm 0,29% so cùng kỳ.

⁵³ Tại 31 điểm thi cho khoảng 9.196 thí sinh. Công nhận 8.794/ 8.880 thí sinh tốt nghiệp THPT, đạt tỷ lệ 99,03%; so với cả nước (98,88%) cao hơn 0,15% và so với kết quả cùng kỳ năm 2022 tăng 0,06%.



quốc gia⁽⁵⁴⁾; thi chọn học sinh giỏi lớp 9 THCS, lớp 11 THPT cấp tỉnh năm học 2022-2023⁽⁵⁵⁾; cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh⁽⁵⁶⁾; công nhận 178 trường đạt chuẩn quốc gia⁽⁵⁷⁾. Cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, toàn tỉnh có 435 trường học và cơ sở giáo dục với 8.523 phòng học và chức năng, tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm 94,61%, bán kiên cố chiếm 5,39%, không còn phòng học tạm thời, rà soát, sắp xếp giảm 49 điểm trường phụ. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch dạy học tiếng Khmer trong các cơ sở giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh⁽⁵⁸⁾.

b) Nâng cao năng suất lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa

Công tác đào tạo nghề được quan tâm đầu tư, chương trình, nội dung đào tạo được cập nhật, đổi mới phù hợp nhu cầu của thị trường, chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao gắn với nhu cầu xã hội và trang bị kiến thức nghề nghiệp cho lao động nông thôn; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức tư vấn, tuyển sinh các cấp trình độ đào tạo nghề cho 15.668 người. Chất lượng đào tạo được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 69,3% (trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 36,04%), kéo giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị còn 2% (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết). Năng suất lao động ước 2023 đạt 155,578 triệu đồng/lao động, tăng 18,578 triệu đồng/lao động so với năm 2022.

Quan tâm chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh; thành lập trang Zalo official để phổ biến những chính sách, pháp luật lao động đến với doanh nghiệp/hợp tác xã và người lao động⁽⁵⁹⁾; thành lập Hội đồng Trọng tài lao động với 15 thành viên, nhiệm kỳ 2022-2027 theo quy định của Bộ Luật lao động năm 2019; bổ nhiệm 34 Hòa giải viên lao động cho 09 huyện, thị xã, thành phố theo quy định của pháp luật. Tổ chức 03 lớp tập huấn an toàn, vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động, cán bộ thanh niên trong doanh nghiệp phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động, cán bộ phụ trách bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn cho 63 lượt doanh nghiệp xây dựng nội quy lao động⁽⁶⁰⁾. Cấp 43 giấy phép lao động cho lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Tổ chức hòa giải thành công 03 vụ tranh chấp lao động tập thể về lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động tại Công ty TNHH may mặc Blue, Công ty trách nhiệm hữu hạn may mặc Cheers, Công ty TNHH May mặc Leioula Việt Nam.

c) Khoa học và Công nghệ

⁵⁴ Có 54 thí sinh tham gia dự thi với 9 môn thi, kết quả có 6 em đạt giải gồm: 01 giải nhì môn Toán, 02 giải ba môn Ngữ văn, Hóa học và 03 giải Khuyến khích.

⁵⁵ Lớp 9 cấp THCS có 1.486 thí sinh dự thi, kết quả đạt 32 giải Nhất, 73 giải Nhì, 129 giải Ba và 311 giải Khuyến khích. Lớp 11 có 1.392 thí sinh dự thi, kết quả đạt 29 giải Nhất, 54 giải Nhì, 109 giải Ba và 285 giải Khuyến khích.

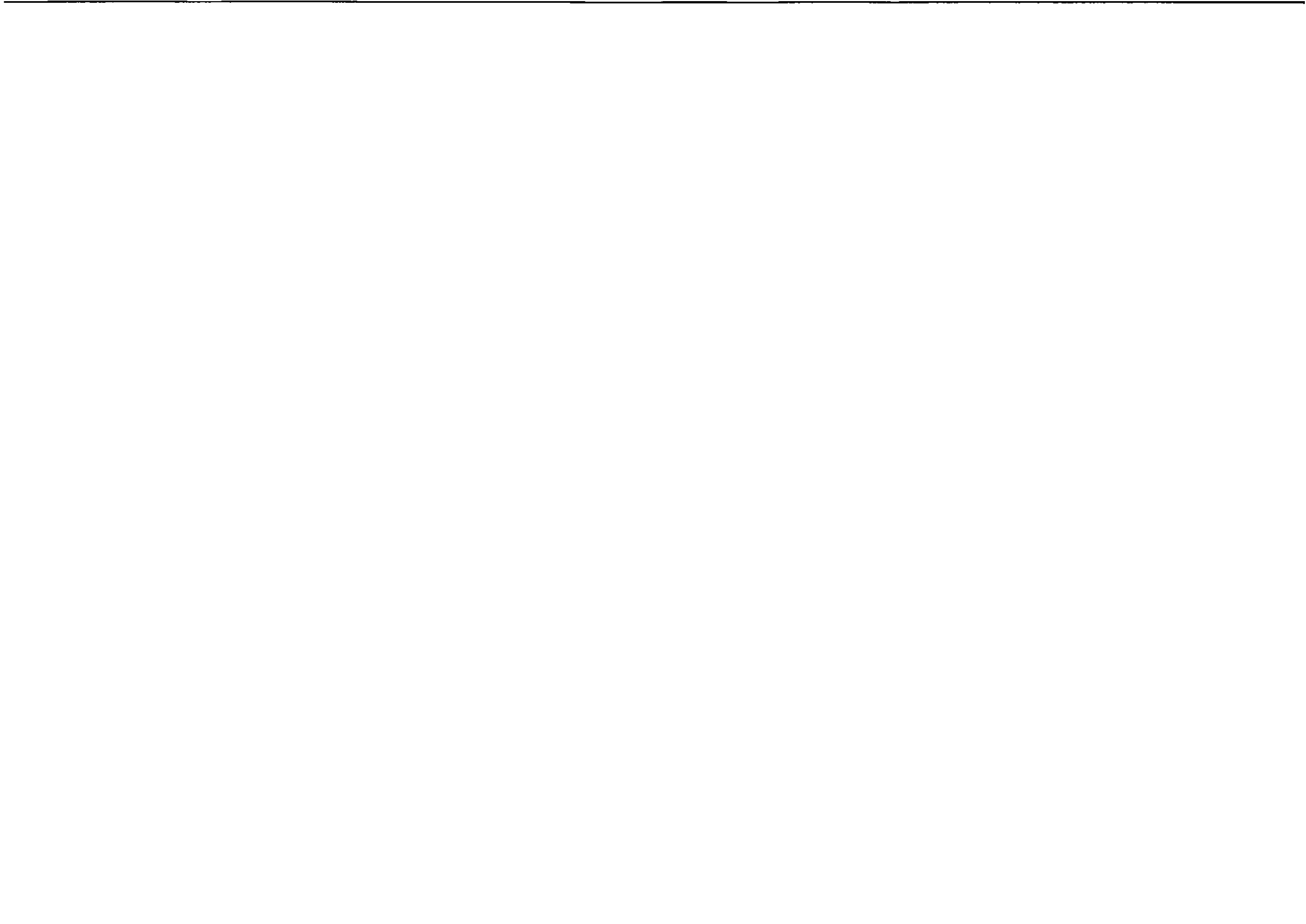
⁵⁶ Có 176 dự án tham gia dự thi, kết quả 02 dự án được chọn thi cấp Quốc gia: Trường THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành dự án "Phần mềm bảo tàng văn hóa dân tộc Khmer" và trường Thực hành Sư phạm dự án "Ứng dụng website vào hoạt động du lịch - TTL".

⁵⁷ Năng tổng số toàn tỉnh có 178/402 (tỉ lệ 44,28%) trường đạt chuẩn Quốc gia.

⁵⁸ Có 121 trường dạy học tiếng dân tộc Khmer với 28.553 học sinh tham gia.

⁵⁹ Tập trung triển khai các văn bản hướng dẫn dưới Luật, các chính sách có liên quan đến lĩnh vực việc làm, lao động, tiền lương, quan hệ lao động, dạy nghề, an toàn vệ sinh lao động, lao động nước ngoài, xuất khẩu lao động trên ứng dụng zalo "Phổ biến pháp luật lao động Trà Vinh" thông qua 123 bài viết, hình ảnh, giúp người lao động, người sử dụng lao động kịp thời nắm bắt những quy định của pháp luật lao động hiện hành; đến nay có 143 người quan tâm đến trang zalo "Phổ biến pháp luật lao động Trà Vinh", có 28 tỉnh, thành phố đã biết, xem thông tin (trong đó, số lượng người Trà Vinh chiếm trên 59%).

⁶⁰ Đã ra thông báo chấp thuận cho 21 nội quy lao động của doanh nghiệp.



Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất: triển khai 12 nhiệm vụ khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ⁽⁶¹⁾; nghiệm thu 01 dự án⁽⁶²⁾; tuyển chọn 02 đề tài⁽⁶³⁾ liên quan đến công nghệ sinh học; hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu độc quyền 13 hình thức bảo hộ⁽⁶⁴⁾; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Giải thưởng Chất lượng Quốc gia. Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo⁽⁶⁵⁾; ngày Hội khởi nghiệp. Thực hiện chuyên mục phóng sự về nâng cao năng suất chất lượng và chuyên mục phóng sự về truy xuất nguồn gốc. Tổ chức kiểm tra việc xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN 9001:2015.

7. Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện, thu hút đầu tư, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, khởi nghiệp, hợp tác xã đạt nhiều kết quả

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có nhiều cải thiện; Theo công bố của VCCI Việt Nam, PCI năm 2022 tỉnh Trà Vinh tăng 25 bậc so với năm 2021, xếp hạng 26/63 tỉnh, thành trong cả nước và hạng 6/13 tỉnh, thành phố trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long⁽⁶⁶⁾; Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)⁽⁶⁷⁾ năm 2022, Trà Vinh là tỉnh đứng đầu Chỉ số PGI với 17,67 điểm. Phối hợp với VCCI Việt Nam tổ chức Hội thảo vùng về Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và giới thiệu Chỉ số xanh cấp tỉnh.

Hoạt động hỗ trợ, kết nối giao thương cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được thực hiện thường xuyên, bằng nhiều hình thức như: chủ trì và phối hợp chủ trì triển khai 09 cuộc⁽⁶⁸⁾ kết nối cung cầu hàng hóa tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho 102 lượt doanh nghiệp tham gia⁽⁶⁹⁾. Tham gia trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại 08 cuộc hội chợ ngoài tỉnh, mỗi cuộc tham gia từ 04-06 gian hàng trưng bày trên 45 loại sản phẩm của các cơ sở, doanh nghiệp; hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và các sản phẩm nông sản đặc trưng của 12 tỉnh thành trên cả nước đến 150 lượt cơ sở/doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện nghiêm túc, nhất quán các Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Tổ chức họp mặt doanh

⁶¹ Trong đó: 01 nhiệm vụ đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý và 11 nhiệm vụ đăng ký, bảo hộ, quản lý và quảng bá nhãn hiệu chứng nhận.

⁶² bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận "Tôm Trà Vinh" và bán giao kết quả Dự án cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

⁶³ Đề tài: Nghiên cứu quy trình sản xuất giống nhân tạo Vọp (*Geloina sp.*) ở tỉnh Trà Vinh; Phát triển nuôi đồng cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) chịu mặn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh

⁶⁴ cho 11 cơ sở với tổng số tiền 117,155 triệu đồng.

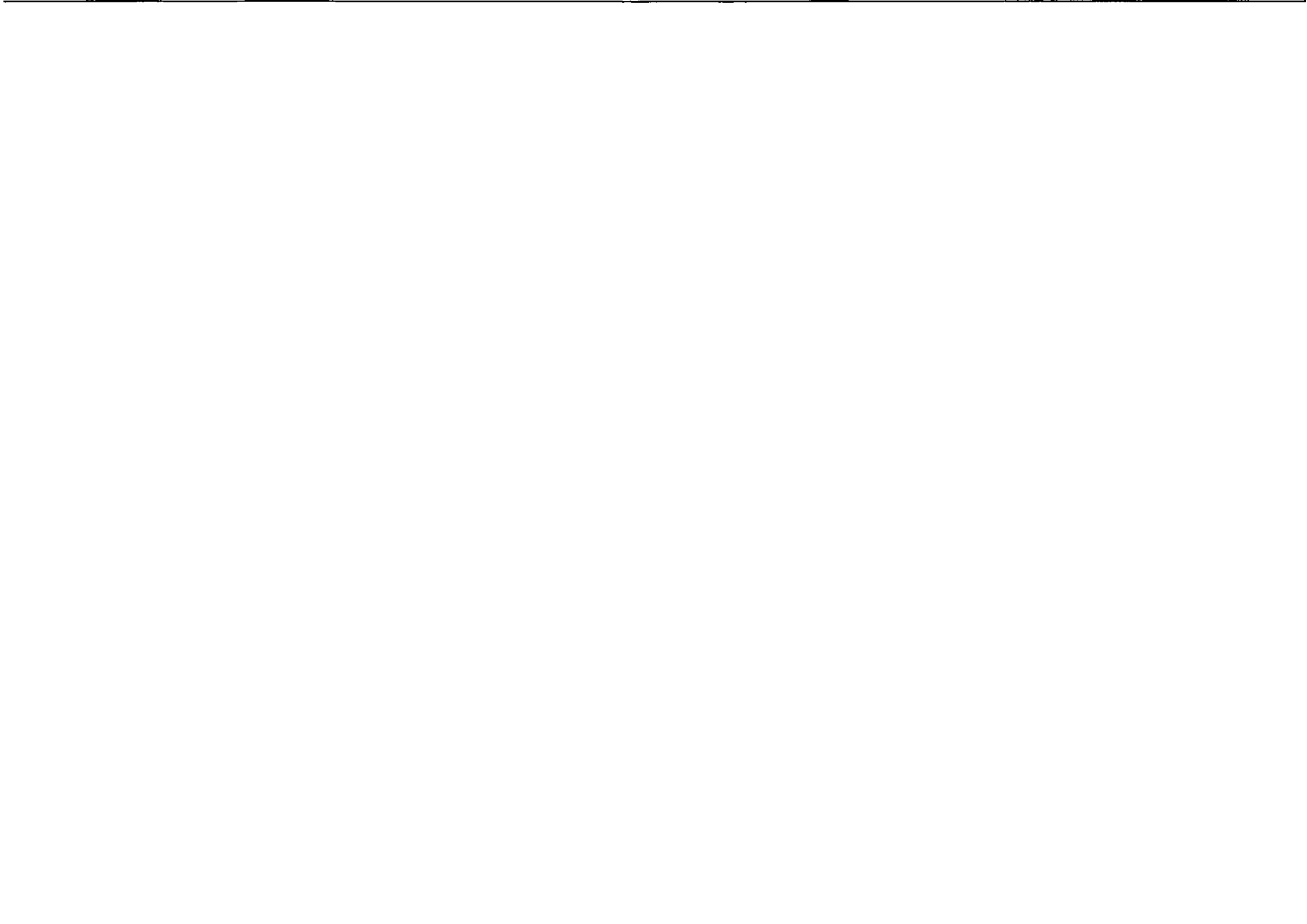
⁶⁵ Có 47 dự án/ ý tưởng dự thí.

⁶⁶ Trong các chỉ số thành phần, tỉnh Trà Vinh tăng điểm và tăng hạng ở 6 chỉ số là Gia nhập thị trường (xếp hạng 2/63 với 7,84 điểm), Tỉnh minh bạch (hạng 14/63 với 6,35 điểm), Chi phí thời gian (xếp hạng 36/63 với 7,32), Cạnh tranh bình đẳng (xếp hạng 32/63 với 6,06 điểm); Tỉnh năng động của chính quyền tỉnh (xếp hạng 24/63, số điểm đạt 6,82); Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (hạng 35/63, với 5,81 điểm).

⁶⁷ Là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh như mức độ ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp tại địa phương, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, sẵn sàng đầu tư về vấn đề môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề môi trường quan trọng khác.

⁶⁸ Trong đó có: 06 cuộc từ nguồn kinh phí địa phương, 02 cuộc từ nguồn kinh phí dự án SME và 01 cuộc nguồn kinh phí đối ngoại.

⁶⁹ Tổ chức Đoàn đi tham gia: Hội nghị Kết nối giao thương giữa các hệ thống phân phối thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Bến Tre; Hội nghị kết nối thông tin thị trường xuất khẩu với chủ đề "Nông sản Việt vươn xa" tại thành phố Hồ Chí Minh; Hội nghị Kết nối Chương trình kết nối Giao thương doanh nghiệp Việt - Trung tại thành phố Cần Thơ; Hội nghị Xúc tiến tiêu thụ nông lâm thủy sản vùng Nam Trung Bộ tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; Hội nghị kết nối cung cầu đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn tiêu biểu, OCOP tại Phú Thọ, Phú Quốc, và Hội nghị liên kết giao thương tại tỉnh Bến Tre. Kết quả, tại mỗi điểm kết nối có từ 12-15 cơ sở, doanh nghiệp Trà Vinh tham gia trưng bày, giới thiệu hơn 30 loại sản phẩm đặc trưng của tỉnh.



ngành đầu năm 2023⁽⁷⁰⁾; hợp mặt doanh nghiệp, doanh nhân vượt khó giai đoạn 2022 - 2023 với hơn 200 doanh nghiệp, doanh nhân tham dự; thăm hỏi, chúc tết trong dịp Tết Nguyên Đán năm 2023, thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, kịp thời hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tổ chức xúc tiến mời gọi đầu tư tại Nhật Bản⁽⁷¹⁾; ban hành Chương trình Xúc tiến đầu tư tỉnh Trà Vinh năm 2023⁽⁷²⁾. Từ đầu năm đến nay, thu hút được 10 dự án (*tăng 04 dự án so với cùng kỳ*), trong đó có 09 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 930,611 tỷ đồng và 01 dự án⁽⁷³⁾ nước ngoài với tổng vốn đầu tư 2,5 triệu USD; ước đến cuối năm phát triển mới 520 doanh nghiệp (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*).

Tổng kết tình hình hoạt động phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2022 và triển khai kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2023; kiện toàn Ban Chỉ đạo đổi mới phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Trà Vinh. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, tập huấn cho cán bộ quản lý HTX được thực hiện thường xuyên⁽⁷⁴⁾. Khảo sát, nắm tình hình phát triển kinh tế tập thể, HTX trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố⁽⁷⁵⁾. Tổ chức hội nghị đối thoại tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các HTX trên địa bàn tỉnh⁽⁷⁶⁾. Đến tháng 11/2023, thành lập mới 11 HTX (*đạt 110% kế hoạch*), giải thể 15 HTX; toàn tỉnh hiện có 165 HTX và 01 Liên hiệp HTX, trong đó có 01 HTX được Trung ương Hội nông dân Việt Nam công nhận HTX tiêu biểu toàn quốc năm 2023⁽⁷⁷⁾.

8. Thúc đẩy liên kết vùng, phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, phát triển đô thị, công tác quy hoạch

a) Liên kết vùng

Ký Bản thỏa thuận Chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2025. Tham dự: Hội nghị “Tổng kết chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long” tại Bến Tre; Hội nghị Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng duyên hải phía đông đồng

⁷⁰ Có sự tham dự của lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, VCCI Cần Thơ, các Sở, ngành, địa phương và hơn 250 doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh.

⁷¹ Theo lời mời của Tổ hợp Nhà đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (TTVN Group) và các Tập đoàn: Kumagai Gumi, INPEX và Điện lực Kansai của Nhật Bản. Đồng thời, đoàn tham dự hội nghị cấp Bộ trưởng châu Á chủ đề giảm phát thải về zero (AZEC) do Bộ Kinh tế - Thương mại - Công nghiệp (METI) của Nhật Bản đăng cai tổ chức, với sự tham dự của 16 quốc gia; đoàn Việt Nam do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà làm trưởng đoàn.

⁷² Tại Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 16/02/2023, với 8 nội dung chính, gồm: (i) Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư; (ii) Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động xúc tiến; (iii) Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư; (iv) Xây dựng ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; (v) Tuyên truyền quảng bá, giới thiệu môi trường chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư; (vi) Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư; (vii) Hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; (viii) Hợp tác về xúc tiến đầu tư. Ban hành kèm theo danh mục 44 dự án kêu gọi đầu tư (*trong đó 9 dự án công nghiệp, 1 dự án nông nghiệp, 25 dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng xã hội, đô thị và môi trường, 9 dự án thương mại, du lịch và dịch vụ*).

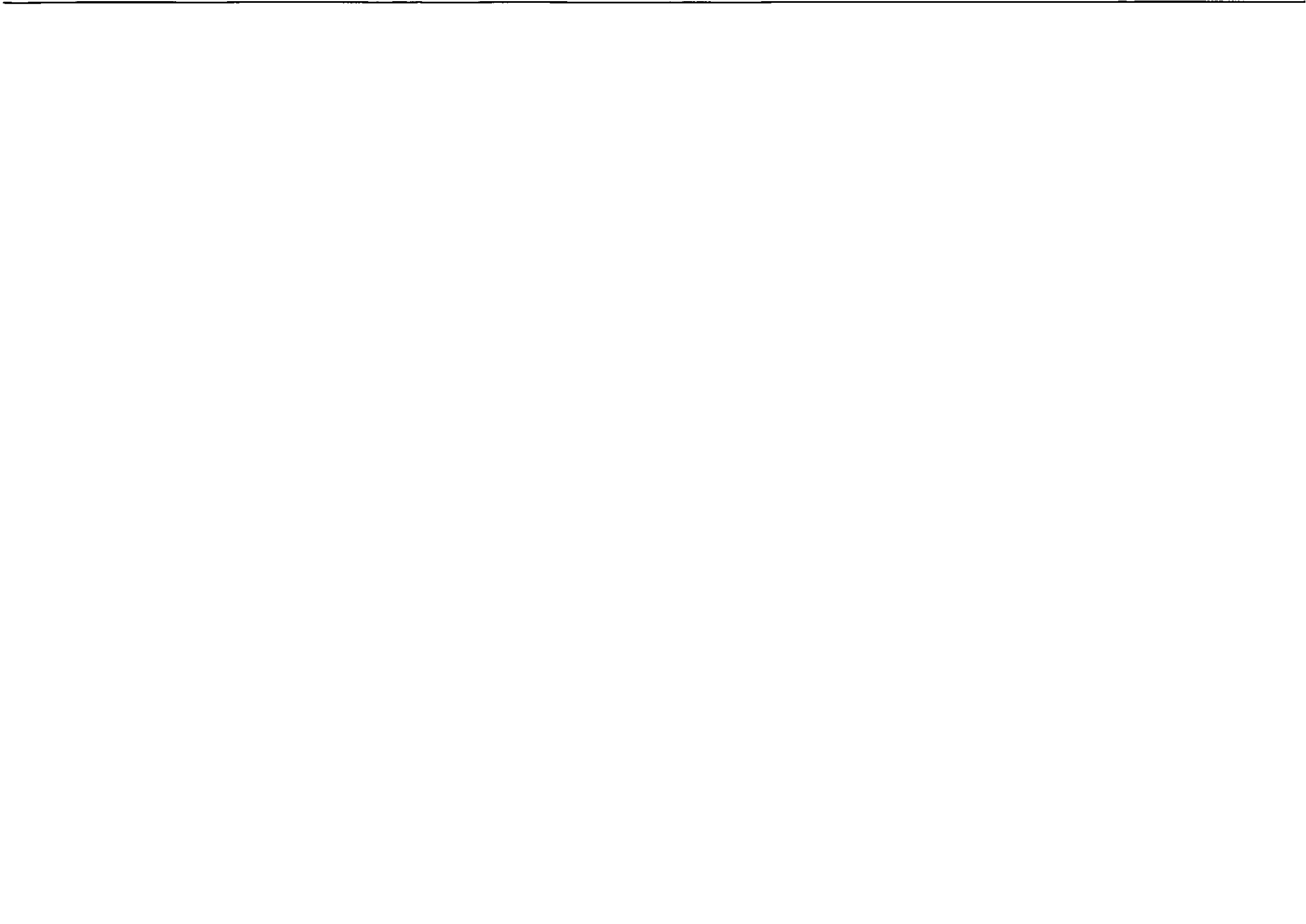
⁷³ Dự án Dự án gia công các mặt hàng giày dép Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam của

⁷⁴ Tổ chức các lớp tập huấn về sử dụng phần mềm kế toán, kỹ năng về quản lý HTX và kỹ năng bán hàng quảng bá sản phẩm; hướng dẫn các HTX về văn kiện thành lập, tổ chức Đại hội thường niên... Đầu năm đến nay đã tổ chức được 31/30 cuộc tuyên truyền về kinh tế tập thể, HTX trong giai đoạn mới với 1.433 lượt người tham dự, đạt 103% so với kế hoạch đề ra trong năm.

⁷⁵ Thành lập Tổ công tác liên ngành thực hiện nhiệm vụ xử lý dứt điểm các HTX ngưng hoạt động, giải thể theo quy định pháp luật; kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động các HTX trên địa bàn huyện Cầu Long và Châu Thành, thành phố Trà Vinh.

⁷⁶ Có 168 đại biểu tham dự: 113 đại biểu đại diện các IITX và các Sở, ban ngành tỉnh. Tại hội nghị, có 19 đại diện HTX ý kiến một số vấn đề: HTX có quy mô nhỏ, thiếu cơ sở vật chất, ứng dụng khoa học công nghệ, tiềm lực của đội ngũ cán bộ, phạm vi hoạt động của HTX, số HTX tiếp cận các chính sách còn hạn chế... Qua các ý kiến, đại diện các cơ quan, đơn vị, địa phương giải trình và định hướng tháo gỡ khó khăn tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các HTX cũng như trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX trong thời gian tới.

⁷⁷ HTX NN Phát Tài (Thanh Mỹ, Châu Thành), hoạt động sản xuất cung ứng các loại lúa giống, cung ứng vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật.



bằng sông Cửu Long tại Tiền Giang và xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung liên kết năm 2023; Hội nghị lần thứ nhất Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Bạc Liêu. Các sở, ngành đã tổ chức thực hiện tốt các hoạt động liên kết vùng theo từng lĩnh vực như liên kết xúc tiến mời gọi đầu tư, thực hiện quy hoạch có tính liên kết vùng, tổ chức kết nối cung cầu hàng hóa, liên kết sàn thương mại điện tử, bình ôn thị trường...

b) Phát triển đô thị

Hoàn thành Phương án phát triển đô thị và nông thôn trên địa bàn tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030⁽⁷⁸⁾; quan tâm phát triển và quản lý tốt quy hoạch, kiến trúc nhà ở đô thị, đảm bảo mỹ quan. Xây dựng Chương trình phát triển đô thị thành phố Trà Vinh mở rộng, Chương trình phát triển đô thị các huyện Tiểu Cần, Càng Long, thị xã Duyên Hải. Tập trung đầu tư hỗ trợ hoàn thiện các tiêu chí xây dựng thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần mở rộng, Cầu Ngang, Càng Long; ước đến cuối năm, tỷ lệ đô thị hóa đạt 31,10% (đạt chỉ tiêu Nghị quyết). Đến nay, toàn tỉnh có 13 đô thị, gồm 01 thành phố loại II, 02 đô thị loại IV và 10 đô thị loại V; tổng diện tích đô thị 369,95km², chiếm 15,47% diện tích toàn tỉnh.

c) Phát triển Khu Kinh tế, các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp

Toàn tỉnh có 03 Khu Công nghiệp, trong đó Khu Công nghiệp Long Đức tỷ lệ lấp đầy 100%; triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để giao cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Cổ Chiên; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư Khu công nghiệp Cầu Quan; triển khai điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Định An đến năm 2040. Đến nay, tỉnh đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây và đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất thuốc tân dược tại Tân Ngại, với tổng diện tích 50,1 ha.

d) Công tác quy hoạch

Hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức công bố Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁽⁷⁹⁾. Đến nay, 100% quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt. Tổ chức lập quy hoạch chung thành phố Trà Vinh, đô thị Tiểu Cần, đô thị Càng Long, đô thị Tân An; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ xây dựng Đề án tổng thể phát triển đô thị thông minh bền vững tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, các chương trình phát triển đô thị thành phố Trà Vinh, Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh...

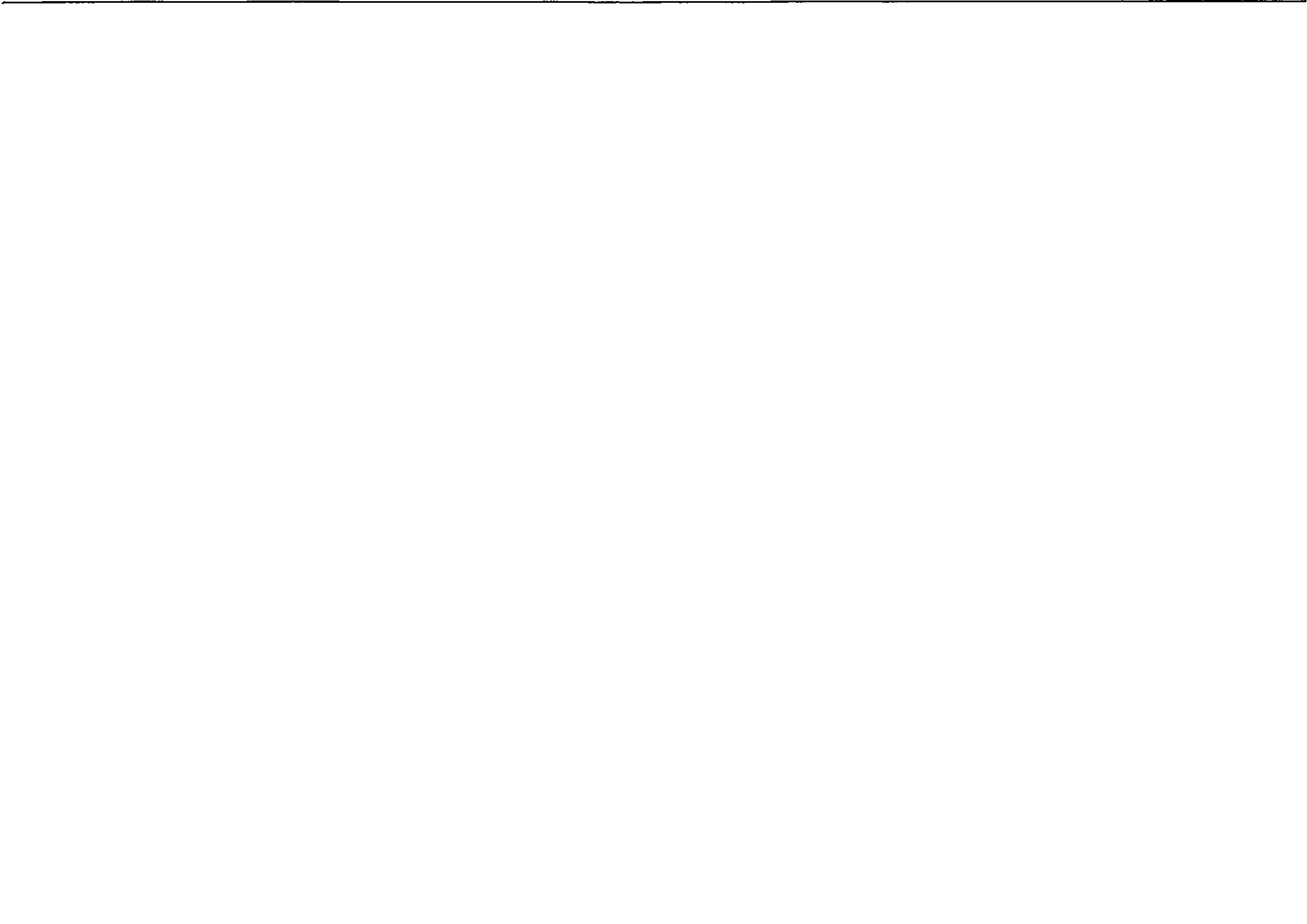
9. Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

a) Công tác bảo đảm an sinh xã hội; xóa đói giảm nghèo, chăm sóc trẻ

⁷⁸ Nhà ở xã hội: Có 03 dự án gồm: (i) Dự án nhà ở xã hội KCN Long Đức; (ii) Dự án Nhà ở tại Khu tái định cư, dân cư và dịch vụ thương mại phường 4, thành phố Trà Vinh và (iii) Dự án thuộc Thiết chế công đoàn tỉnh Trà Vinh. Các dự án hoàn thành sẽ đáp ứng khoảng 2.661 căn

Nhà ở thương mại: có 01 dự án nhà ở thương mại đang triển khai thực hiện Khu dân cư thuộc trung tâm chính trị - hành chính và dịch vụ thương mại, dân cư tỉnh Trà Vinh, đã hoàn thành 186/329 căn.

⁷⁹ Tại quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023.



em, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ

Các chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, góp phần ổn định đời sống của người dân, trong đó: trợ cấp xã hội hàng tháng cho 35.116 đối tượng với số tiền trên 175,9 tỷ đồng, trợ giúp xã hội cho 5.319 đối tượng nhận nuôi dưỡng chăm sóc tại cộng đồng với số tiền trên 17,5 tỷ đồng. Mở tài khoản thanh toán không dùng tiền mặt cho 34.804 đối tượng thụ hưởng chính sách. Kịp thời hỗ trợ trên 1.563 tấn gạo cho 15.654 người hộ nghèo, 39.814 người hộ cận nghèo, 38.273 đối tượng bảo trợ xã hội, 10.467 người lao động và người dân gặp khó khăn dịp Tết Nguyên đán 2023. Chi hỗ trợ 01 triệu đồng/hộ/tháng từ nguồn Quỹ an sinh xã hội tỉnh cho 574 hộ nghèo thuộc diện chính sách bảo trợ xã hội là người neo đơn từ đủ 60 tuổi trở lên. Tổ chức thăm và tặng quà của Chủ tịch nước và Chủ tịch UBND tỉnh cho 48 cụ 100 tuổi và 707 cụ 90 tuổi. Vận động tiền, quà cho 16.124 lượt người cao tuổi vui Xuân, đón Tết với số tiền trên 4,5 tỷ đồng. Tổ chức 19 lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, nhân viên, cộng tác viên y tế về chăm sóc sức khỏe tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí tại cơ sở và cộng đồng. Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công⁽⁸⁰⁾.

Công tác giảm nghèo bền vững được quan tâm chỉ đạo; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo Đề án 06 của Chính phủ. Triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở cho 475 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh⁽⁸¹⁾. Hỗ trợ 130.079 thẻ bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, người thuộc hộ có mức sống trung bình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh hỗ trợ cho 4.719 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn phát triển sản xuất, với số tiền 238 tỷ đồng. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo thoát nghèo vượt chuẩn cận nghèo cuối năm 2022 trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 về hỗ trợ hộ mới thoát nghèo đã được hỗ trợ nhà ở từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh được vay vốn để xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2023; ước đến cuối năm, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm 0,68% (tương đương giảm 1.951 hộ) vượt 0,18% so với chỉ tiêu Nghị quyết, trong đó tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm 1,53% (tương đương giảm 1.360 hộ), vượt 0,52% so với chỉ tiêu Nghị quyết, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 1,44% (tương đương giảm 4.125 hộ).

⁸⁰ Thăm, tặng quà Tết cho người có công với tổng kinh phí 20,019 tỷ đồng; tặng quà cho 146 thương binh, gia đình liệt sĩ với kinh phí 146 triệu đồng. Giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ 286 trường hợp; chế độ mai táng phí 253 trường hợp; cấp bảo hiểm y tế cho 215 trường hợp; quyết định điều dưỡng tại gia đình năm 2023 cho 2.859 đối tượng; đưa 330 người có công đi điều dưỡng tập trung tại các tỉnh miền trung và tham quan Thủ đô Hà Nội. Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023). Xây dựng 10 căn nhà tình nghĩa do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Trà Vinh tài trợ.

⁸¹ Kết quả đến nay có 471 hộ được hỗ trợ đợt 1 đã hoàn thành 100% công trình; 04 hộ nghèo mới bổ sung đợt 2 của huyện Trà Cú đã xây dựng nhà ở có tiền độ từ 60% trở lên. Hiện đang xây dựng kế hoạch bán giao nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong tháng 11/2023 (dịp tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc 18/11)



Quan tâm công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm; tuyển sinh đào tạo nghề 19.000 người⁽⁸²⁾, ước cả năm tạo việc làm mới cho 23.000 lao động (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*), đưa 1.192 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (*đạt 132,4% chỉ tiêu Nghị quyết*); giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 8.035 hồ sơ với số tiền 134,18 tỷ đồng.

Chỉ đạo kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh trên người. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được quan tâm chỉ đạo⁽⁸³⁾; ước đến cuối năm toàn tỉnh có 96/106 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em. Công tác bình đẳng giới và các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ được quan tâm; ban hành Đề án “Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 – 2025; tổ chức 02 lớp bồi dưỡng kiến thức về công tác bình đẳng giới cho 134 cán bộ, công chức, viên chức; tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới năm 2023.

b) Công tác thanh niên

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện hiệu quả tốt các chủ trương của Trung ương, Chính phủ và các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh về phát triển lực lượng thanh niên⁽⁸⁴⁾. Triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thanh niên năm 2023; tổ chức Hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với thanh niên năm 2023⁽⁸⁵⁾; triển khai thực hiện Đề án “Phát hiện, bồi dưỡng và phát huy tài năng trẻ Việt Nam giai đoạn 2022-2030” trên địa bàn tỉnh; tổ chức 02 lớp bồi dưỡng công tác thanh niên cho 121 cán bộ, công chức.

c) Phát triển văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, du lịch

Tổ chức tốt các sự kiện chính trị của tỉnh⁽⁸⁶⁾; các hoạt động nghệ thuật, liên hoan, hội thi, hội diễn, trưng bày, triển lãm để tuyên truyền và phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của Nhân dân⁽⁸⁷⁾. Công nhận mới 05 phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh⁽⁸⁸⁾; xếp hạng 03 di tích cấp tỉnh⁽⁸⁹⁾. Tổ chức có chất lượng các

⁸² Trong đó: Trình độ cao đẳng 799 học viên; trình độ trung cấp 467 học viên; trình độ cơ cấp 1.682 học viên; đào tạo dưới 03 tháng 2.711 học viên; đào tạo chuyên giao khoa học kỹ thuật, bồi dưỡng kỹ năng 7.280 người; kèm cấp nghề, tập nghề, truyền nghề trong doanh nghiệp cho 6.061 lao động.

⁸³ Thực hiện việc chuẩn hóa và làm sạch dữ liệu trẻ em theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, đến nay đạt được 84% Triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch Tháng hành động vì trẻ em năm 2023; Kế hoạch Liên ngành phòng, chống đuối nước cho trẻ em; theo dõi tình hình trẻ em bị xâm hại.

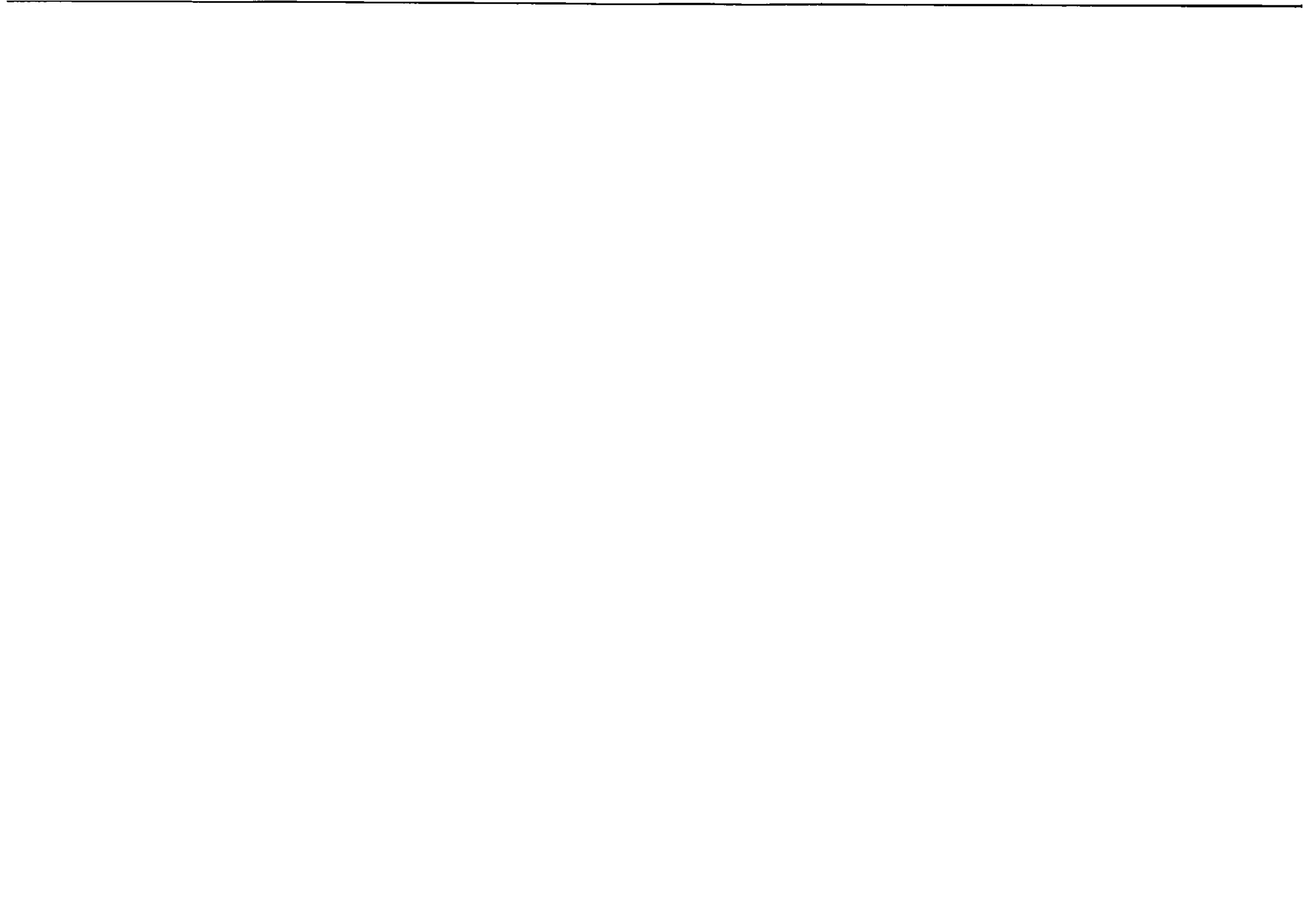
⁸⁴ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND về phát triển thanh niên tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2030; Quyết định số 31/14/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh ban hành chương trình phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 06/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Chương trình phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2022-2025; ban hành Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 20/3/2023 về việc thực hiện Chương trình phát triển thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2023.

⁸⁵ Gồm 250 đại biểu tham dự và trực tiếp giải đáp 20 câu hỏi của thanh niên.

⁸⁶ Cụ thể: Lễ đón Giao thừa mừng Xuân Quý Mão 2023; Lễ hội cúng biển Mỹ Long; Lễ Vu lan tháng hội; Lễ hội Ok Om Bok; Kỷ niệm 55 năm tỉnh Trà Vinh được Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tặng Huân chương thành đồng hạng Nhất và lá cờ về vang với Tám chữ vàng “Toàn dân nổi dậy, đoàn kết lập công”.

⁸⁷ Tổ chức 47 suất biểu diễn nghệ thuật phục vụ 33.700 lượt người xem. Đăng cai tổ chức Liên hoan Nghệ thuật Sân khấu Dù kê Khmer Nam Bộ lần thứ 2, Ngày hội Gia đình tiêu biểu các tỉnh, thành phố miền Tây Nam bộ lần thứ IV, năm 2023. Tổ chức 09 cuộc Liên hoan, Hội thi cấp tỉnh (Liên hoan Tiếng hát người cao tuổi tỉnh Trà Vinh năm 2023; Hội thi trình diễn trang phục truyền thống dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh lần thứ III năm 2023; Liên hoan Nghệ thuật quần chúng đồng bào dân tộc Kinh - Khmer - Hoa năm 2023; Hội thi Tiếng hát mùa xuân; Hội thi Tiếng hát hoa phượng đỏ lần thứ 28; Hội thi “Sắc màu tuổi thơ” lần thứ 12; Hội thi Thiểu nhi tuyên truyền, giới thiệu kể chuyện sách lần thứ 26; Cuộc thi Giới thiệu sách trực tuyến; Cuộc thi Đại sứ Văn hoá đọc). Tổ chức 16 cuộc triển lãm chuyên đề gắn với kỷ niệm các sự kiện chính trị, lễ hội trên địa bàn tỉnh với gần 14.400 bản sách, báo, tư liệu, hình ảnh, hiện vật được trưng bày, thu hút trên 65.000 lượt người đến tham quan.

⁸⁸ Gồm: Phường 2, phường 5, phường 9 thuộc TP Trà Vinh và thị trấn Mỹ Long, thị trấn Cầu Ngang thuộc huyện Cầu Ngang; đến nay toàn tỉnh có 20/21 phường, thị trấn văn minh đô thị.



giải thể thao quần chúng, tạo không khí vui tươi, phấn khởi cho người dân⁽⁹⁰⁾, thể thao thành tích cao tham gia thi đấu đạt nhiều thành tích⁽⁹¹⁾. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được tập trung thực hiện; công nhận Khu tưởng niệm Nữ anh hùng Nguyễn Thị Út là điểm du lịch cấp tỉnh; được Hiệp hội du lịch ĐBSCL công nhận 02 điểm du lịch tiêu biểu ĐBSCL (Khu di tích Ao Bà Om, điểm du lịch sinh thái Huỳnh Kha); triển khai đầu tư 02 dự án phục vụ khách du lịch⁽⁹²⁾; tổng doanh thu du lịch năm 2023 ước đạt 1.706 tỷ đồng (tăng 89,85% so cùng kỳ), tổng lượt khách tham quan và lưu trú 2.163.402 lượt (tăng 49,72%), công suất bình quân đạt 67,8%.

d) Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tập trung tiêm vắc xin phòng Covid-19 theo phân bổ của Bộ Y tế, đến ngày 12/6/2023, tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Covid-19 toàn tỉnh đạt 99,99%⁽⁹³⁾. Tính từ đầu năm đến nay, phát hiện 205 ca mắc Covid-19, tử vong 09 ca; tổng số trường hợp đã thực hiện cách ly trên toàn tỉnh 547 trường hợp⁽⁹⁴⁾.

Chất lượng khám chữa bệnh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực, đưa vào vận hành ổn định Bệnh viện đa khoa tỉnh (700 giường); đội ngũ y bác sĩ, cơ sở vật chất ngành y từng bước đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân được tốt hơn, toàn tỉnh hiện có 129 cơ sở khám, chữa bệnh công lập và tư nhân; ước đến cuối năm đạt 9,6 bác sĩ/vạn dân (đạt 100% Nghị quyết), 28,45 giường/vạn dân (đạt 107,64% Nghị quyết); 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc; tuổi thọ trung bình đạt 74,85 tuổi; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,99%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 4,6%; tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh 111,2 bé trai/100 bé gái; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 0,92‰. Tổ chức tập huấn tuyên truyền, phổ biến kiến thức, quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn năm 2023 tại các huyện, thị xã, thành phố.

Chính sách BHXH, BHYT, BHTN được quan tâm thực hiện; ước cả năm tỷ lệ bao phủ BHYT so với dân số đạt 94,80% (đạt 100% Nghị quyết); tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội 21,72% lực lượng lao động trong độ tuổi (đạt 100% Nghị quyết), trong đó số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 4% lực lượng lao động xã hội (đạt 100% Nghị quyết).

đ) Thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo

Tổ chức thăm và tặng quà hộ nghèo Khmer, cán bộ hưu trí, các cơ sở thờ tự, chức sắc, chức việc các tôn giáo nhân các dịp lễ, tết, lễ trọng của các tôn

⁸⁹ Gồm: Chùa Lò Gạch, Chùa Trốt Lich, Chùa Ô Chhuc; nâng toàn tỉnh hiện có 55 di tích được xếp hạng (16 di tích cấp quốc gia và 39 di tích cấp tỉnh).

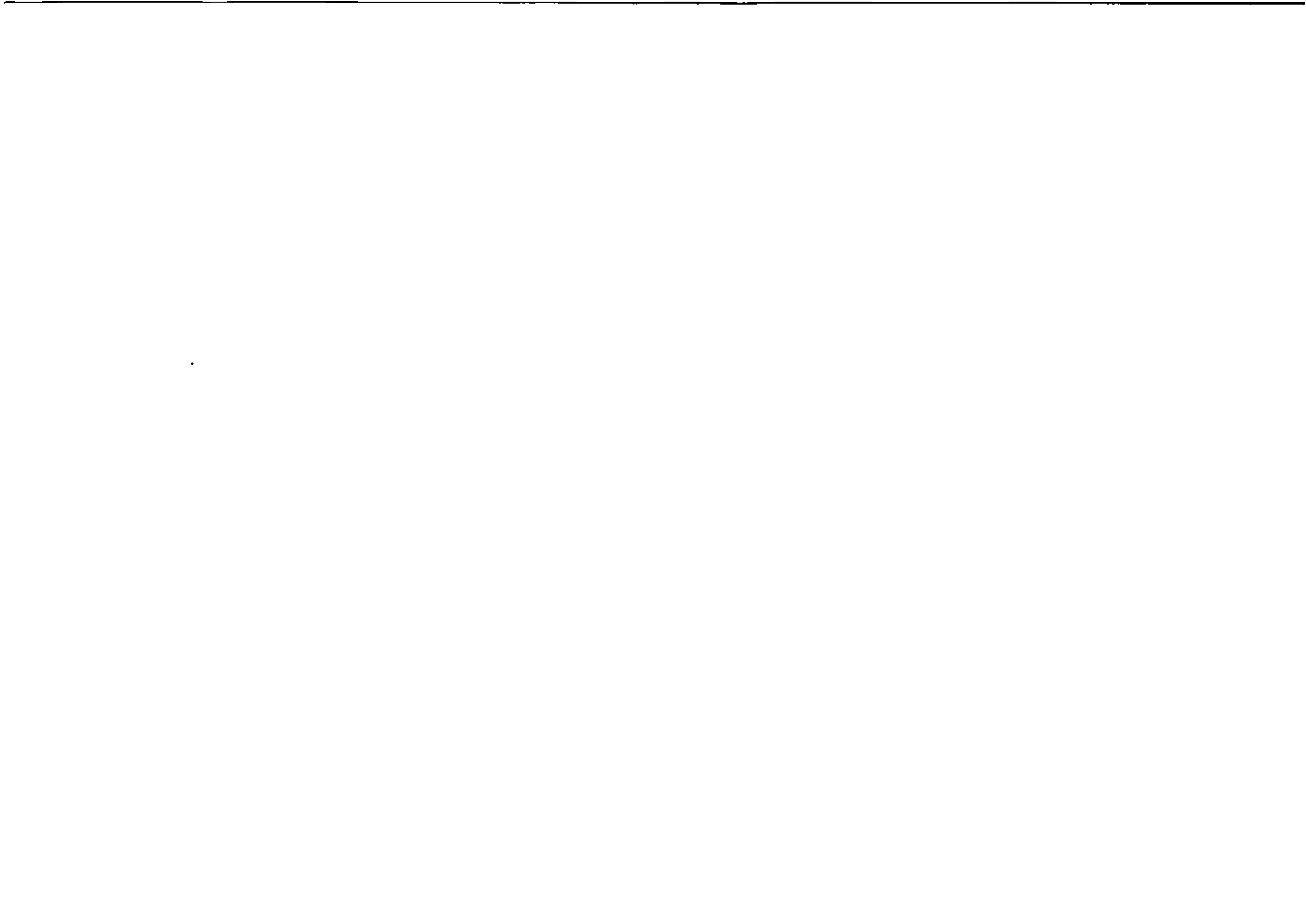
⁹⁰ Cụ thể: Tổ chức 06 giải thể thao quốc gia và khu vực, 14 giải thể thao vô địch tỉnh, 14 giải thể thao phong trào; nổi bật là từ tỉnh đến cơ sở đã tổ chức thành công Lễ phát động Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước năm 2023.

⁹¹ Có 48 đoàn thể thao tham gia thi đấu 48 giải thể thao mở rộng, khu vực, quốc gia, quốc tế và đại hội thể thao; kết quả đạt 171 huy chương các loại (48 HCV, 52 HCB, 71 HCB).

⁹² Bảo dưỡng, sửa chữa Lăng bích họa "Không gian kỷ ức" với tổng mức đầu tư 2,4 tỷ đồng; Hạ tầng Lăng Văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh với tổng mức đầu tư 8,876 tỷ đồng.

⁹³ Trong đó: người từ 18 tuổi trở lên: 2.300.897 mũi (mũi 1 đạt 100,64%, mũi 2 đạt 99,45%, mũi 3 đạt 91,27%, mũi 4 đạt 38,18%), tiêm cho trẻ em từ 12-17 tuổi: 267.186 mũi (mũi 1 đạt 103,6%, mũi 2 đạt 100,6%, mũi 3 đạt 73,3%), tiêm cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi: 209.339 mũi (mũi 1 đạt 112,2%, mũi 2 đạt 98,33%).

⁹⁴ Cách ly điều trị 205 trường hợp (trong đó hoàn thành cách ly 195 trường hợp, tử vong 09 trường hợp), F1 theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú 342 trường hợp (trong đó hoàn thành cách ly 04 trường hợp).



giáo⁽⁹⁵⁾. Tập trung chỉ đạo, đôn đốc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025⁽⁹⁶⁾. Thực hiện kịp thời các chính sách đối với người có uy tín⁽⁹⁷⁾. Thực hiện 10 cuộc Hội nghị tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về dân tộc. Tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2023 - 2028. Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức tôn giáo với số tiền 635,5 triệu đồng. Các tổ chức tôn giáo hoạt động đúng pháp luật, sống tốt đời đẹp đạo, tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội, góp phần phát triển địa phương với số tiền trên 34 tỷ đồng. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo tại 07 huyện, thị xã, thành phố và 14 xã, phường, thị trấn. Tổ chức lớp bồi dưỡng công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo năm 2023.

e) Thông tin, truyền thông

Công tác tuyên truyền các sự kiện chính trị nổi bật, các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước được thực hiện kịp thời, góp phần định hướng dư luận xã hội⁽⁹⁸⁾. Hoạt động báo chí, xuất bản được kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy định; an toàn an ninh thông tin được đảm bảo⁽⁹⁹⁾. Tổ chức 10 cuộc triển khai chuyên đề *Cấm nang phòng, chống tin giả, tin sai sự thật trên không gian mạng*. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của cơ quan nhà nước, trên 85% văn bản được ký số điện tử. Chỉ số chuyển đổi số (DTI) năm 2022 của tỉnh hạng 25/63 tỉnh, thành phố của cả nước, tăng 01 bậc so với năm 2021⁽¹⁰⁰⁾ và đứng vị trí thứ 05/13 tỉnh, thành trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông (ICT Index) năm 2022, xếp hạng 21/63 tỉnh, thành phố, tăng 19 bậc so với năm 2020, đứng vị trí thứ 04/13 tỉnh, thành trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

10. Quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường

Tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 của tỉnh. Công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện⁽¹⁰¹⁾. Kiểm tra 14/19 dự án đã được giao đất, cho thuê đất. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng 03 khu đất⁽¹⁰²⁾. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay đạt 99,4% diện tích cần cấp giấy. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai kết nối với hệ thống thông tin đất đai quốc gia. Lĩnh vực tài nguyên nước,

⁹⁵ Trong đó: Tổ chức Tết cổ truyền Chôl Chnam Thmây với kinh phí 1.172 triệu đồng, Lễ Sêne Đôlta của đồng bào Khmer với kinh phí 555 triệu đồng; thăm, chúc mừng chức sắc, chức việc, nhà tu hành với tổng kinh phí 249,5 triệu đồng.

⁹⁶ Tổng kinh phí thực hiện năm 2023 là 451.294 triệu đồng (vốn đầu tư: 218.334 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 232.960 triệu đồng); triển khai thực hiện 9 dự án, đến ngày 25/10/2023 giải ngân đạt 23,6%.

⁹⁷ Cấp thẻ BHYT cho 207 người có uy tín trong đồng bào DTTS; thăm, tặng quà cho người có uy tín nhân dịp lễ, tết với số tiền 305 triệu đồng.

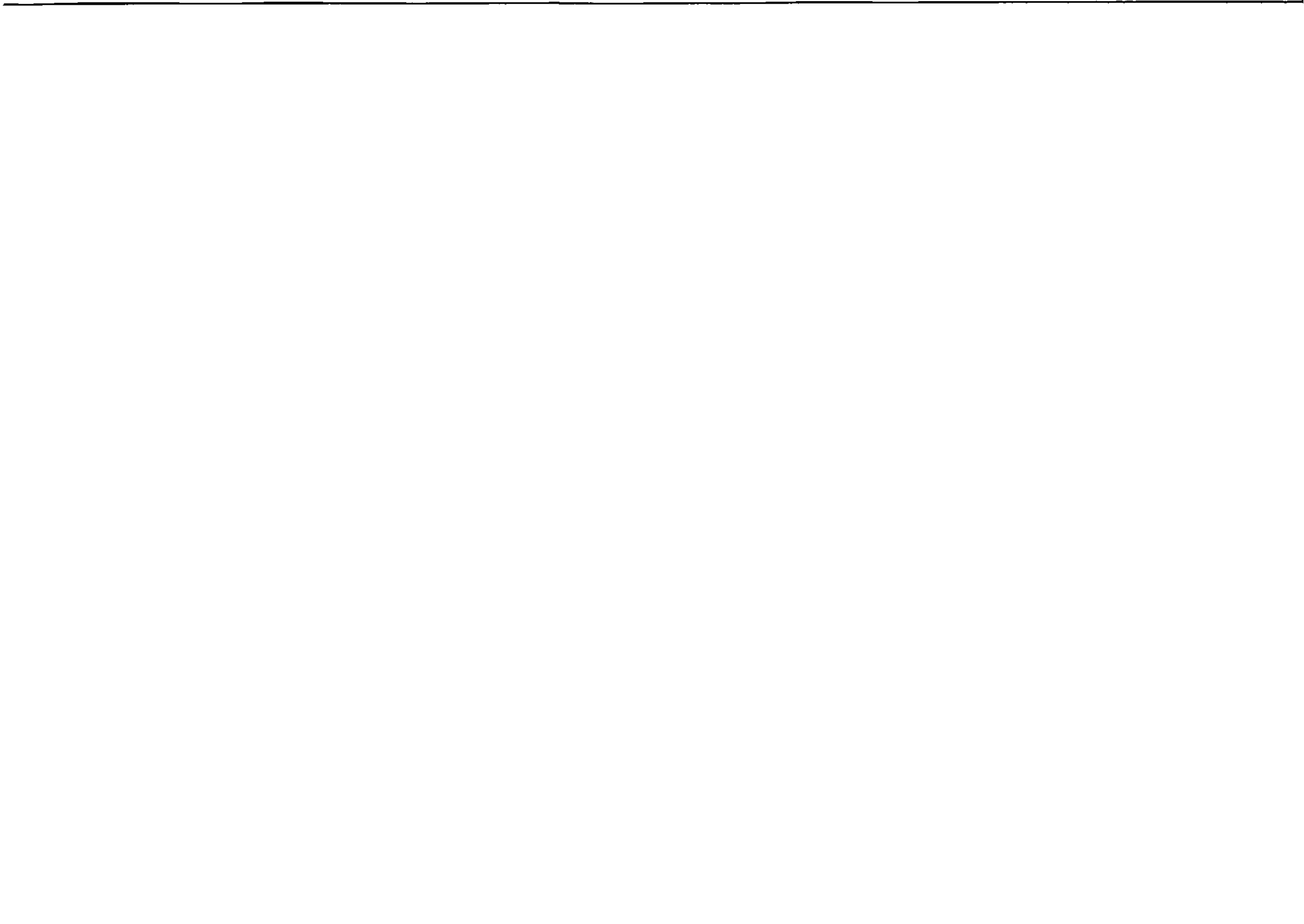
⁹⁸ Ban hành hơn 230 văn bản chỉ đạo định hướng các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông trong tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền các sự kiện chính trị nổi bật, các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế - xã hội địa phương.

⁹⁹ Triển khai Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) đảm bảo năng lực phục vụ công tác giám sát, điều hành, bảo đảm an toàn, an ninh mạng trên phạm vi toàn tỉnh. Từ đầu năm đến nay có 173 cảnh báo; trong đó có 90 cảnh báo mã độc, 72 cảnh báo lỗ hổng bảo mật, 05 cảnh báo máy trạm mất kết nối, 03 cảnh báo yêu cầu xác minh hành vi nghiệp vụ, 01 cảnh báo mất kết nối, 02 lỗi phần mềm ứng dụng. Triển khai thực hiện đảm bảo an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, hiện 100% máy tính của các sở, ban ngành tỉnh (không bao gồm đơn vị trực thuộc), UBND các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo cấu hình đã được cài đặt các phần mềm phòng chống mã độc. Thành lập Đội Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

¹⁰⁰ Trong đó: Chính quyền số 29/63; Kinh tế số 27/63; Xã hội số 26/63; là 01 trong 10 địa phương dẫn đầu về nhân lực số.

¹⁰¹ Đã thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của 9/9 huyện, thị xã, thành phố.

¹⁰² Đấu giá thành 1 khu, giá trúng 1,038 tỷ đồng.



khoáng sản được quản lý đúng quy định⁽¹⁰³⁾; công tác bảo vệ môi trường được quan tâm⁽¹⁰⁴⁾, thực hiện các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường tại các bãi rác; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU và Kế hoạch số 04/KH-UBND trên địa bàn các huyện; đến nay, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt khu vực đô thị đạt 99,7%, khu vực nông thôn đạt 83,25% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết), tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 99,35% (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết).

Triển khai Kế hoạch hành động về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Xây dựng Kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý đối với lĩnh vực khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

11. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí

Thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách hành chính, nâng cao thứ hạng các Chỉ số PAR Index, PAPI, SIPAS giai đoạn 2021-2025 theo Chương trình số 12-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kết quả công bố các chỉ số năm 2022 đều chuyên biến tích cực, tăng điểm, tăng hạng so với năm 2021, trong đó: (i) Chỉ số PAPI năm 2022 tăng 07 bậc, xếp thứ hạng 48/61 tỉnh, thành phố cả nước và thứ hạng 09/13 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long; (ii) Chỉ số PAR index năm 2022 tăng 02 bậc, xếp thứ hạng 50/63 tỉnh, thành trong cả nước và thứ 11/13 tỉnh, thành trong vùng; (iii) Chỉ số SIPAS năm 2022 tăng 06 bậc, xếp thứ hạng 19/63 tỉnh, thành trong cả nước và thứ hạng 02/13 tỉnh, thành trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Công tác cải cách hành chính được tập trung chỉ đạo⁽¹⁰⁵⁾; rà soát, xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế, nâng cao thứ hạng các chỉ số PAR Index, PAPI, SIPAS năm 2023. Hoàn thành việc điền phiếu điều tra xã hội học qua email công vụ đối với cán bộ, công chức; tiến hành khảo sát giấy đối với người dân, tổ chức. Triển khai phần mềm, thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2023. Hoàn thành kiểm tra công tác cải cách hành chính của 10 cơ quan, đơn vị⁽¹⁰⁶⁾. Thường xuyên rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định⁽¹⁰⁷⁾. Quan tâm xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, đến nay toàn

¹⁰³ Cấp 23 Giấy phép tái nguyên nước; đấu giá quyền khai thác khoáng sản thành công 02 mỏ cát (mỏ cát trên sông Hậu thuộc xã Hàm Tân và xã Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh) và (mỏ cát trên sông Cổ Chiên thuộc xã Đức Mỹ và xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh), hiện 02 Công ty đang thăm dò, Đối với Mỏ cát tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long không công nhận kết quả trúng đấu giá.

¹⁰⁴ Đã tổ chức thanh tra, kiểm tra 03 cuộc đối với 08 tổ chức; xử phạt 01 tổ chức với số tiền 15 triệu đồng

¹⁰⁵ Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023 và các kế hoạch, đề án có liên quan (Kế hoạch thông tin, tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2023; Kế hoạch đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2023; Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh và Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023; Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2023-2030,...) nhằm tăng cường công tác chỉ đạo điều hành, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; thường xuyên đưa tin về các hoạt động cải cách hành chính, phóng sự nêu gương các tổ chức, cá nhân tiêu biểu trong công tác cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh.

¹⁰⁶ Gồm: 09 huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh.

¹⁰⁷ Thực hiện rà soát 460 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành tính đến thời điểm 31/12/2022, công bố 75 văn bản không còn phù hợp theo quy định; rà soát (thường xuyên) 418 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành và xử lý 28 văn bản không còn phù hợp; rà soát văn bản QPPL với 16 chuyên đề theo yêu cầu của Bộ, ngành Trung ương.



tỉnh có 103/106 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được công nhận, chiếm 97,2%. Xây dựng cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Trà Vinh⁽¹⁰⁸⁾.

Công tác thanh tra tiếp tục được tăng cường, việc đôn đốc, xử lý sau thanh tra được thực hiện nghiêm túc. Trong kỳ, thanh tra hành chính 41 cuộc⁽¹⁰⁹⁾; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành 264 cuộc và trên 1.993 lượt tuần tra kiểm tra đối với 533 tổ chức, 2.882 cá nhân⁽¹¹⁰⁾. Quan tâm công tác tiếp, đối thoại trực tiếp với công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, không phát sinh “điểm nóng” về khiếu kiện; tiếp 4.837 lượt người đến khiếu nại, tố cáo, nhận 3.108 đơn, giải quyết 1.461/1.669 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 87,5%⁽¹¹¹⁾. Tiếp tục rà soát giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài theo Kế hoạch số 363/KH-TTCTP ngày 20/3/2019 của Thanh tra Chính phủ⁽¹¹²⁾.

Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phòng chống tham nhũng⁽¹¹³⁾; trong kỳ, giải quyết 07 vụ việc liên quan đến tham nhũng (trong đó có 03 vụ việc với 04 đối tượng được phát hiện qua công tác thanh tra⁽¹¹⁴⁾; 03 vụ việc với 06 đối tượng phát hiện qua nguồn tin báo⁽¹¹⁵⁾; 01 vụ việc với 01 đối tượng phát hiện qua nguồn tin tố giác⁽¹¹⁶⁾); kết quả đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự 05 vụ việc với 08 bị can về tội “tham ô tài sản”, ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự 01 vụ việc với 01 đối tượng; tạm đình chỉ 01 vụ việc với 02 đối tượng.

12. Quốc phòng, an ninh

a) Tình hình thực hiện nhiệm vụ về củng cố quốc phòng, an ninh

Công tác sẵn sàng chiến đấu, xây dựng khu vực phòng thủ luôn được chú trọng, phối hợp với các lực lượng xử lý kịp thời các tình huống, không để bị động, bất ngờ, góp phần giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ⁽¹¹⁷⁾, tổ chức huấn luyện cho các đối tượng đúng kế hoạch, hoàn thành diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh. Chỉ đạo xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh đạt trên 98%. Triển khai Chương trình thực hiện

¹⁰⁸ Đã kết nối, đồng bộ 22.049 hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức hành chính (từ cấp tỉnh đến cấp xã), đơn vị sự nghiệp công lập (từ cấp tỉnh đến cấp huyện) của tỉnh Trà Vinh lên phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

¹⁰⁹ Qua thanh tra, về kinh tế đã kiến nghị thu hồi số tiền 23.653 triệu đồng và 5.209,3 m² đất; về hành chính, đã kiến nghị xử lý có hình thức kỷ luật 02 cá nhân; về hình sự, đã chuyển cơ quan Cảnh sát điều tra 01 vụ việc có dấu hiệu tham nhũng với 02 đối tượng.

¹¹⁰ Ban hành 159 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.702,9 triệu đồng

¹¹¹ Trong đó: đơn khiếu nại giải quyết 60/75 đơn, đạt 80%; đơn tố cáo giải quyết 12/14 đơn, đạt 85,7%; đơn khác giải quyết 1.389/1.580 đơn, đạt 87,9%.

¹¹² Qua rà soát, địa phương còn tồn 04 vụ (03 vụ đã có quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, 01 vụ đã có quyết định giải quyết của Chủ tịch UBND huyện có hiệu lực pháp luật); đã rà soát, đối thoại và ban hành thông báo chấm dứt giải quyết khiếu nại 02 vụ (vụ bà Trần Thị Tiên và bà Thạch Thị Phúc), 01 vụ TAND tối cao đang xem xét bản án của TAND tỉnh, 01 vụ đang xin ý kiến Thanh tra Chính phủ.

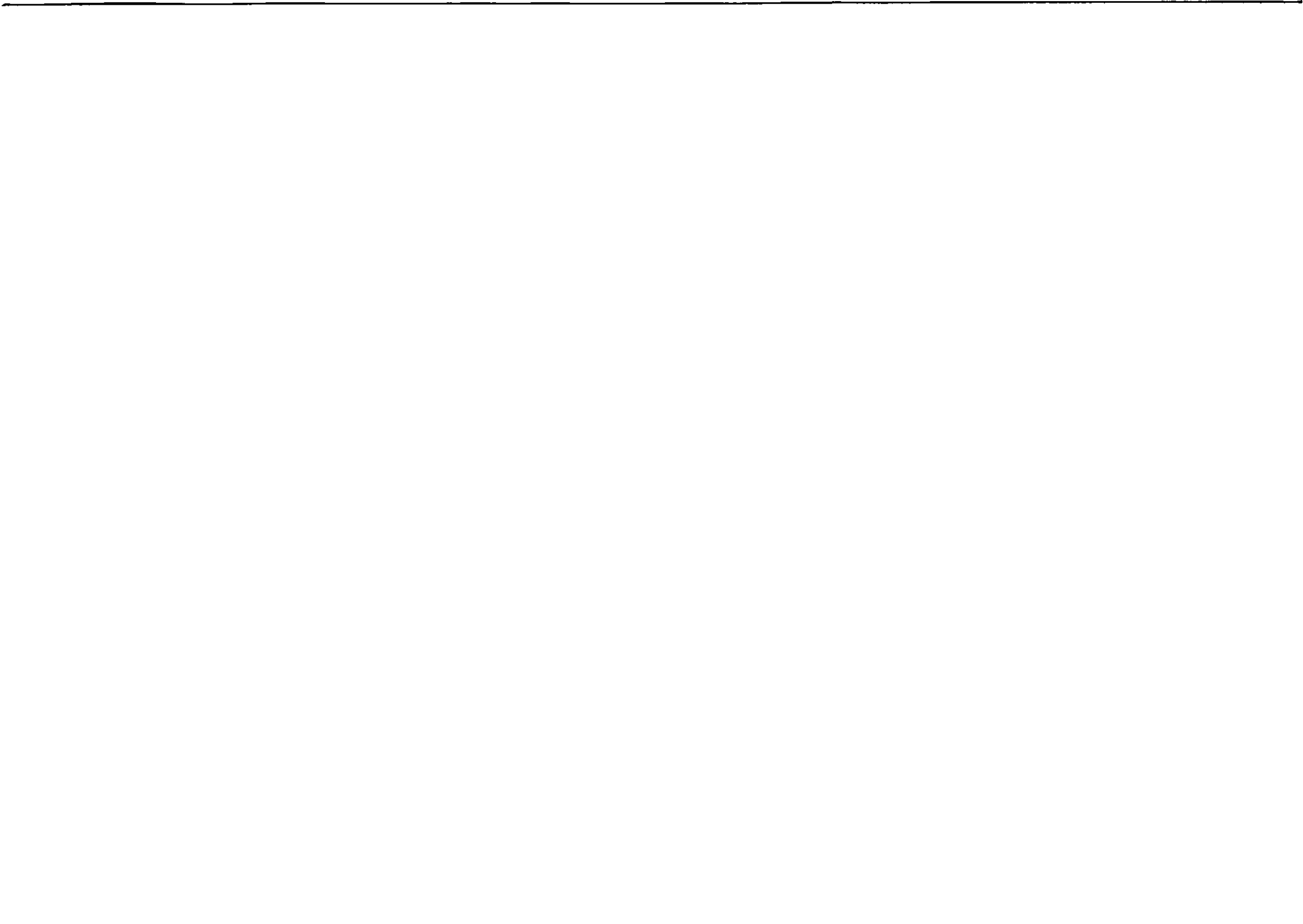
¹¹³ Tuyên truyền và lồng ghép tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN được 827 cuộc, với 23.493 lượt người tham dự. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch tại 33 cơ quan, đơn vị; triển khai 14 cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ; kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn tại 20 cơ quan, đơn vị; chuyển đổi vị trí công tác của 116 cán bộ, công chức, viên chức. Hoàn thành xác minh tài sản thu nhập năm 2022 và công khai 36/36 người; năm 2023 lập kế hoạch xác minh 42 trường hợp tại 10 đơn vị, đã ban hành 28 quyết định xác minh đối với 28 cá nhân, kiến nghị hợp rút kinh nghiệm 13 người, kiểm điểm rút kinh nghiệm 14 người, kiểm điểm trách nhiệm 01 người.

¹¹⁴ 01 vụ việc xảy ra tại Công an huyện Tiểu Cần; 01 vụ việc xảy ra tại UBND xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè và 01 vụ việc xảy ra tại Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Huyện Hội, huyện Càng Long.

¹¹⁵ Vụ “già mào trong công tác” xảy ra tại Trung tâm đăng kiểm 84-02D xã Lương Hòa, huyện Châu Thành với 04 đối tượng; vụ “già mào trong công tác” xảy ra tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh số 2 Trà Vinh do đối tượng đã bị bắt tại địa phương khác nên hiện nay Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Trà Vinh chỉ thụ lý điều tra vụ việc chưa có bị can và vụ việc đưa, nhận hồi lộ với 02 bị can xảy ra tại Công an xã Hàm Tân, huyện Trà Cú.

¹¹⁶ Vụ việc xảy ra tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại phát triển Nhất Tín chi nhánh Trà Vinh thuộc địa bàn thị xã Duyên Hải.

¹¹⁷ Các chốt kiểm dịch, khu vực phòng thủ then chốt, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, khu vực sơ tán, khu vực tập trung bí mật, Sở Chỉ huy các cấp, trận địa hỏa lực, tuyến phòng thủ ven biển...



nhiệm vụ củng cố quốc phòng toàn dân, bảo vệ an ninh biên giới biển và xây dựng thể trận phòng thủ vững chắc giai đoạn 2021 - 2025; Tổ chức giao, nhận 1.177 thanh niên⁽¹¹⁸⁾ (đạt 100% chỉ tiêu) lên đường nhập ngũ thi hành nghĩa vụ Quân sự và Công an nhân dân năm 2023 đảm bảo an toàn, trang trọng.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh; thường xuyên rà soát, xác minh năng lực của các nhà đầu tư, thận trọng trong việc thẩm định, đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và cấp phép lao động cho người nước ngoài có khả năng tác động đến quốc phòng, an ninh, nhất là các lĩnh vực nhạy cảm, khu vực ven biển.

b) Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Chỉ đạo lực lượng Công an, Quân đội, Biên phòng phối hợp giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị quan trọng, các đoàn công tác của lãnh đạo Đảng, Nhà nước đến thăm, làm việc trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập, đào tạo, tạo chuyển biến tích cực trong toàn quân. Lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ được quan tâm, nâng cao chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

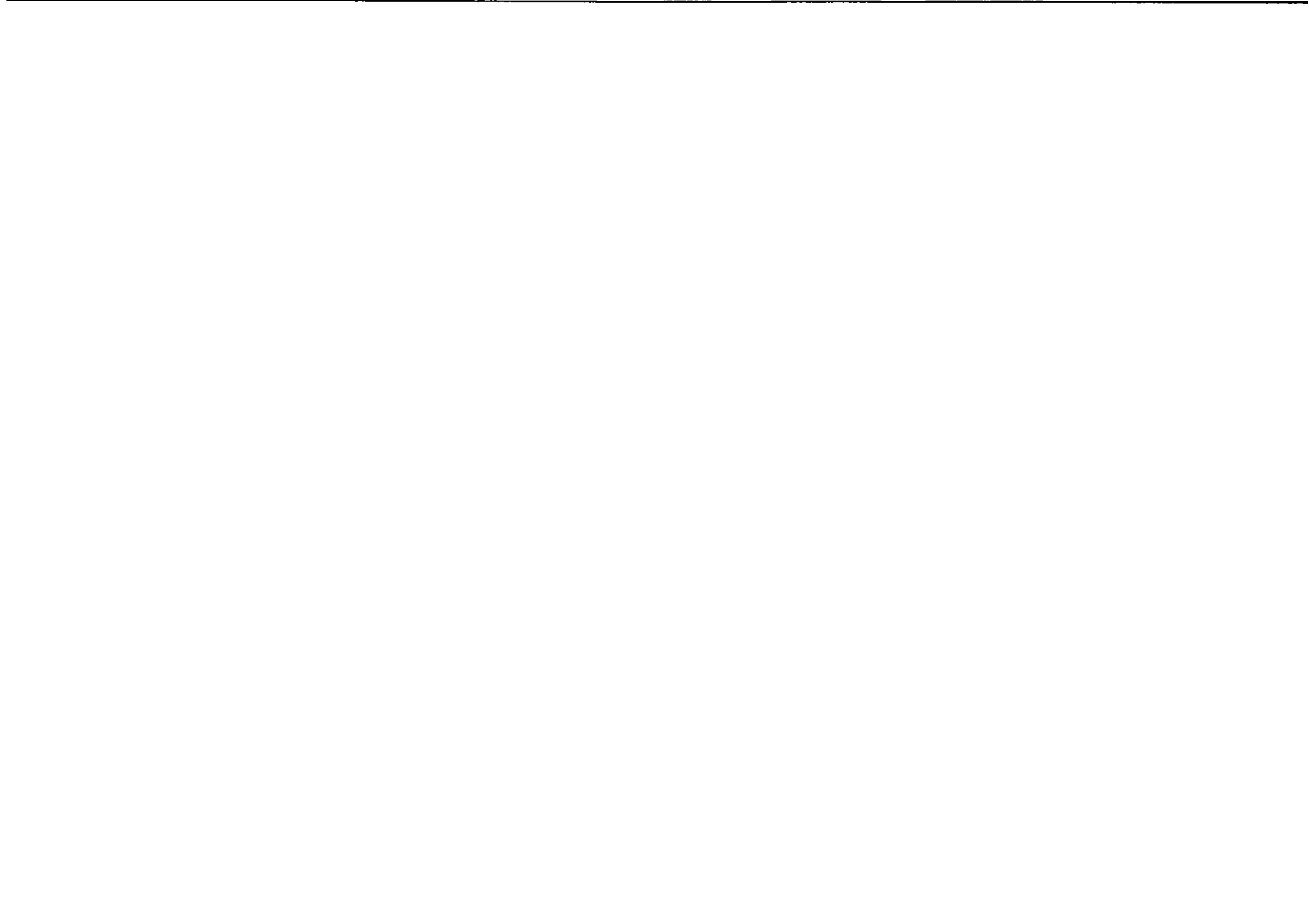
Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được triển khai quyết liệt với cách làm mới, biện pháp mới, tạo chuyển biến tích cực về trật tự, an toàn xã hội, kiềm chế gia tăng tội phạm góp phần từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn lành mạnh. Quyết liệt triển khai hiệu quả Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Hoàn thành 100% việc cấp căn cước công dân gắn chip điện tử cho công dân đủ điều kiện. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng chống cháy, nổ; ước đến cuối năm, 90% xã, phường, thị trấn và 95% cơ quan, đơn vị, nhà trường đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

Tính đến tháng 10/2023, xảy ra 243 vụ phạm tội về trật tự xã hội (*nhiều hơn cùng kỳ 33 vụ, tỷ lệ điều tra làm rõ đạt 98% tổng số vụ*), 15 vụ tội phạm về kinh tế (*nhiều hơn cùng kỳ 04 vụ*), 112 vụ tội phạm về ma túy (*nhiều hơn cùng kỳ 20 vụ*), 39 vụ tai nạn giao thông, làm chết 36 người, 20 người bị thương (*so với cùng kỳ tăng 10 vụ, tăng 10 người chết, tăng 07 người bị thương*), 05 vụ đuối nước (*so với cùng kỳ tăng 05 vụ*), 01 vụ cháy thiệt hại tài sản 120 triệu đồng (*so với cùng kỳ giảm 02 vụ*).

13. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế

Quan tâm các hoạt động đối ngoại, duy trì quan hệ với trên 30 tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO) và các tổ chức quốc tế, có 08 Tổ chức Phi chính phủ nước ngoài cam kết thực hiện 27 Chương trình/Dự án với tổng nguồn vốn cam kết tài trợ trên 39 tỷ đồng, đã giải ngân đạt 101%. Các hoạt động kết nối, quảng bá, giới thiệu tiềm năng, lợi thế của tỉnh với nước ngoài được tăng cường,

¹¹⁸ Trong đó, 901 thanh niên thi hành nghĩa vụ quân sự và 276 thanh niên thi hành nghĩa vụ Công an Nhân dân; 15 thanh niên là đảng viên, 319 thanh niên là dân tộc Khmer, 2 dân tộc Hoa, 58 thanh niên có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp nghề...

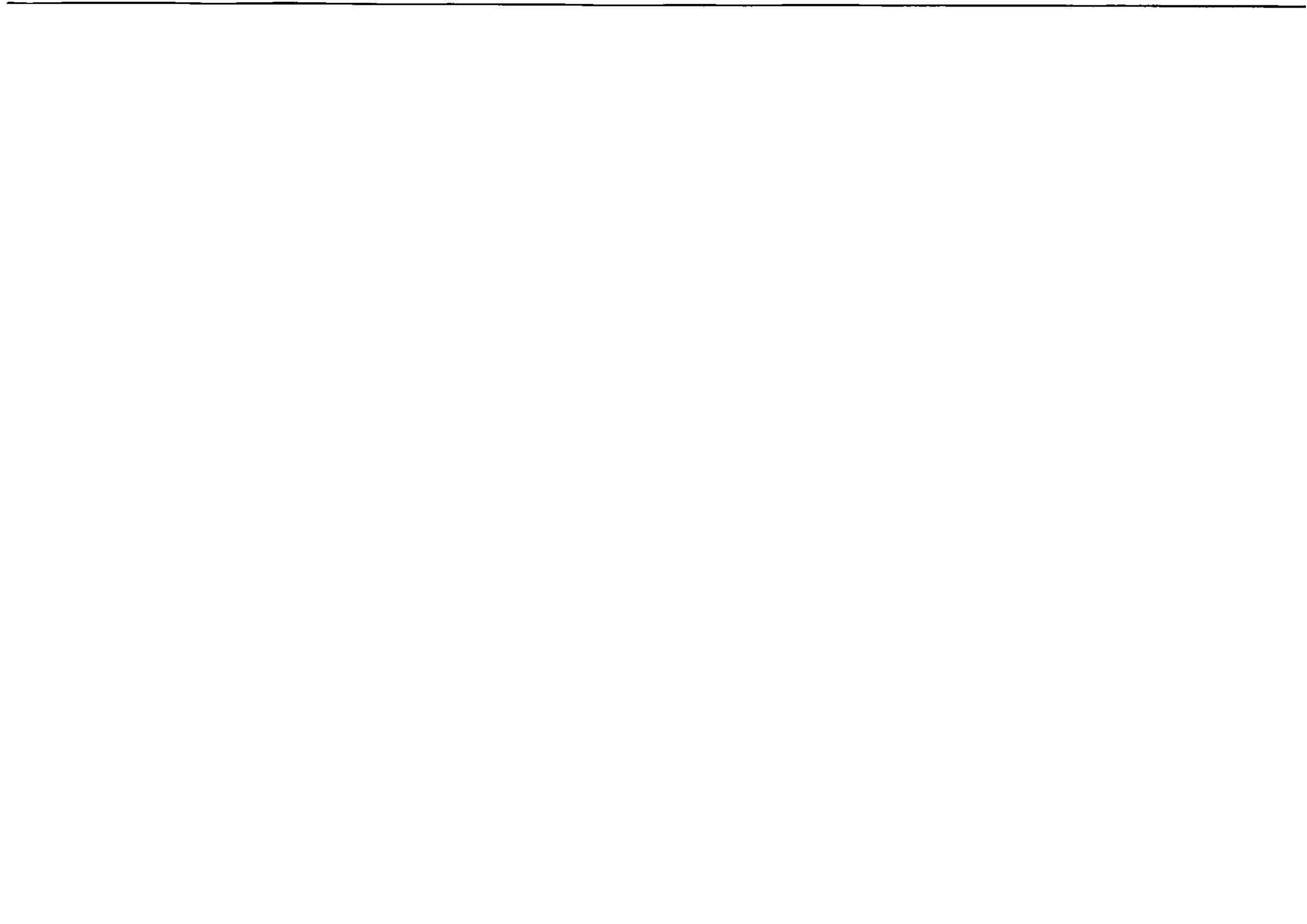


đổi mới cả về nội dung và hình thức. Thực hiện tốt các quy định về quản lý các hoạt động đối ngoại, quản lý chặt chẽ người nước ngoài, tăng cường các hoạt động đối ngoại nhân dân và công tác vận động người Trà Vinh đang định cư ở nước ngoài thông qua hoạt động của Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị và các Hội hữu nghị song phương, họp mặt kiều bào nhân dịp Tết nguyên đán. Triển khai gần 300 lượt văn bản chỉ đạo của Trung ương về công tác hội nhập quốc tế và kinh tế đối ngoại; tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế tại địa phương.

14. Đánh giá chung

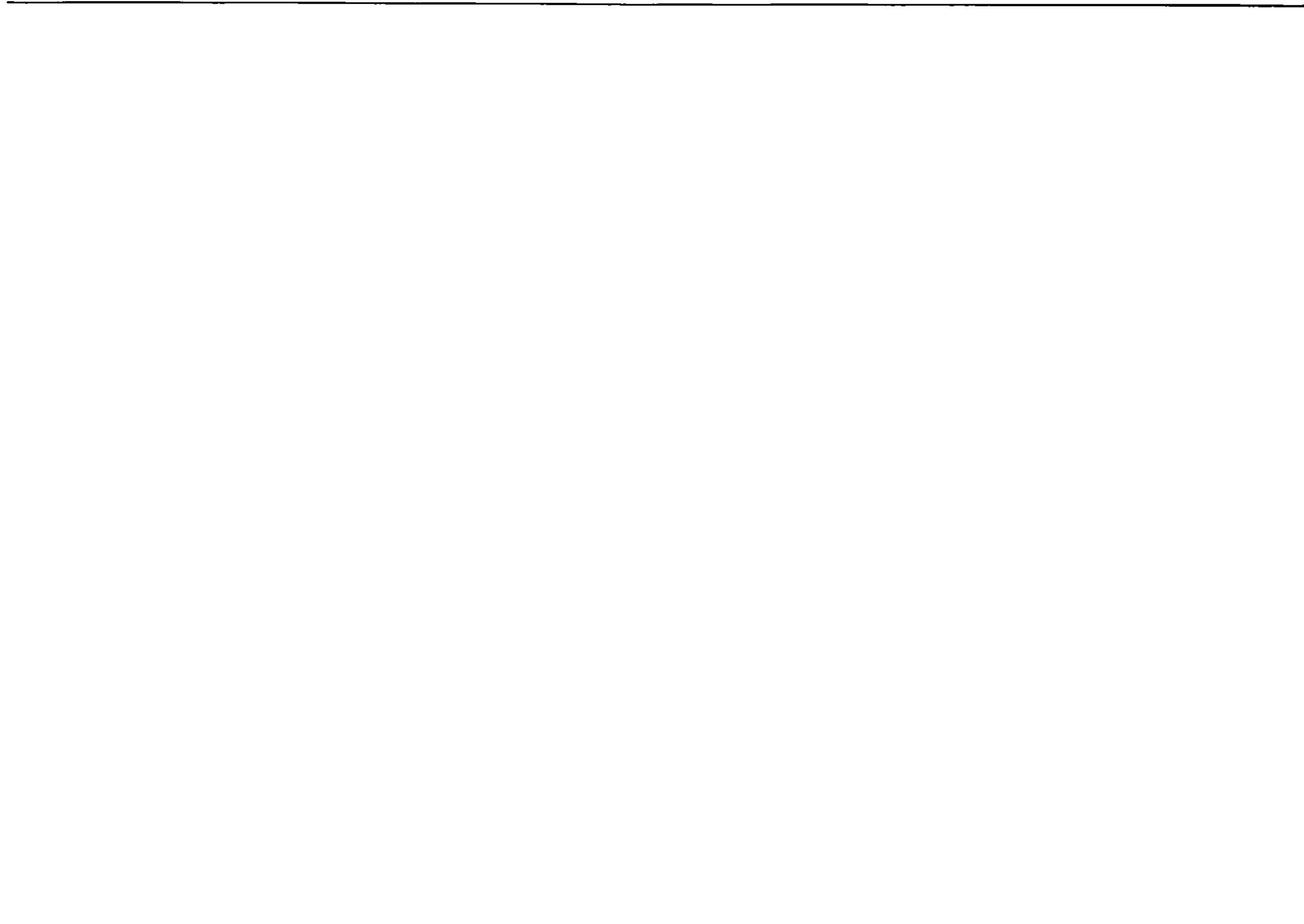
Thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thuận lợi đan xen nhưng các cấp, các ngành và nhân dân đoàn kết, chung sức, đồng lòng vượt qua khó khăn, nỗ lực phấn đấu quyết liệt thực hiện nhiệm vụ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bám sát phương châm hành động “Đoàn kết, Kỷ cương, Hành động, Sáng tạo, Đột phá, Phát triển”; trong năm 2023 đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện trên các lĩnh vực, thực hiện đạt và vượt 23/23 chỉ tiêu Nghị quyết đề ra, cụ thể:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | | |
|----|---|------------|----------|------------|-----------|
| | | | Chỉ tiêu | ƯTH cả năm | So với NQ |
| 1 | Tăng trưởng GRDP so với năm 2022 | % | 7,5-7,75 | 8,25 | Vượt |
| 2 | GRDP bình quân đầu người | Triệu đồng | 75,96 | 81,75 | Vượt |
| 3 | Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thuế sản phẩm trong GRDP | % | 70,58 | 71,36 | Vượt |
| 4 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | Tỷ đồng | 32.000 | 32.011 | Vượt |
| 5 | Phát triển mới doanh nghiệp | DN | 520 | 520 | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 31,1 | 31,1 | Đạt |
| 7 | Thu nội địa | Tỷ đồng | 5.701 | 5.710 | Vượt |
| | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | Tỷ đồng | 1.220 | 1.220 | Đạt |
| 8 | Giữ vững 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 100 | 100 | Đạt |
| | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | Xã | 10 | 10 | Đạt |

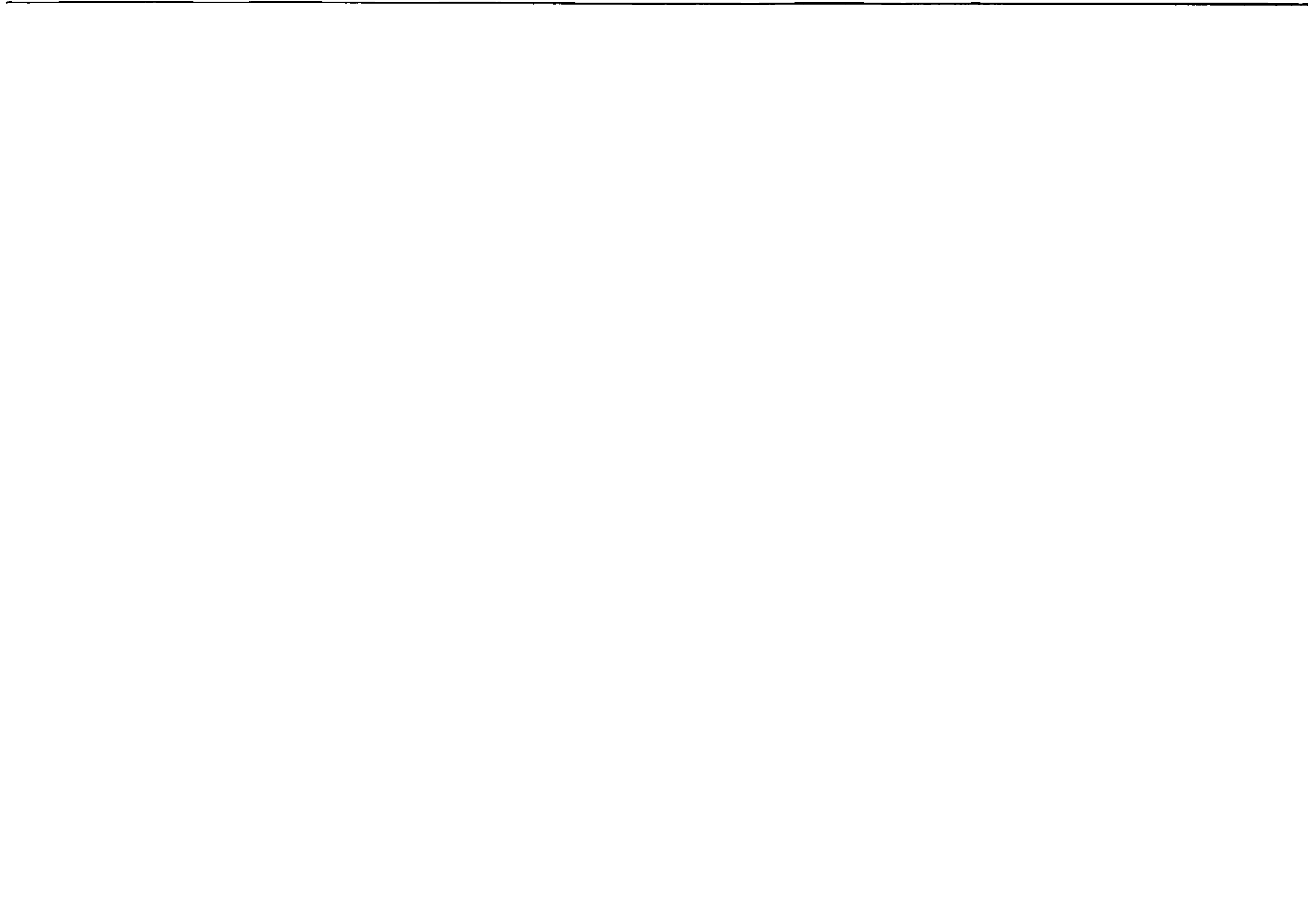


| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | | |
|----|---|-------------|-------------|------------|-----------|
| | | | Chỉ tiêu | ƯTH cả năm | So với NQ |
| | nâng cao tăng thêm | | | | |
| | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu ⁽¹¹⁹⁾ | Xã | 7 | 11 | Vượt |
| | Huyện nông thôn mới | Huyện | 01 (Trà Cú) | 01 | Đạt |
| | Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới | | | 5/8 | |
| 9 | Tỷ trọng lao động trong tổng lao động xã hội | | | | |
| | Trong nông nghiệp | % | 44 | 44 | Đạt |
| | Trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ | % | 56 | 56 | Đạt |
| 10 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 69,3 | 69,3 | |
| | - Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ | % | 36,04 | 36,04 | Đạt |
| | Tạo việc làm mới cho lao động | Lao động | 23.000 | 23.000 | |
| 11 | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị | % | 2 | 2 | Đạt |
| 12 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học | | | | |
| | Tiểu học | % | 100 | 100 | Đạt |
| | Trung học cơ sở | % | 98,6 | 98,8 | Đạt |
| 13 | Y tế | | | | |
| | Số giường bệnh/vạn dân | Giường bệnh | 26,43 | 28,45 | Vượt |
| | Số bác sĩ/vạn dân | Bác sĩ | 9,6 | 9,6 | Đạt |
| 14 | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số | % | 94,8 | 94,8 | Đạt |

¹¹⁹ Chỉ tiêu NQ phân đầu mỗi huyện có ít nhất 1 xã nông thôn mới kiểu mẫu



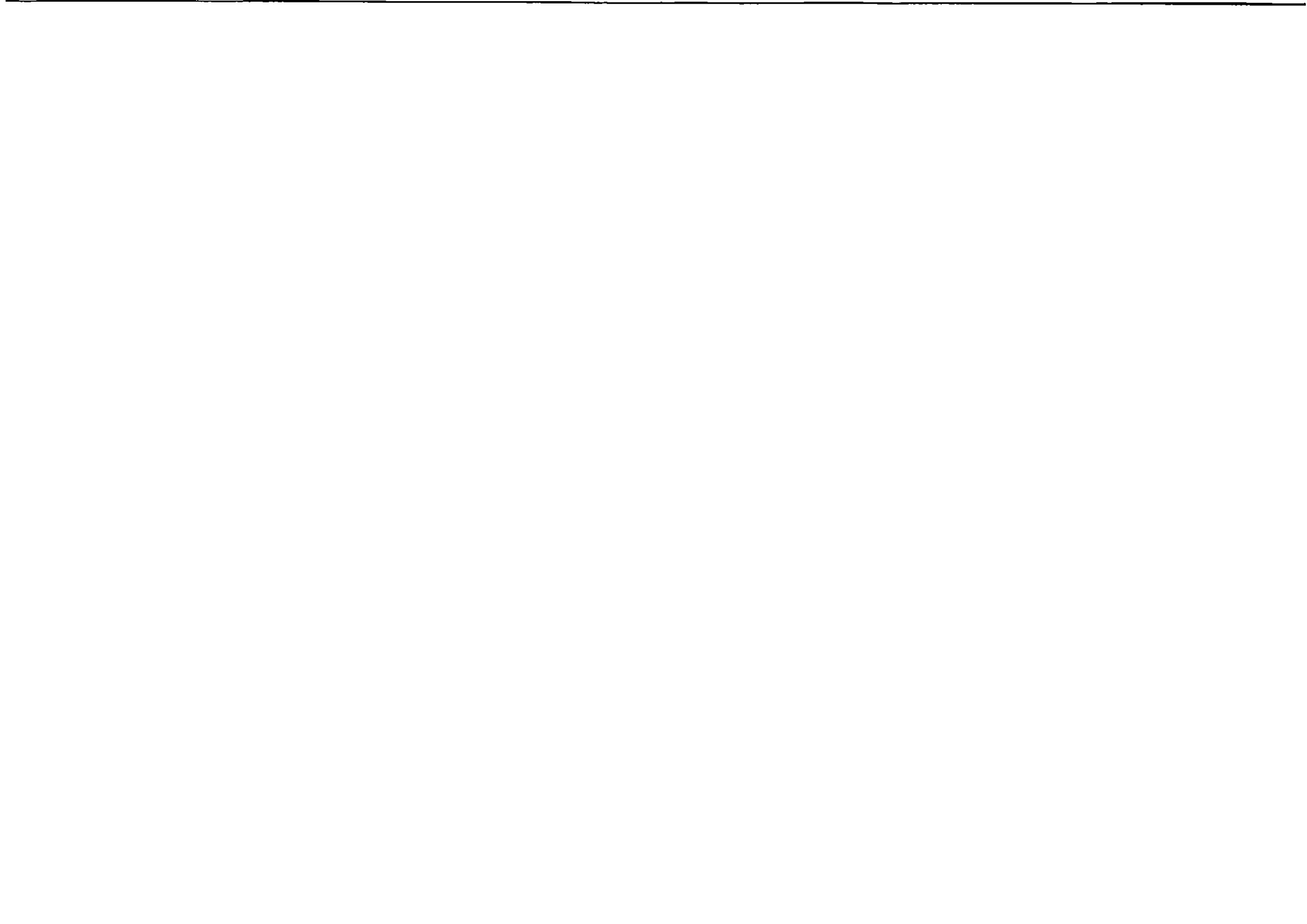
| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | | |
|---|---|------|--------------|--------------|-----------|
| | | | Chỉ tiêu | Ư' TH cả năm | So với NQ |
| 15 | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi | % | 21,72 | 21,72 | Đạt |
| | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong lực lượng lao động xã hội. | % | 4 | 4 | Đạt |
| 16 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều: | % | 0,5 | 0,68 | Vượt |
| | <i>Trong đó: trong đồng bào dân tộc Khmer giảm</i> | % | 1 | 1,53 | |
| 17 | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện | % | 99,6 | 99,61 | Vượt |
| 18 | Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh | | | | |
| | Dân cư thành thị | % | 99,3 | 99,3 | Đạt |
| | Dân cư nông thôn <i>Trong đó nước sạch</i> | % | 99,8 79,2 | 99,8 80,2 | Vượt |
| 19 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý | % | 99,35 | 99,35 | Đạt |
| | Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý | % | 100 | 100 | Đạt |
| | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn thải sinh hoạt: | | | | Vượt |
| | - Khu vực đô thị | % | 98,3 | 99,7 | |
| | - Khu vực nông thôn | % | 78,8 | 83,25 | |
| Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý | % | 87,5 | 87,5 | Đạt | |
| 20 | Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên | % | 4,1 | 4,1 | Đạt |
| 21 | Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. | | Giữ vững | Giữ vững | Đạt |



| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | | |
|----|--|-----|----------|------------|-----------|
| | | | Chỉ tiêu | ƯTH cả năm | So với NQ |
| 22 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự. | % | 90 | 90 | Đạt |
| | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, nhà trường đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự. | % | 95 | 95 | Đạt |
| 23 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh | % | 98 | 98 | Đạt |

III. HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số hạn chế, yếu kém: Công nghiệp sản xuất và phân phối điện chưa ổn định những tháng đầu năm; 04 dự án điện gió chưa đi vào hoạt động đúng tiến độ; công tác chi đạo sản xuất ở một số địa phương chưa sâu sát, một số nơi chưa thật sự tuân thủ lịch thời vụ; giá cả vật tư nông nghiệp, xăng dầu, điện, vật liệu xây dựng duy trì ở mức cao; giá cả hàng hóa nông sản thiếu ổn định; công tác phòng, chống dịch tả heo Châu Phi tuy có tập trung, quyết liệt nhưng chưa không chế triệt để; lãnh đạo, chỉ đạo công tác thu hút đầu tư, một số dự án đầu tư của doanh nghiệp triển khai chậm nhưng khai pháp xử lý hiệu quả chưa cao; một số công trình, dự án trọng điểm triển còn hạn chế, chưa có sự chuyển biến rõ nét. Công tác tuyên truyền, kiểm soát các loại dịch bệnh truyền nhiễm trên người (bệnh tay chân miệng, sốt xuất huyết) đôi lúc còn chủ quan, lơ là. Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia một số nội dung hiệu quả chưa cao, lồng ghép các chính sách để thực hiện mục tiêu giám nghèo có nơi chưa chuyển biến tích cực; một số công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi triển khai chậm. Tình trạng người dân chưa tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, lợi dụng quyền khiếu nại để gây rối vẫn còn diễn ra; ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của một số công chức, viên chức của một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có lúc chưa nghiêm. Chuyên đội 06 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty có phần còn chậm, thành viên Ban Chi đạo chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai các bước chuyển đổi, một số Sở chuyên ngành chậm hướng dẫn thực hiện các hồ sơ, thủ tục theo quy định. Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Tội phạm về trật tự xã hội, phạm pháp hình sự, ma túy có xu hướng gia tăng, đặc biệt là tình trạng giải quyết mâu thuẫn của thanh thiếu niên có sự dụng hung khí nguy hiểm, thực hiện hành vi có tính chất manh động. Tình hình liên quan đến tôn giáo ở một vài nơi còn diễn biến phức tạp; một số vụ



việc, vụ án điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án chậm; công tác tự kiểm tra nội bộ để chủ động phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực chưa thường xuyên.

IV. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân kết quả đạt được

a) Khách quan

Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương tập trung chỉ đạo, triển khai nhiều biện pháp quyết liệt thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, giải ngân vốn đầu tư công giúp nền kinh tế, doanh nghiệp phục hồi nhanh.

b) Chủ quan

Các cấp, các ngành đoàn kết, thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành; sự đồng thuận cao của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp trong triển khai thực hiện Nghị quyết. Quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, nắm chắc tình hình từng ngành, lĩnh vực, qua đó chỉ đạo xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện các chỉ tiêu/nhiệm vụ đạt thấp và kịp thời uốn nắn, điều chỉnh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo phục hồi và phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội gắn với củng cố quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; bộ máy quản lý nhà nước được kiện toàn, sắp xếp tinh gọn, hoạt động hiệu quả; đời sống nhân dân, an sinh xã hội, các chính sách dân tộc, tôn giáo được quan tâm, thực hiện đầy đủ, kịp thời tạo được sự đồng thuận, lòng tin trong nhân dân.

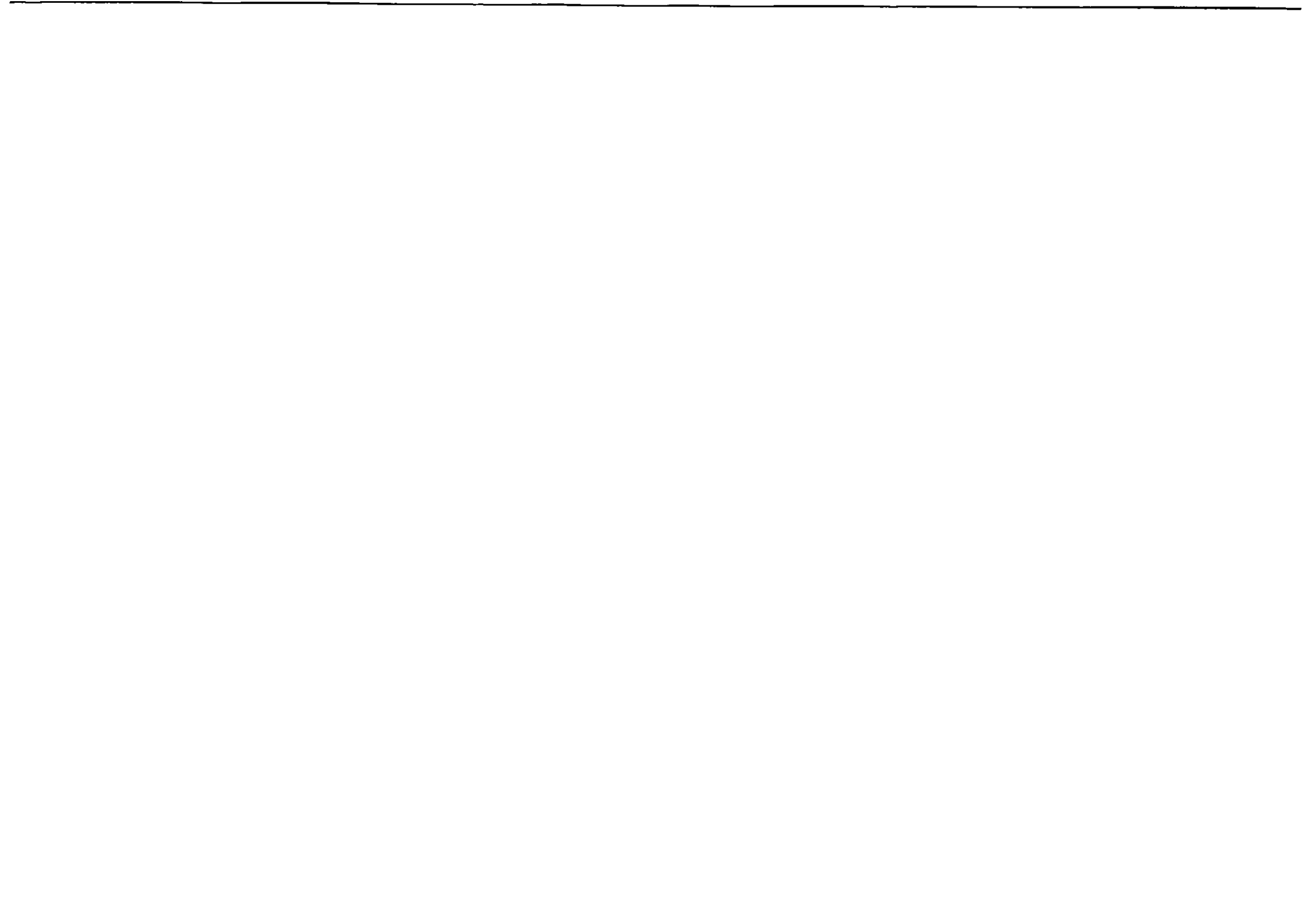
2. Nguyên nhân hạn chế, khó khăn

a) Khách quan

Tình hình thế giới, khu vực có những diễn biến phức tạp tác động đến tình hình chung cả nước, của tỉnh; trong 05 tháng đầu năm, các tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải tạm dừng vận hành thương mại theo lệnh điều độ của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia; mặt khác, do ảnh hưởng từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine đã làm cho giá xăng, dầu và các loại khí đốt tăng mạnh, thị trường xuất khẩu bị ảnh hưởng; giá cả một số mặt hàng nông sản có lúc giảm sâu; nguồn lực đầu tư còn hạn chế; dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, triều cường, sạt lở... diễn biến bất thường, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Đến tháng 8/2023, các bộ, cơ quan Trung ương mới cơ bản hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung khắc phục những vấn đề vướng mắc của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Các hộ gia đình được hỗ trợ vay thêm vốn mới đủ kinh phí xây dựng nhà ở đảm bảo đáp ứng đủ 3 cứng theo quy định.

b) Chủ quan

Đa phần doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và siêu nhỏ; trách nhiệm một số người đứng đầu đơn vị, địa phương từng lúc thiếu sâu sát, thiếu quyết liệt. Trình độ, năng lực, tầm nhìn của một số cán bộ lãnh đạo



chưa đáp ứng yêu cầu. Kỷ luật, kỷ cương hành chính, công tác kiểm tra, kiểm soát của một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự nghiêm túc; công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ, còn đùn đẩy trách nhiệm. Công tác giải phóng mặt bằng thi công các dự án đầu tư công, các dự án đầu tư của doanh nghiệp còn chậm ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

Phần thứ hai KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

I. BỐI CẢNH

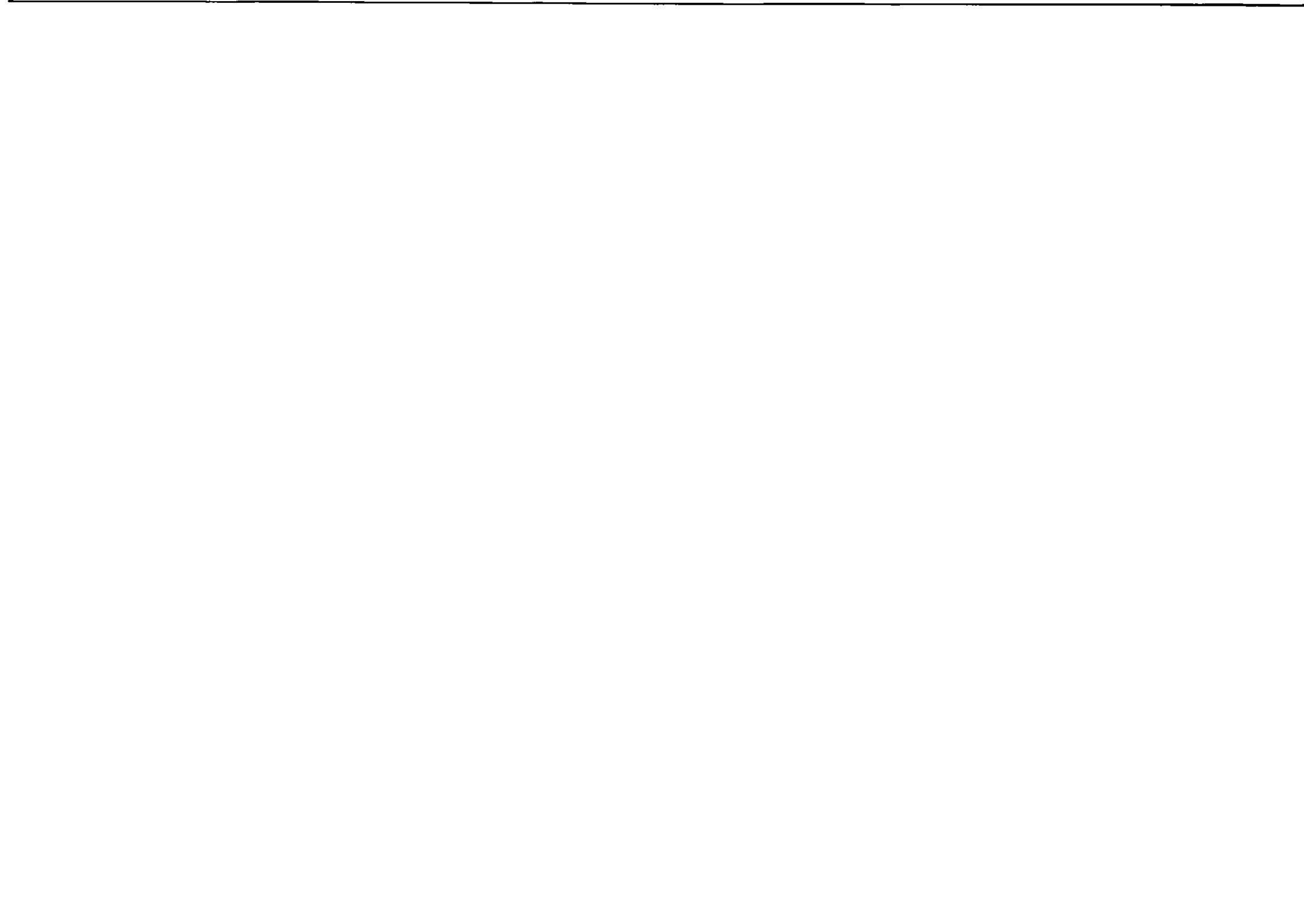
Dự báo kinh tế - xã hội cả nước năm 2024 sẽ có bước phục hồi nhanh chóng nhờ hiệu quả của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP, vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, Việt Nam tiếp tục sẽ là điểm đến đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, các Hiệp định thương mại sẽ mở ra nhiều cơ hội giao thương, mở rộng thị trường cho xuất khẩu, giao thương hàng hóa, cơ hội tiếp cận công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước.

Trong tỉnh, kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát huy và khai thác tốt các dự địa phát triển, nhất là về thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ, du lịch có nhiều thuận lợi để phát triển, các dự án điện gió còn lại sớm hoàn thành đưa vào vận hành, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục phát huy hiệu quả; việc tổ chức thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, Quy hoạch tỉnh sau khi được phê duyệt và triển khai thi công cầu Đại Ngãi sẽ tạo sức hút lớn cho nền kinh tế. Văn hóa – xã hội tiếp tục ổn định; quốc phòng được củng cố, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Tuy nhiên, tình hình thế giới vẫn còn tiềm ẩn những khó khăn, thách thức khó lường như cạnh tranh chiến lược, căng thẳng thương mại, xung đột giữa các nước Nga – Ukraine, Israel-Hamas... sẽ tiếp tục tác động bất lợi đến kinh tế - xã hội. Thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng cả về tác động và cường độ. Trong tỉnh, kinh tế tăng trưởng thiếu ổn định, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, khoảng cách với các tỉnh nhóm đầu còn khá lớn, việc huy động và khai thác tối đa công suất các nhà máy điện còn lệ thuộc nhiều yếu tố khách quan.

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Tập trung dồn sức, bút phá trong năm 2024 để hoàn thành mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025; tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 nhiệm vụ đột phá, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, khai thác tốt, tiềm năng lợi thế kinh tế biển; quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, khởi



nghiệp, chuyển đổi số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đảm bảo môi trường đầu tư sản xuất kinh doanh an toàn; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, liên kết phát triển và hội nhập quốc tế.

III. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Chỉ tiêu kinh tế

(1) Phần đầu tăng trưởng GRDP đạt 8,5% so với thực hiện năm 2023. Trong đó: Khu vực I tăng 2,93%; khu vực II tăng 13,35%; khu vực dịch vụ tăng 9,86%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,4%.

(2) GRDP bình quân đầu người đạt 88,89 triệu đồng/người/năm, tương đương 3.782 USD.

(3) Tỷ trọng: Nông nghiệp chiếm 26,93%, công nghiệp - xây dựng chiếm 36,81%, dịch vụ chiếm 30,48% và thuế sản phẩm chiếm 5,78% trong GRDP.

(4) Phần đầu tổng vốn đầu tư toàn xã hội 34.000 tỷ đồng.

(5) Phát triển mới 520 doanh nghiệp.

(6) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 31,48%⁽¹²⁰⁾.

(7) Thu thu nội địa 6.220 tỷ đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.289 tỷ đồng.

2. Chỉ tiêu xã hội

(8) Duy trì 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 9/9 huyện, thị xã đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có thêm 05 xã nông thôn mới nâng cao, 06 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu; phần đầu đạt tỉnh nông thôn mới.

(9) Tỷ trọng lao động: Trong nông nghiệp còn 42%, trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đạt 58% trong tổng lao động xã hội.

(10) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 69,67%; trong đó: Có bằng cấp, chứng chỉ đạt 36,10%. Tạo việc làm mới cho 23.000 lao động.

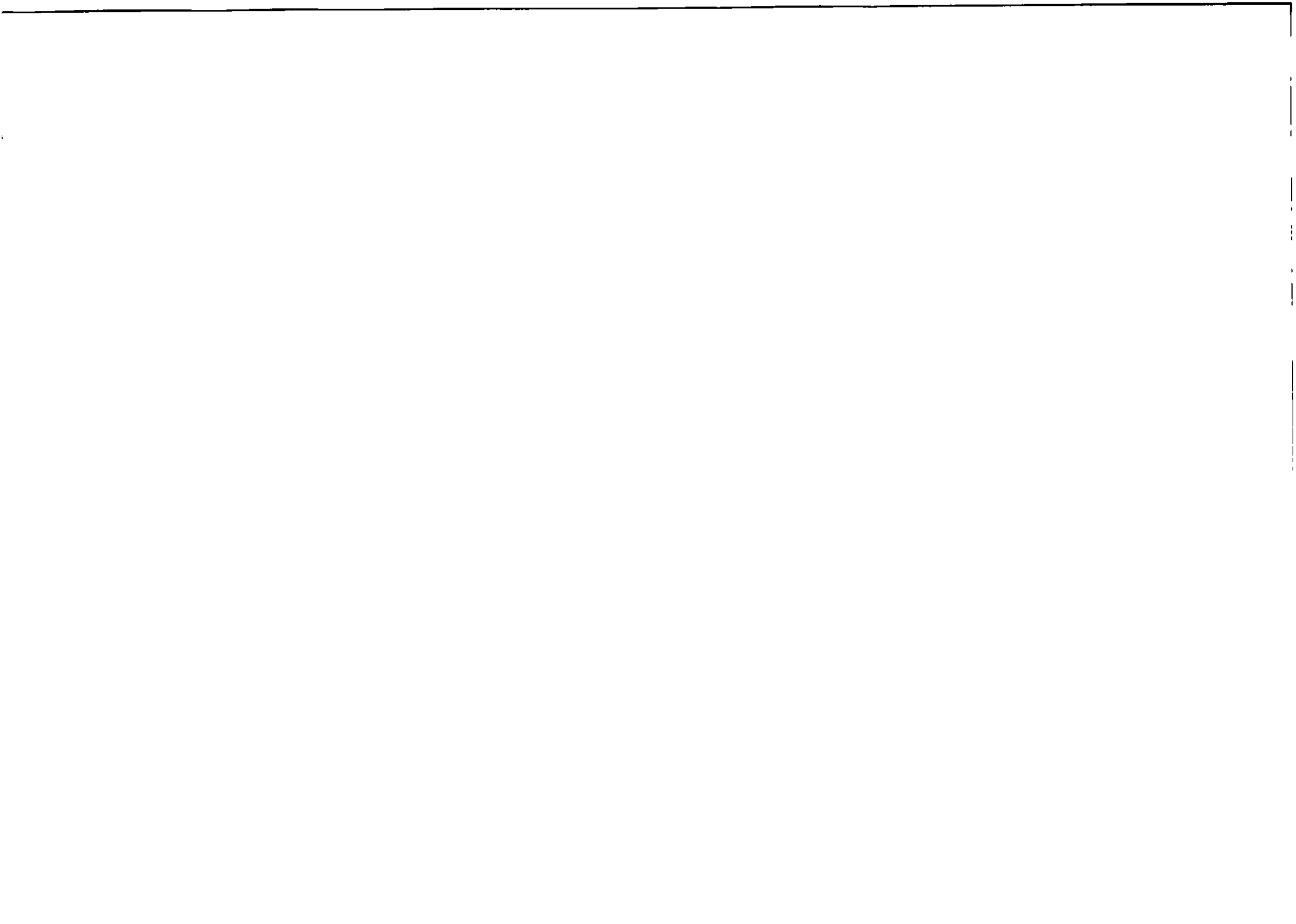
(11) Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị 2%.

(12) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học. Tiểu học: 100%; trung học cơ sở: 99%.

(13) Có 29,39 giường bệnh/vạn dân; 10 bác sĩ/vạn dân.

(14) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 94,95%.

¹²⁰ Dự kiến nâng xã Dân Thành thành phường thuộc thị xã Duyên Hải



(15) Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều 0,3% (trong đồng bào dân tộc Khmer giảm 0,5%).

(16) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 27,77% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 5% lực lượng lao động xã hội.

(17) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 99,7%.

3. Chỉ tiêu môi trường

(18) Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: Khu vực dân cư thành thị đạt 99,4%; giữ vững 99,8% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh (trong đó nước sạch 82,2%).

(19) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý 99,4%; tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn thải sinh hoạt đô thị đạt 99,7%, nông thôn 83,25%; tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý đạt 87,5%.

(20) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,15% diện tích tự nhiên.

4. Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh

(21) Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

(22) Phấn đấu 90% xã, phường, thị trấn và 98% cơ quan, đơn vị, nhà trường trở lên đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

(23) Có trên 98% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

IV. MỘT SỐ CÂN ĐỐI LỚN

1. Quy mô nền kinh tế (GRDP theo giá hiện hành)

Phấn đấu Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đạt 90.723 tỷ đồng, tăng 7.347 tỷ đồng so với năm 2023.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 569.516 người; dự kiến giải quyết việc làm mới cho 23.000 lao động; tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị 2%. Lao động ở các lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 42%, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 58%.

3. Cân đối vốn đầu tư phát triển

Dự kiến, huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 34.000 tỷ đồng (khoảng 35,8% GRDP).

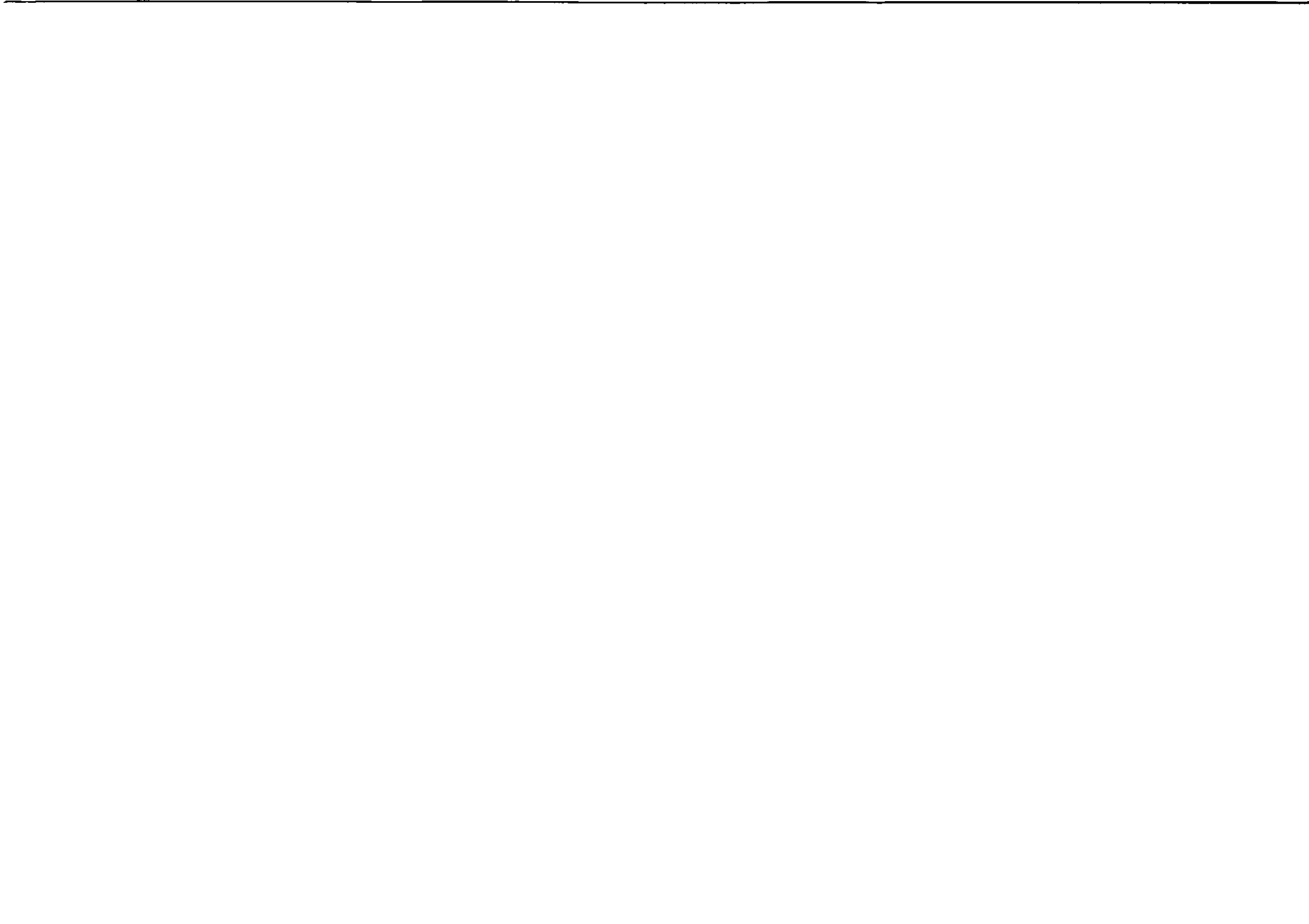
4. Cân đối ngân sách nhà nước

- Tổng thu ngân sách khoảng : 13.538,510 tỷ đồng;

- Tổng chi ngân sách địa phương : 12.106,332 tỷ đồng;

V. CÁC ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế



Đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và kế hoạch 05 năm (2021 – 2025) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI.

Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động sang công nghiệp, thương mại dịch vụ; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

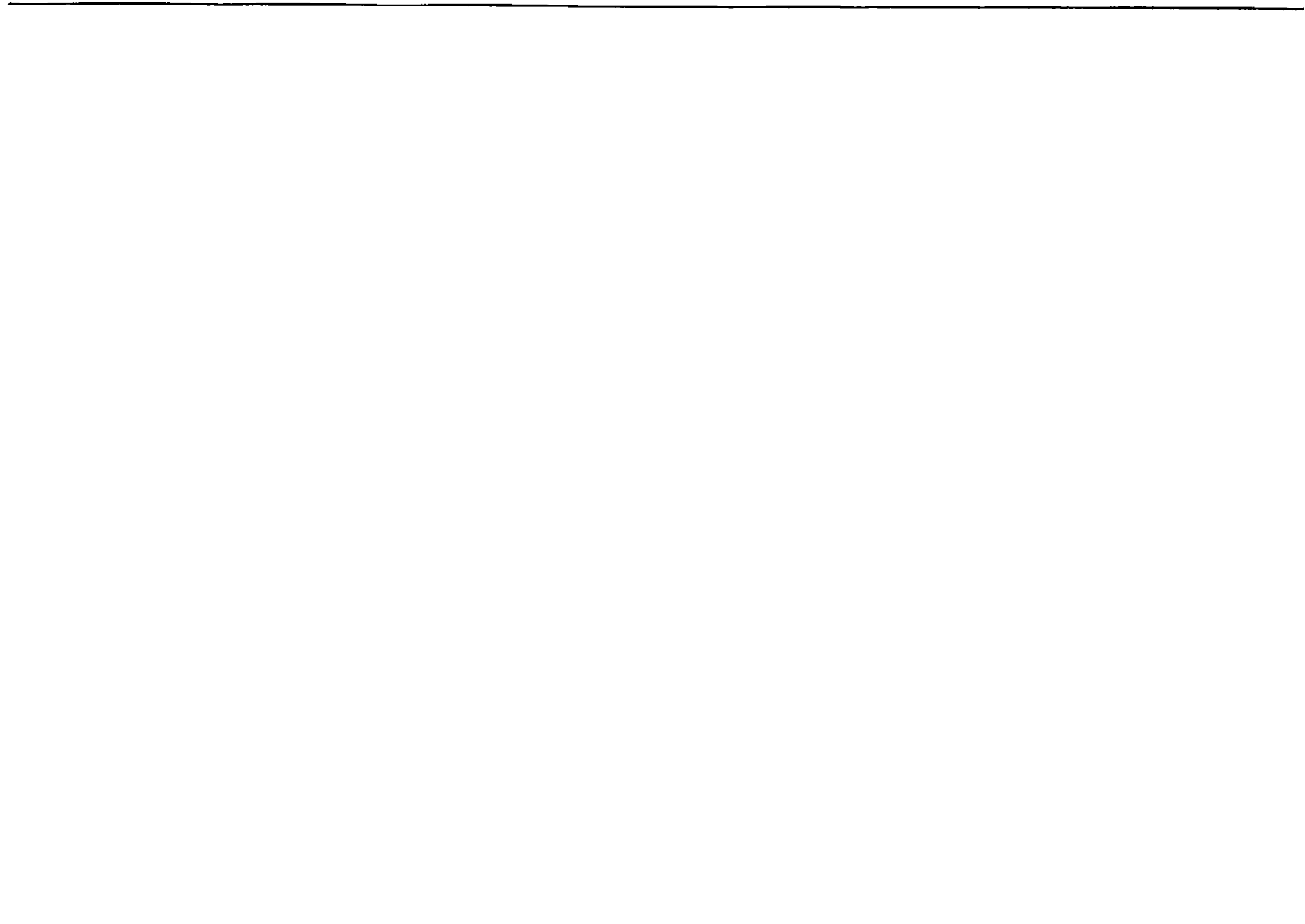
Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; triển khai nhanh, hiệu quả 36 Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực gắn với thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, Chương trình số 34-CTr/TU ngày 23/8/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2020 của Bộ Chính trị. Tập trung thực hiện đề án phát triển kinh tế biển, kinh tế ban đêm tỉnh Trà Vinh đến năm 2030. Quan tâm công tác phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2. Đẩy mạnh phát nông nghiệp, công nghiệp, thương mại – dịch vụ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

a) Phát triển nông – lâm – ngư nghiệp

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông thôn, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương gắn với xây dựng kế hoạch sản xuất linh hoạt, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực như lúa, tôm, cây ăn trái, rau màu...; tiếp tục vận động chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản; phát triển đồng bộ, toàn diện cả khai thác và nuôi trồng thủy sản, tuân thủ luật pháp quốc tế; duy trì phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn; nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP (từ 03 sao lên 04 sao trở lên). Tăng cường cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; tập trung, dồn sức xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025; chú trọng thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, đô thị hoá đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững. Giữ vững 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có thêm 05 xã nông thôn mới nâng cao, 06 xã nông thôn mới kiểu mẫu, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới. Chăm lo phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.



Thực hiện các giải pháp phát triển thủy lợi theo hướng đa chức năng, đảm bảo chất lượng và an ninh nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, dân sinh; đẩy nhanh tiến độ đầu tư hệ thống công trình thủy lợi; tăng cường kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý sạt lở, sạt lở đê, kè. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiện có, phát triển tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm.

Tăng cường công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ, phòng cháy rừng; đẩy mạnh phát triển rừng, trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển, rừng phòng hộ ứng phó biến đổi khí hậu, cải tạo rừng kém hiệu quả, sắp xếp lại rừng theo hướng tập trung, thuần loài kết hợp với nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch; phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,15% so với diện tích tự nhiên.

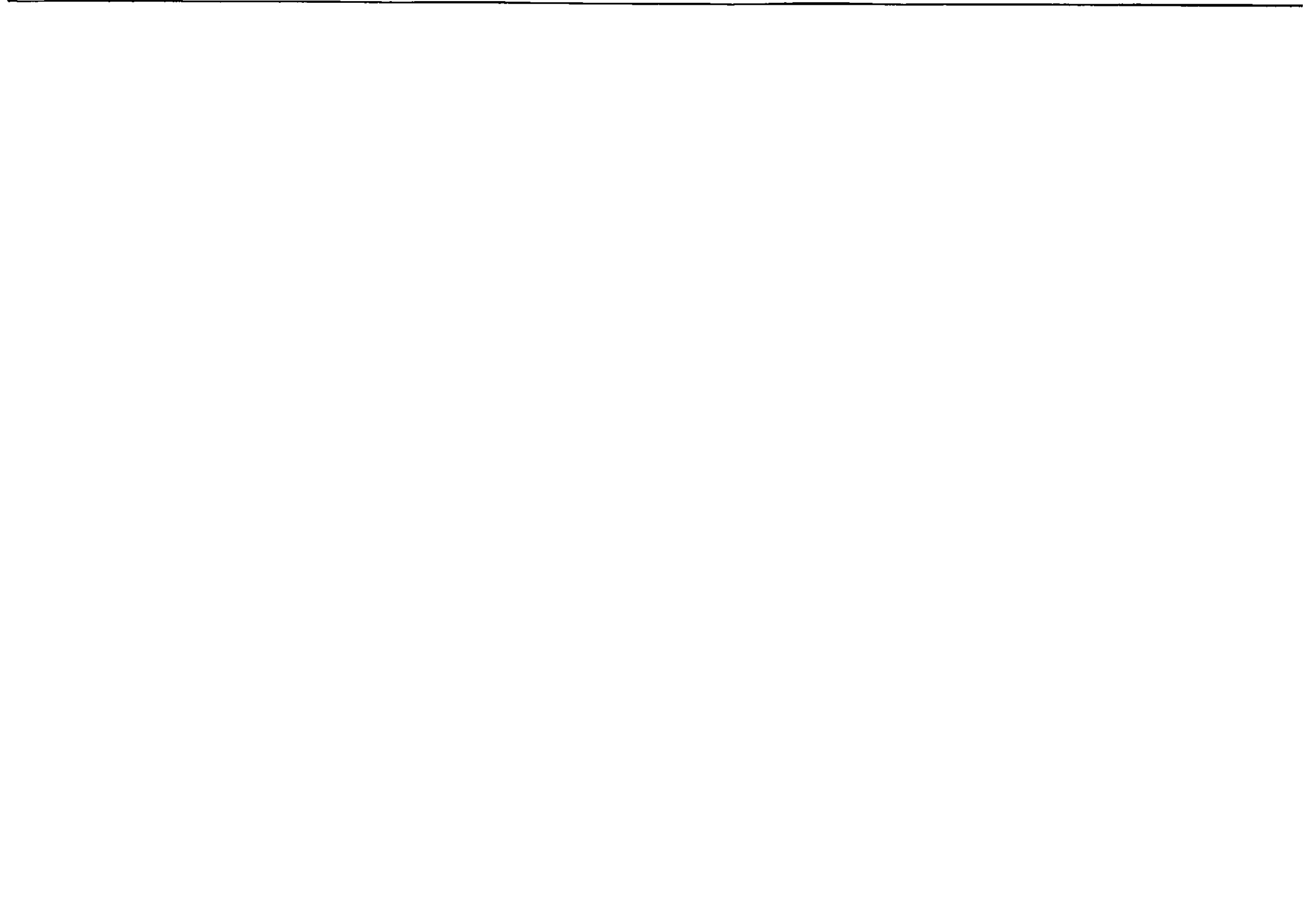
b) Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng chuyển từ gia công chế biến sang sản xuất toàn bộ và tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Tập trung theo dõi, hỗ trợ tạo điều kiện các dự án năng lượng tái tạo, nhà máy điện sinh khối và nhà máy sản xuất hydro xanh, Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, Tân Ngại, kho xăng dầu đảm bảo theo tiến độ phê duyệt. Tiếp tục kêu gọi đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp. Hoàn thành đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An đến năm 2040; đẩy nhanh tiến độ đầu tư Khu Công nghiệp Cổ Chiên. Xây dựng và phát triển chuỗi giá trị, nhãn hiệu, thương hiệu các sản phẩm hàng hóa của tỉnh; chú trọng thu hút đầu tư phát triển kinh tế biển, kinh tế ban đêm, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, các dự án năng lượng tái tạo để thật sự trở thành động lực tăng trưởng mới trong ngành công nghiệp của tỉnh.

Triển khai thực hiện Quy hoạch điện VIII; rà soát, kiểm tra đảm bảo an toàn điện, hạn chế mức thấp nhất sự cố lưới điện hoặc tai nạn điện trong mùa mưa bão, 100% các điểm xung yếu của hệ thống điện được gia cố, khắc phục. Thực hiện hiệu quả tiết kiệm điện theo chỉ tiêu kế hoạch phân bổ, đạt từ 2% trở lên trên tổng sản lượng tiêu thụ của tỉnh.

c) Thương mại, dịch vụ

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển đa dạng các loại hình thương mại, dịch vụ phục vụ nhu cầu xã hội; Hỗ trợ nhà đầu tư triển khai, thực hiện các dự án kho xăng dầu: “Mở rộng kho trung chuyên xăng dầu” của Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu, kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro, kho xăng dầu của Công ty TNHH xây dựng Hàm Giang... Thực hiện tốt công tác bình ổn thị trường đảm bảo cung cầu hàng hóa; Triển khai hiệu quả Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng thị trường xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trên nền tảng Internet và thiết bị di động; vận động doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh đăng tải, cung cấp sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử. Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 5,6% so với năm 2023.



d) Nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; phát triển doanh nghiệp, HTX

Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và công khai, minh bạch thông tin, nhất là trong giải quyết thủ tục hành chính, phấn đấu kết quả PCI tỉnh tăng ít nhất 05 hạng; duy trì thứ hạng chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Tổ chức các hoạt động gặp gỡ, tiếp xúc, đối thoại và giải quyết thỏa đáng những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Đẩy mạnh thực hiện Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuyển đổi số trong doanh nghiệp; phát triển các loại hình doanh nghiệp cả về số lượng, quy mô và lĩnh vực hoạt động, phấn đấu thành lập mới 520 doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã và tổ hợp tác; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hợp tác xã; nhân rộng các mô hình hợp tác xã diêm; phát triển mới ít nhất 10 HTX, duy trì trên 60% HTX hoạt động có hiệu quả.

e) Cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm

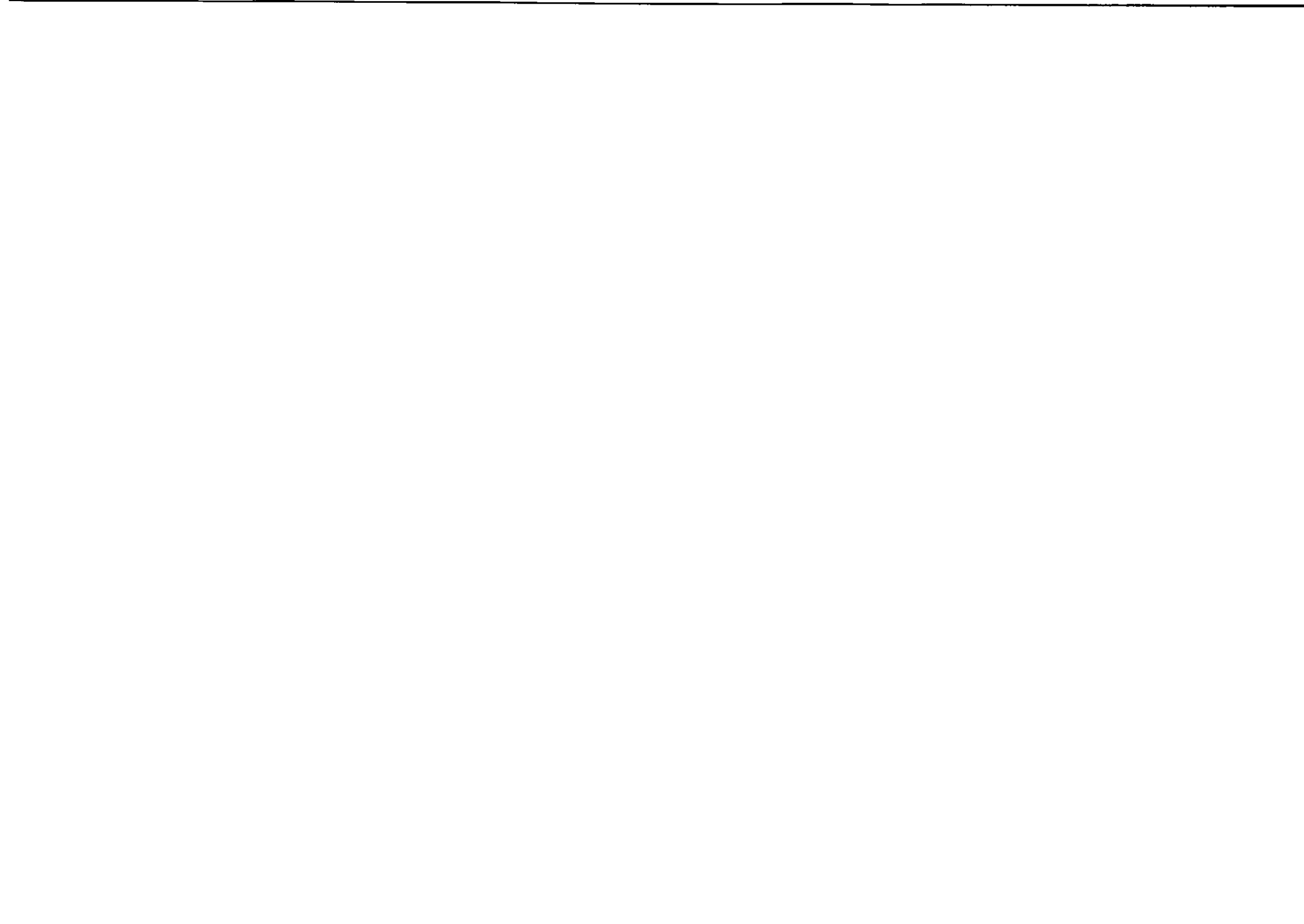
- Đầu tư công: Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước. Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 cho các dự án phải đảm bảo theo các tiêu chí, thứ tự ưu tiên. Đối với dự án khởi công mới chỉ được xem xét đầu tư khi thật sự cấp thiết, giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành, lĩnh vực và chương trình; tập trung giao kế hoạch vốn năm 2024 và đẩy nhanh tiến độ thi công ngay từ đầu năm.

- Tài chính - ngân hàng: Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, phù hợp với khả năng thu ngân sách, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý thu; theo dõi chặt chẽ tiến độ thu gắn với rà soát các nguồn thu còn tiềm năng để thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách Nhà nước. Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối; tiếp tục huy động và cho vay phục hồi sản xuất gắn với an toàn tín dụng, phấn đấu tổng nguồn vốn hoạt động và cho vay của các tổ chức tín dụng tăng 13-14% so với năm 2023, duy trì nợ xấu dưới 3% tổng dư nợ.

- Doanh nghiệp nhà nước: Tiếp tục thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước do Trung ương ban hành. Tiếp tục sắp xếp, nâng cao tính tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thành chuyển đổi 06 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

3. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu, phát triển đô thị

Phối hợp với Trung ương đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm: Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (*giai đoạn 2*), cầu Đại Ngãi nối Trà Vinh – Sóc Trăng; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 53 (*đoạn Long Hồ - Ba Si*); dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 54 (*Vĩnh Long - Trà Vinh*). Hoàn tất thủ tục đầu tư dự án xây dựng tuyến hành lang ven biển; đầu tư giai đoạn 02 các tuyến đường Hạ tầng thiết yếu, đường vành đai và đường tỉnh 915B,



đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, cầu Ba Động; xây dựng và nâng cấp, mở rộng các tuyến đường tỉnh, đường huyện mới và kéo dài, đầu tư thay thế các cầu yếu gắn với công tác bảo trì nhằm đảm bảo đồng bộ thông suốt giữa giao thông đường bộ với đường thủy, cảng biển, các Khu, Cụm công nghiệp và Khu Kinh tế Định An.

Tập trung phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng chất lượng cao, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu trao đổi dữ liệu, xử lý dữ liệu ngày càng cao của các chủ thể chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; chú trọng triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông thế hệ mới (5G). Nâng cấp, phát triển hạ tầng, dịch vụ, trung tâm dữ liệu của tỉnh; triển khai sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng làm mạng truyền dẫn phục vụ triển khai các nền tảng, dịch vụ chính quyền số. Hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ chuyển đổi số, hoàn thành cơ sở dữ liệu các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia (*y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp*); tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Kho dữ liệu của tỉnh với cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực.

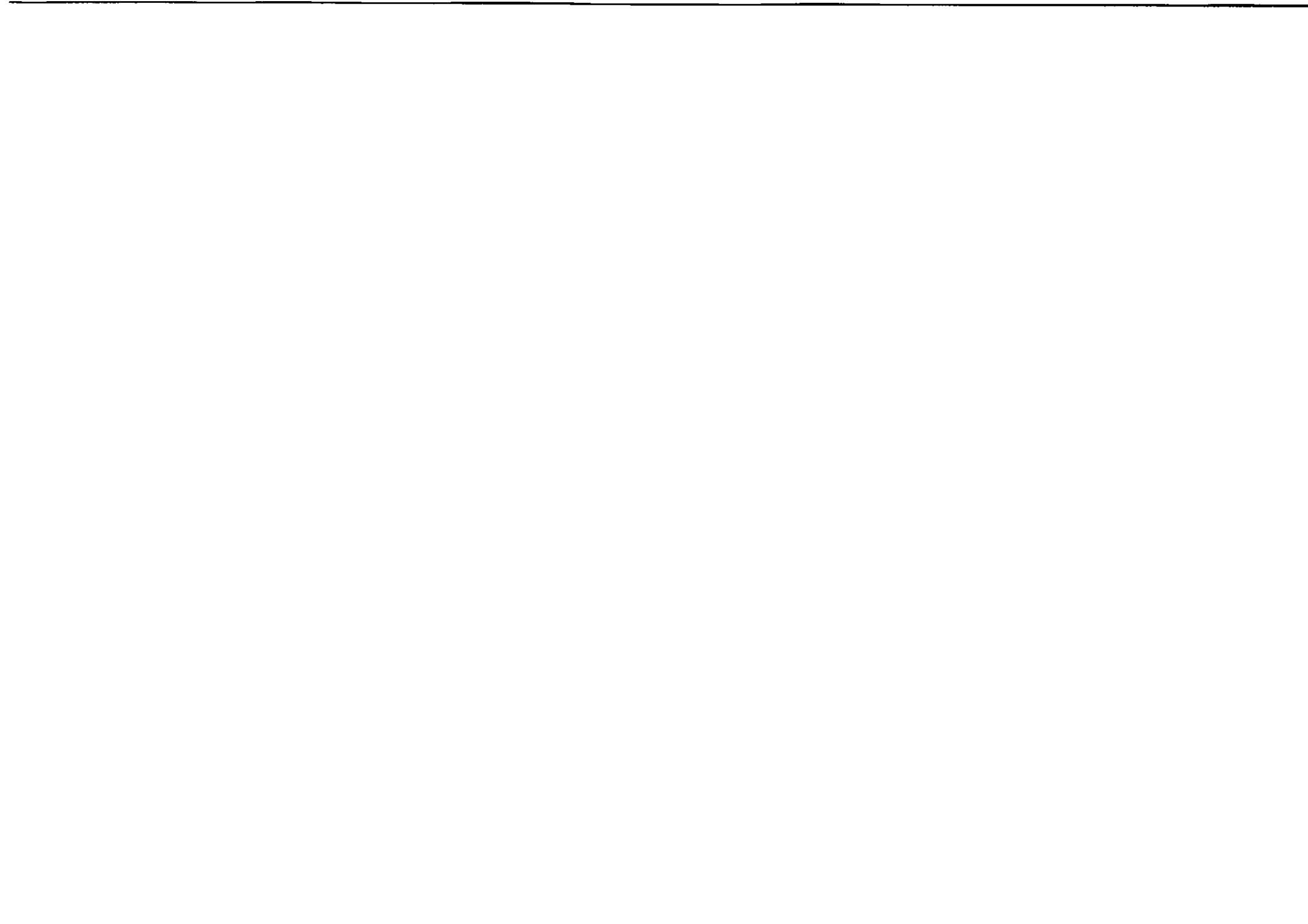
Tiếp tục đầu tư, phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản, tiêu thoát nước, xây dựng nông thôn mới, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác kiểm tra an toàn các tuyến đê, kè, các công trình qua đê, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ đê. Thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, phấn đấu giữ vững tỷ lệ 99,8% dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh; hạn chế tối đa người dân thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô. Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương đầu tư cơ sở hạ tầng thích ứng và phòng chống thiên tai tại 62 xã thuộc khu vực dễ bị tổn thương⁽¹²¹⁾, ưu tiên đầu tư các dự án đê, kè phòng chống sạt lở.

Hoàn thành các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị Tiểu Cần, Càng Long, Cầu Ngang, Cầu Kè, Trà Cú, thị trấn Định An, Ngũ Lạc. Quy hoạch chi tiết trung tâm xã (hoặc điểm dân cư nông thôn)... và các quy hoạch, chương trình, đề án liên quan lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc và phát triển đô thị.

Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ đảm bảo khả năng kết nối giữa các khu vực phát triển đô thị, giữa thành thị và nông thôn, nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị, nâng xã Dân Thành thành phường thuộc thị xã Duyên Hải, phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đạt 31,48%. Triển khai nhanh, hiệu quả Chương trình phát triển đô thị, đề án đô thị thông minh.

4. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ

¹²¹ Khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới là các xã ven biển, cửa sông thuộc các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú, thị xã Duyên Hải và các xã nằm dọc sông Cổ Chiên và sông Hậu.



Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Quan tâm đào tạo nghề, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các trung tâm dịch vụ việc làm, sản giao dịch việc làm; phân đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 69,67%, trong đó tỷ lệ lao động có văn bằng chứng chỉ đạt 36,1%.

Tiếp tục sắp xếp, tinh gọn, kiện toàn, đầu tư mạng lưới giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy hoạch; tăng cường hợp tác chặt chẽ với các trường Đại học, Cao đẳng trong và ngoài tỉnh để tổ chức đào tạo theo nhu cầu xã hội; thực hiện gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, huy động doanh nghiệp tham gia vào đào tạo nghề; thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo. Quan tâm đầu tư, xây dựng Trường Cao đẳng nghề chất lượng cao; khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục – đào tạo và dạy nghề tư nhân. Phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, chú trọng các hoạt động khởi nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp. Xây dựng Đề án thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Trà Vinh. Tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

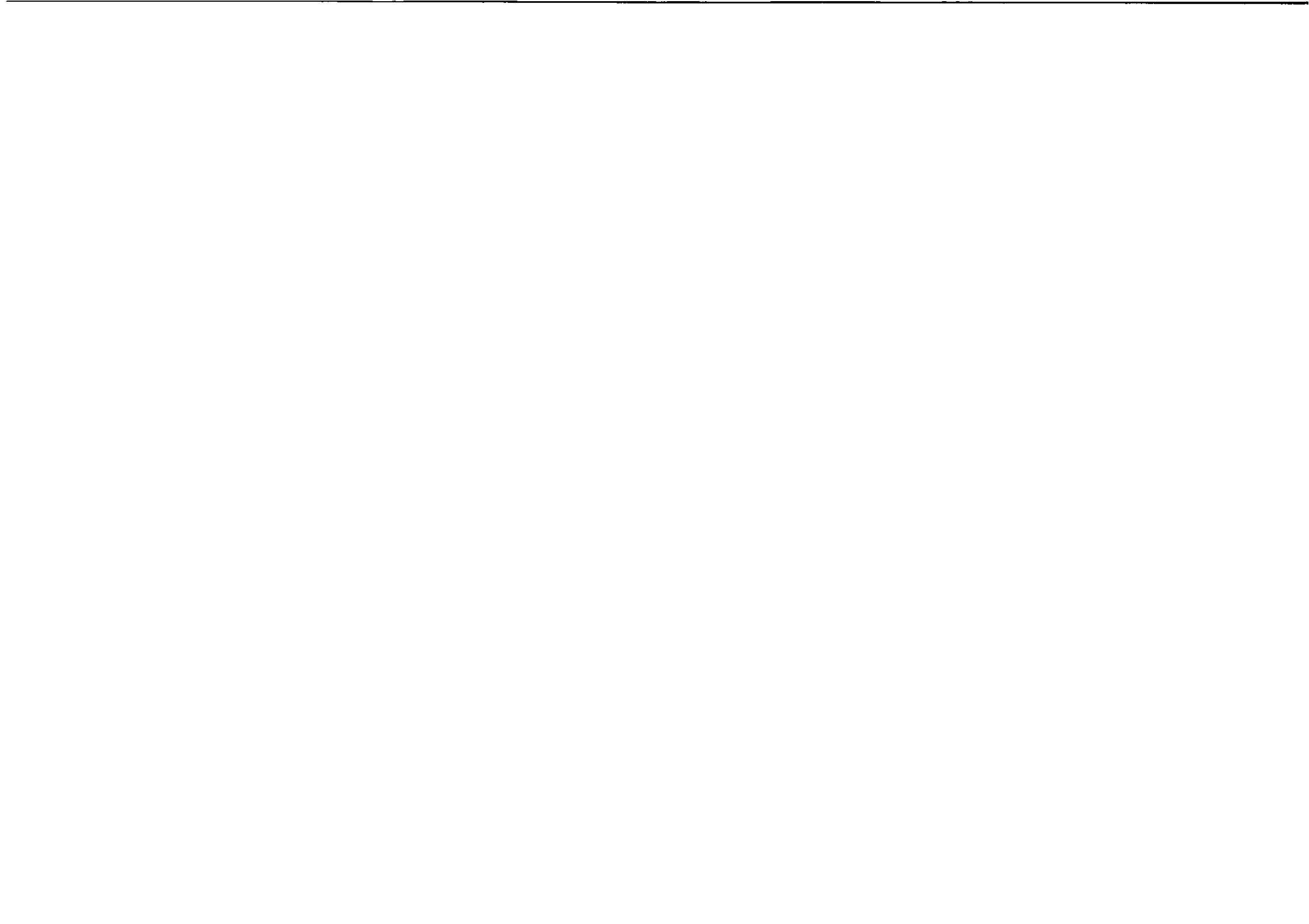
Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học – kỹ thuật; chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật mới trong công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ hữu cơ; đẩy mạnh đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ tự động, công nghệ thông tin trong sản xuất. Tăng cường hỗ trợ công nhận, đăng ký, lưu hành sản phẩm mới, sở hữu trí tuệ. Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và Chuỗi sự kiện Ngày hội khởi nghiệp 2024.

5. Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

a) Tiếp tục xây dựng và phát huy giá trị văn hóa – thể thao và du lịch

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, trưng bày, triển lãm nhân các ngày lễ, tết. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tiếp tục bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn hóa, văn hóa dân tộc. Ưu tiên đầu tư xây dựng và nâng cấp cải tạo hệ thống thiết chế văn hóa đi đôi với việc nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động văn hóa, nghệ thuật. Đẩy mạnh các hoạt động thể dục thể thao quần chúng, thể thao phong trào; đăng cai tổ chức các giải thể thao quốc gia; chuẩn bị tốt lực lượng vận động viên tham dự các giải thi đấu quốc tế, khu vực và quốc gia. Huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển thể dục, thể thao.

Tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch. Nâng cao chất lượng dịch vụ các điểm du lịch của huyện Tiểu Cần và huyện Cầu Kè, kết nối với các tuyến điểm du lịch trong tỉnh để xây dựng chương trình du lịch Trà Vinh. Nâng chất lượng khai thác các tour, tuyến hiện có, hình thành thêm sản phẩm mới. Tổ chức cuộc thi thiết kế sản phẩm lưu niệm đặc trưng tỉnh Trà Vinh. Tổ chức các



hoạt động Tuần lễ Văn hoá, Du lịch - Liên hoan ẩm thực Nam bộ gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2024.

b) Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe; thực hiện đồng bộ các giải pháp về phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu, bia, đồ uống có cồn; chủ động, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các dịch bệnh nguy hiểm trên người. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội; phân đấu tỷ lệ bao phủ BHYT so với dân số đạt 94,95%. Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra chất lượng về an toàn thực phẩm, hệ thống giám sát ngộ độc thực phẩm; quản lý các hoạt động bảo đảm về an toàn thực phẩm.

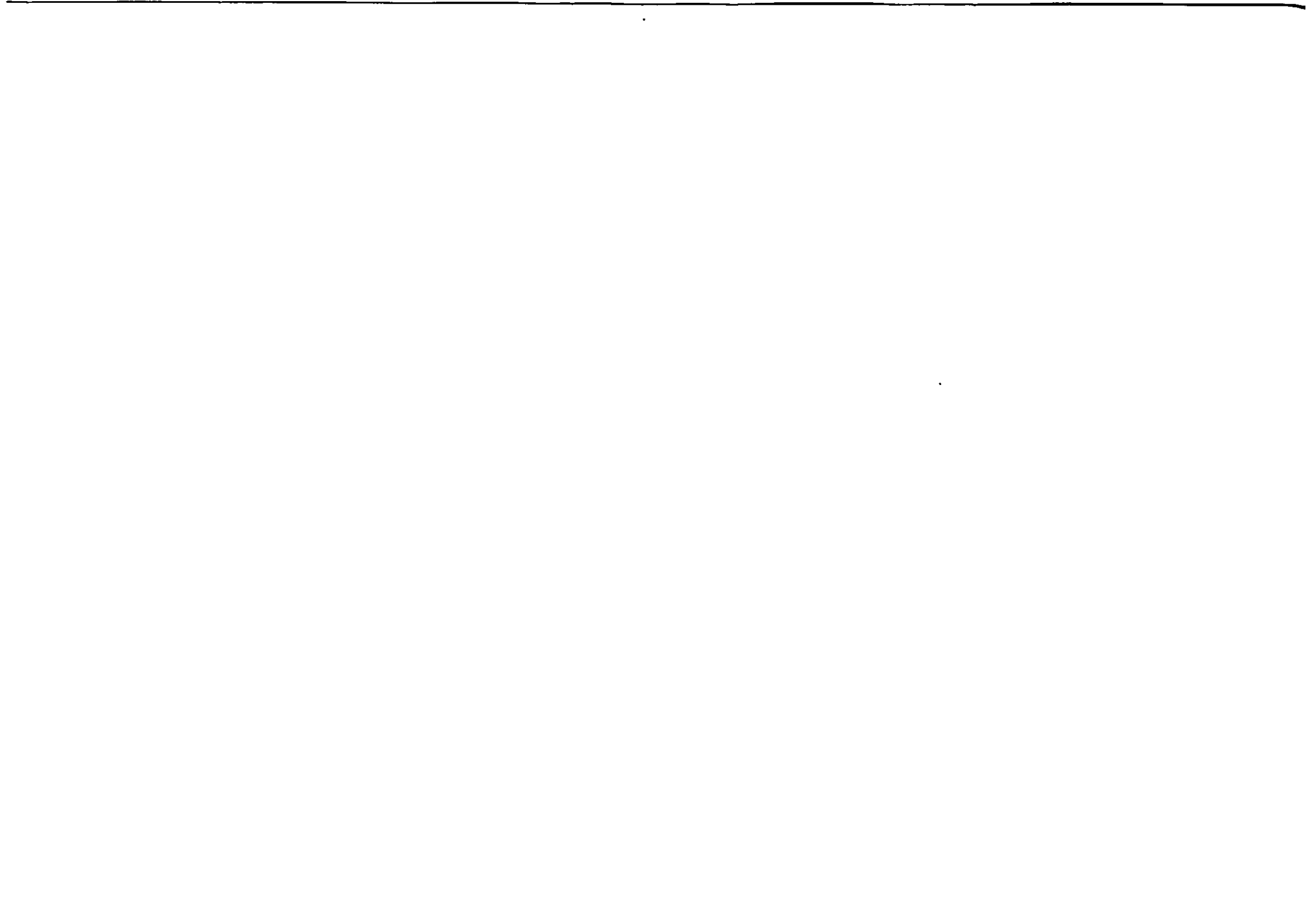
c) An sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo; thực hiện chính sách với người có công, đối tượng yếu thế, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới

Tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm, hội thảo, tư vấn giới thiệu việc làm; kịp thời kết nối cung - cầu lao động. Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tiếp cận nguồn vốn vay đi làm việc ở nước ngoài và mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Phân đấu tạo việc làm mới cho 23.000 lao động; tuyển dụng, đào tạo cung ứng 900 lao động di làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Huy động các nguồn lực xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Tập trung triển khai thực hiện tốt các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trong năm 2024. Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo để giúp hộ thoát nghèo bền vững. Thực hiện tốt công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy trình. Phân đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,3%/năm (trong dân tộc Khmer giảm 0,5%/năm).

Thực hiện tốt công tác xác định đối tượng để chi trả kịp thời, đủ, đúng các chế độ, chính sách đối với đối tượng xã hội, triển khai kế hoạch chi trả chính sách trợ giúp xã hội và người có công với cách mạng không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh. Thực hiện hiệu quả chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; chương trình trợ giúp người khuyết tật. Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội; khuyến khích phát triển mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng có sự tham gia của khu vực tư nhân. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cứu trợ đột xuất, bảo đảm hỗ trợ kịp thời cho người dân khi gặp rủi ro, thiên tai. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng; thực hiện Đề án Xác định danh tính liệt sĩ còn thiếu thông tin; tu bổ, tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình ghi công liệt sĩ.

- Tiếp tục triển khai Chương trình phát triển thanh niên giai đoạn 2021-2030. Thực hiện tốt chính sách khuyến khích chăm sóc thay thế và trợ cấp cho đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát



hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới; tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới; tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền vận động thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới lồng ghép với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

d) Công tác dân tộc, tôn giáo, triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Tỉnh ủy. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và năm 2024 trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình. Tổ chức thăm viếng, tặng quà nhân các dịp Lễ, Tết của người dân tộc, các tổ chức tôn giáo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Phát huy vai trò người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo; đảm bảo ổn định tình hình tín ngưỡng, tôn giáo và góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai chương trình hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại đưa sản phẩm đồng bào dân tộc tham gia thị trường, nhằm cải thiện thu nhập cho bà con vùng nông thôn.

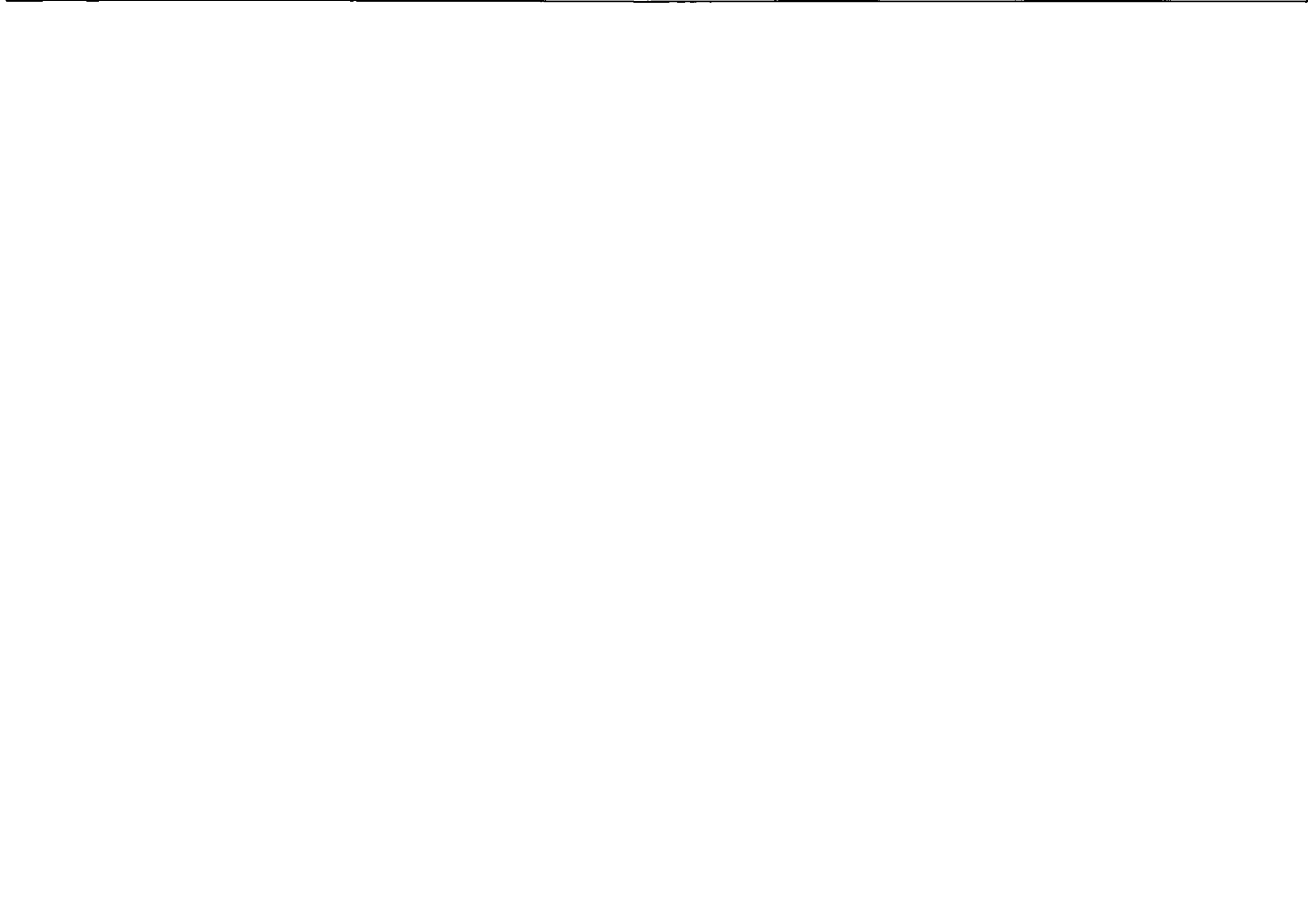
d) Nâng cao chất lượng báo chí, truyền thông, an toàn thông tin

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, góp phần nâng cao nhận thức, sự đồng thuận của xã hội trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tăng cường vai trò của Báo, Đài trong việc định hướng thông tin, dư luận xã hội; giám sát an toàn thông tin mạng tại Trung tâm dữ liệu tỉnh; thường xuyên tổ chức rà soát, khắc phục lỗ hổng bảo mật, xử lý sự cố an toàn thông tin. Vận hành Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) phục vụ công tác đảm bảo an toàn thông tin.

Đẩy mạnh phát triển Chính quyền số; tăng cường giám sát, bảo mật thông tin; tiếp tục nâng cấp hệ thống, thiết bị trung tâm dữ liệu tỉnh; nâng cấp mở rộng mạng nội bộ, diện rộng của tỉnh, đảm bảo an toàn thông tin mạng phục vụ phát triển chính quyền số. Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số; phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn. Duy trì, nâng cao chất lượng vận hành ứng dụng Trà Vinh số (*Smart Trà Vinh*); tiếp tục thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

6. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, năng lực phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ban hành kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn tổng thể giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh; kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên



tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp; xây dựng lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại cơ sở; tổ chức diễn tập công tác phòng chống thiên tai. Đảm bảo các phương án huy động nhân lực, phương tiện, vật tư cứu nạn cứu hộ khi có thiên tai xảy ra. Đảm bảo thu đúng, thu đủ, sử dụng hiệu quả Quỹ phòng, chống thiên tai.

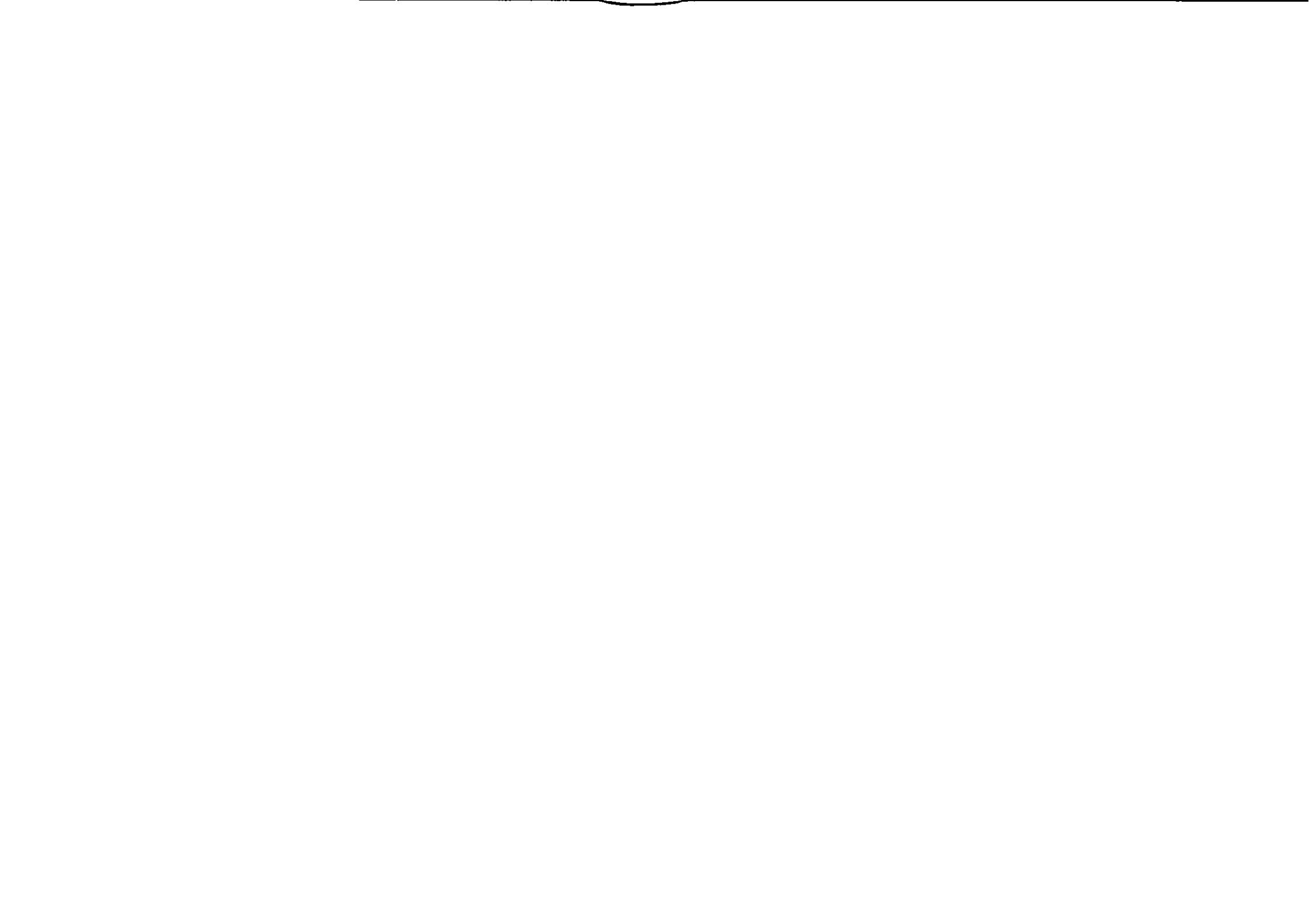
Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tăng cường khả năng điều tiết nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường khả năng tích nước cho mùa khô, cấp đủ nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Xây dựng các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; đảm bảo an toàn đê điều; tăng cường kiểm tra, khảo sát và đề xuất xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển. Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh các biện pháp phi công trình kết hợp với nâng cao năng lực phòng chống của cộng đồng; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống hạn, xâm nhập mặn.

Xây dựng kế hoạch, các biện pháp chủ động phòng ngừa, kiểm soát an toàn thiên tai, kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm giảm nhẹ thiệt hại; cập nhật, bổ sung, hoàn thiện các phương án phòng, chống thiên tai; Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo về thời tiết, thủy văn, thiên tai, sẵn sàng các phương án phòng chống thiên tai theo phương châm “03 trước” và “04 tại chỗ”; tăng cường thông tin cảnh báo thiên tai (*bão, áp thấp nhiệt đới, sạt lở, giông lốc...*), thông báo kịp thời đến từng xã, phường, thị trấn để người dân sẵn sàng, chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời các tình huống thiên tai bất thường, cực đoan. Phân công lực lượng trực 24/24 giờ khi có thiên tai để theo dõi, cập nhật thông tin cảnh báo và tổ chức thực hiện kịp thời các biện pháp phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. Tăng cường hợp tác liên kết tỉnh, liên kết vùng và hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực phòng, chống và ứng phó trước tác động của biến đổi khí hậu.

Thường xuyên kiểm tra, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị, dự trữ cơ sở thuốc, 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc, củng cố nhân lực y tế phục vụ công tác phòng chống thiên tai nhằm đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân. Kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp; Xây dựng lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại cơ sở; Tổ chức diễn tập công tác phòng chống thiên tai.

7. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Triển khai thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh. Quản lý và sử dụng hiệu quả các loại tài nguyên đất, nước, khoáng sản. Triển khai phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Hoàn thành và đưa vào vận hành dự án đầu tư thiết bị 14 trạm quan trắc dự báo mặn và giám sát chất lượng nước tự động tỉnh Trà Vinh. Khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên biển, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển. Tăng cường nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường;



kiểm soát, quản lý chặt chẽ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, khu dân cư, làng nghề ven biển... không để phát sinh mới các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm tra, giám sát công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn. Phần đầu tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 99,4%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 99,7%, nông thôn đạt 83,25%; tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý đạt 87,5%.

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

Thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh Trà Vinh và Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2023 – 2030. Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính; Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2024. Đánh giá, chấm điểm công tác cải cách hành chính năm 2023. Tổ chức kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024. Tập trung khắc phục những hạn chế, yếu kém, nâng cao các chỉ số PAR Index, SIPAS, PAPI. Tiếp tục sắp xếp các cơ quan chuyên môn theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP; kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND, UBND tỉnh.

Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra. Tập trung giải quyết dứt điểm, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tố cáo còn tồn đọng. Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ, thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018 và các ý kiến kết luận, chỉ đạo của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cấp tỉnh. Phối hợp chặt chẽ trong công tác thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp. Triển khai số hóa sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc để kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Tiếp tục quan tâm xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

9. Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Triển khai thực hiện tốt các chủ trương của Trung ương, Chính phủ và các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh về nhiệm vụ quốc phòng - an ninh⁽¹²²⁾. Tăng cường vận động Nhân dân tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới. Nâng cao hiệu quả phối hợp hoạt động giữa công an, quân sự và biên phòng với cơ sở, nắm chắc tình hình, xử lý

¹²² Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị định 21/2019/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng khu vực phòng thủ.

100

linh hoạt các tình huống, không để bị động, bất ngờ. Bảo vệ vững chắc các mục tiêu, công trình trọng điểm, các đoàn công tác của lãnh đạo Trung ương, các sự kiện chính trị, Lễ, Tết; phấn đấu trên 98% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh; tổ chức “Tết Quân – Dân năm 2024”; thực hiện tốt công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, đạt 100% chỉ tiêu.

Tập trung thực hiện Đề án chuyên hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về trật tự an toàn xã hội; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; phấn đấu 90% xã, phường, thị trấn và 95% cơ quan, đơn vị, nhà trường trở lên đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự. Đấu tranh có hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, triệt phá các băng nhóm tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm ma túy, tội phạm có tổ chức và tội phạm có tính chuyên nghiệp, tội phạm sử dụng công nghệ cao; tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; kiểm chế và kéo giảm tai nạn giao thông; đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ. Tăng cường công tác quản lý xuất nhập cảnh, cư trú; hoàn thành Dự án cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư trên địa bàn.

10. Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

Triển khai có hiệu quả hoạt động đối ngoại, vận động người Trà Vinh ở nước ngoài đầu tư về Trà Vinh. Chú trọng vận động tài trợ các dự án ODA, NGO gắn với việc quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tài trợ. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đối tượng làm công tác đối ngoại.

Nắm chắc thời cơ, tận dụng tốt cơ hội từ các Hiệp định thương mại; triển khai các nội dung ký kết hợp tác với 04 tỉnh tiểu vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành ủy Hà Nội và các hoạt động điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long. *mm*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Vụ IV - VPCP;
- Bộ Tư lệnh QK9;
- TT.TU; TTHĐND tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh (3 hệ);
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ VP.UBND tỉnh
- Các phòng NC;
- Lưu VT, THNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *mm*



Lê Văn Hân



| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện | | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----|--|---------|--------------------|-----------|--|-----------------|---------------------------|--|---------------------|--|
| | | | Thực hiện năm 2022 | Kế hoạch | ƯTH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) | |
| | - Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 15.772,42 | 12.886,42 | 17.175,30 | 133,28 | 108,89 | 13.538,51 | 78,83 | |
| | + Thu nội địa | Tỷ đồng | 5.514,22 | 5.701,00 | 5.710,00 | 100,16 | 103,55 | 6.220,00 | 108,93 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| | Thu từ tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 257,04 | 150,00 | 276,00 | 184,00 | 107,38 | 450,00 | 163,04 | |
| | Thu từ xổ số kiến thiết | Tỷ đồng | 1.529,18 | 1.530,00 | 1.850,00 | 120,92 | 120,98 | 1.750,00 | 94,59 | |
| | + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | Tỷ đồng | 1.220,00 | 1.220,00 | 1.220,00 | 100,00 | | 1.289,00 | 105,66 | |
| 8 | Chi ngân sách địa phương | | | | | | | | | |
| | - Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 13.572,21 | 11.519,54 | 12.861,73 | 111,65 | 94,77 | 12.106,33 | 94,13 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| | + Chi đầu tư | Tỷ đồng | 3.683,42 | 2.012,22 | 4.570,73 | 227,15 | 124,09 | 2.609,30 | 57,09 | |
| | + Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián tiếp) | Tỷ đồng | 6.264,61 | 6.459,86 | 5.488,11 | 84,96 | 87,60 | 7.147,86 | 130,24 | |
| 9 | Thu hàng chi số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) | | | | | | | | | |
| | Thu hàng chi số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) | | 26,00 | 43,00 | Nhóm 30 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước | | | Nhóm 30 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước | | |
| 10 | Thu hàng chi số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) | | 48,00 | 53,00 | 48 | Tầng 5 bậc | Không tăng giảm | 47 | Tầng 1 bậc | |
| 11 | Về đầu tư trực tiếp nước ngoài | | | | | | | | | |
| | - Số dự án đầu tư được cấp mới | Dự án | 1 | 2 | 1 | 50,00 | 100,00 | 3 | 300,00 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----|--|-----------|--------------------|----------|--------------|-----------------|---------------------------|----------|-----------------------|
| | | | | Kế hoạch | U' TH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với U' TH 2023 (%) |
| | - Vốn đầu tư thực hiện | Triệu USD | 3,00 | 171,00 | 2,50 | 1,46 | 83,33 | 50,00 | 2.000,00 |
| | - Vốn đăng ký | Triệu USD | 3,00 | 171,00 | 2,50 | 1,46 | 83,33 | 50,00 | 2.000,00 |
| 12 | Tổng số lao động đang làm việc | Người | 534.517 | 544.112 | 544.112 | 100,00 | 101,80 | 546.112 | 100,37 |
| | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 68,99 | 69,30 | 69,3 | 100,00 | tăng 0,31% | 69,67 | tăng 0,37% |
| | <i>Trong đó có văn bằng chứng chỉ</i> | % | 35,97 | 36,04 | 36,04 | 100,00 | tăng 0,07% | 36,10 | tăng 0,06% |
| | Số lao động được tạo việc làm mới | lao động | 25.428 | 23.000 | 23.000 | 100,00 | 90,45 | 23.000 | 100,00 |
| | Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Người | 915,00 | 900,00 | 1192 | 132,44 | 130,27 | 900,00 | 75,50 |
| 13 | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động | % | 45,00 | 44,00 | 44,00 | 100,00 | giảm 1% | 42,00 | giảm 2% |
| 14 | Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị | % | 2,80 | 2,00 | 2,00 | 100,00 | giảm 0,8% | 2,00 | bằng năm 2023 |
| 15 | Số giường bệnh/vạn dân | giường | 26,41 | 26,43 | 28,45 | 107,64 | 107,72 | 29,39 | 103,30 |
| | Số bác sĩ/vạn dân | Bác sĩ | 9,40 | 9,60 | 9,60 | 100,00 | 102,13 | 10,00 | 104,17 |
| | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn | % | 4,70 | 4,70 | 4,60 | 97,87 | giảm 0,1% | 4,60 | bằng năm 2023 |
| 16 | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế | % | 92,13 | 94,80 | 94,80 | 100,00 | tăng 2,67% | 94,95 | tăng 0,15% |
| | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so tổng số lao động | % | 16,89 | 21,72 | 21,72 | 100,00 | tăng 4,83% | 27,77 | tăng 6,05% |
| | <i>Trong đó, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện</i> | % | 3,81 | 4,00 | 4,00 | 100,00 | tăng 0,19% | 5,00 | tăng 1% |
| 17 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 1,68 | 0,50 | 0,68 | 136,00 | giảm 1% | 0,30 | giảm 0,38% |
| | <i>Trong đó, vùng đồng bào dân tộc Khmer giảm</i> | % | 3,58 | 1,00 | 1,53 | 153,00 | giảm 2,05% | 0,50 | giảm 1,03% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Kế hoạch | | Năm 2023 | | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với U/TH 2023 (%) |
|----|--|--------|--------------------|-------------|-----------------|----------------|--------|---------------------------|---------------|----------------------|
| | | | | U/TH cả năm | So Kế hoạch (%) | 100,00 | 100,00 | | | |
| 18 | Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi | | | | | | | | | |
| | + Mẫu giáo | % | 85,00 | 85,00 | 100,00 | bảng năm trước | | 89,00 | tăng 4% | bảng năm 2023 |
| | + Tiểu học | % | 100,00 | 100,00 | 100,00 | bảng năm trước | | 100,00 | | bảng năm 2023 |
| | +Trung học cơ sở | % | 98,60 | 98,80 | 100,00 | tăng 0,2% | 99,00 | 99,00 | tăng 0,2% | |
| 19 | Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện | % | 99,51 | 99,60 | 100,00 | tăng 0,09% | 99,70 | 99,70 | tăng 0,1% | |
| | Trong đó: Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn | % | 98,70 | 99,00 | 100,00 | tăng 0,3% | 99,00 | 99,00 | bảng năm 2023 | |
| 20 | Tỷ lệ rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý | % | 99,50 | 98,30 | 99,70 | tăng 0,2% | 99,70 | 99,70 | bảng năm 2023 | |
| | Tỷ lệ rác thải sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý | % | 86,87 | 78,80 | 83,25 | giảm 3,62% | 83,25 | 83,25 | bảng năm 2023 | |
| | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý | % | 99,30 | 99,35 | 100,00 | tăng 0,05% | 99,40 | 99,40 | tăng 0,05% | |
| | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý | % | 100,00 | 100,00 | 100,00 | bảng năm trước | 100,00 | 100,00 | bảng năm 2023 | |
| | Tỷ lệ Khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | % | 100,00 | 100,00 | 100,00 | bảng năm trước | 100,00 | 100,00 | bảng năm 2023 | |
| 21 | Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên | % | 4,07 | 4,10 | 100,00 | tăng 0,03% | 4,15 | 4,15 | tăng 0,05% | |
| 22 | Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh | % | 99,80 | 99,80 | 100,00 | bảng năm trước | 99,80 | 99,80 | bảng năm 2023 | |
| | + Trong đó: được cung cấp Nước sạch | % | 77,19 | 79,19 | 80,20 | tăng 3,01% | 82,20 | 82,20 | tăng 2% | |
| | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh | % | 99,20 | 99,30 | 100,00 | tăng 0,1% | 99,40 | 99,40 | tăng 0,1% | |
| 23 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | Xã | 82,00 | 85,00 | 100,00 | tăng 3xã | 85,00 | 85,00 | bảng năm 2023 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----|---|--------|--------------------|----------|-------------|-----------------|---------------------------|----------|----------------------|
| | | | | Kế hoạch | U'TH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với U'TH 2023 (%) |
| | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 96,47 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | tăng 3,53% | 100,00 | bằng năm 2023 |
| | Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trong 09 huyện, thị xã, thành phố | đơn vị | 8 | 9 | 9 | 100,00 | 112,50 | 9 | 100,00 |
| | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | xã | 38 | 48 | 48 | 100,00 | 126,32 | 53 | 110,42 |
| | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu | xã | 3 | 8 | 11 | 137,50 | 366,67 | 17 | 154,55 |
| 24 | Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn | | Giữ vững | Giữ vững | Giữ vững | | | Giữ vững | |
| | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, nhà trường đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự | % | 97,62 | 95,00 | 95,00 | 100,00 | giảm 2,62% | 98,00 | tăng 3% |
| | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự | % | 99,00 | 90,00 | 95,00 | 105,56 | giảm 4% | 90,00 | giảm 5% |
| | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng | % | 100,00 | 98,00 | 98,00 | 100,00 | giảm 2% | 98,00 | bằng năm 2023 |

1000

Biểu số 2
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ NĂM 2023
KẾ HOẠCH NĂM 2024



| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2023 | | | | | Năm 2024 | |
|----------|---|----------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------------------|----------------|---------------------|
| | | | Thực hiện năm 2022 | Kế hoạch | ƯTH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) |
| | Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010) | Tỷ đồng | 30,237 | 30,150 | 31,188 | 103.44 | 103.15 | 32,245 | 103.39 |
| a) | Nông nghiệp: | Tỷ đồng | 18,663 | 18,158 | 19,078 | 105.07 | 102.22 | 19,280 | 101.06 |
| b) | Lâm nghiệp: | Tỷ đồng | 266 | 270 | 262 | 97.36 | 98.82 | 265 | 100.97 |
| c) | Thủy sản: | Tỷ đồng | 11,308 | 11,722 | 11,848 | 293 | 104.77 | 12,700 | 107.19 |
| 1 | Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn | | | | | | | | |
| | Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm | Ha | 250,586 | 254,014 | 256,043 | 100.80 | 102.18 | 249,680 | 97.51 |
| a) | Lúa cả năm: | | | | | | | | |
| - | Diện tích gieo sạ | Ha | 199,045 | 201,429 | 203,328 | 100.94 | 102.15 | 196,430 | 96.61 |
| - | Diện tích thu hoạch | Ha | 199,014 | 201,429 | 203,309 | 100.93 | 102.16 | 196,430 | 96.62 |
| - | Năng suất | Tấn/ha | 5.31 | 5.43 | 5.48 | 100.88 | 103.09 | 5.64 | 102.99 |
| - | Sản lượng | Tấn | 1,057,002 | 1,093,313 | 1,113,186 | 101.82 | 105.32 | 1,107,713 | 99.51 |
| | Trong đó | | | | | | | | |
| | Vụ mùa | | | | | | | | |
| - | Diện tích gieo sạ | Ha | 1,090 | 1,142 | 1,142 | 100.00 | 104.79 | 930 | 81.46 |
| - | Diện tích thu hoạch | Ha | 1,090 | 1,142 | 1,142 | 100.00 | 104.79 | 930 | 81.46 |
| - | Năng suất | Tấn/ha | 4.78 | 4.42 | 4.42 | 100.00 | 92.54 | 4.60 | 104.04 |
| - | Sản lượng | Tấn | 5,206 | 5,048 | 5,048 | 100.00 | 96.97 | 4,278 | 84.75 |
| | Vụ Đông Xuân | | | | | | | | |
| - | Diện tích gieo sạ | Ha | 63,326 | 62,059 | 62,059 | 100.00 | 98.00 | 56,500 | 91.04 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|-----------|---------------------------|-----------|--------------------|---------------|---------------|-----------------|---------------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Kế hoạch | U' TH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với U' TH 2023 (%) |
| - | Diện tích thu hoạch | Ha | 63.311 | 62.059 | 62.059 | 100.00 | 98.02 | 56,500 | 91.04 |
| - | Năng suất | Tấn/ha | 6.50 | 6.11 | 6.11 | 100.00 | 93.99 | 6.55 | 107.23 |
| - | Sản lượng | Tấn | 411.482 | 379.085 | 379.085 | 100.00 | 92.13 | 370,075 | 97.62 |
| | Vụ Hè thu | | | | | | | | |
| - | Diện tích gieo sạ | Ha | 69.967 | 69.970 | 68.409 | 97.77 | 97.77 | 68,000 | 99.40 |
| - | Diện tích thu hoạch | Ha | 69.967 | 69.970 | 68.390 | 97.74 | 97.75 | 68,000 | 99.43 |
| - | Năng suất | Tấn/ha | 4.69 | 5.10 | 5.17 | 101.37 | 110.19 | 5.23 | 101.17 |
| - | Sản lượng | Tấn | 328.241 | 356.816 | 353.538 | 99.08 | 107.71 | 355.640 | 100.59 |
| | Vụ Thu Đông | | | | | | | | |
| - | Diện tích gieo sạ | Ha | 64.662 | 68.258 | 71.718 | 105.07 | 110.91 | 71,000 | 99.00 |
| - | Diện tích thu hoạch | Ha | 64.646 | 68.258 | 71.718 | 105.07 | 110.94 | 71,000 | 99.00 |
| - | Năng suất | Tấn/ha | 4.83 | 5.16 | 5.24 | 101.43 | 108.46 | 5.32 | 101.60 |
| - | Sản lượng | Tấn | 312.074 | 352.364 | 375.515 | 106.57 | 120.33 | 377,720 | 100.59 |
| | Cây màu | Ha | 51,541 | 52,585 | 52,715 | 100.25 | 102.28 | 53,250 | 101.01 |
| b) | Cây màu lương thực | | | | | | | | |
| - | Diện tích gieo trồng | Ha | 6.037 | 5.970 | 6.100 | 102.18 | 101.04 | 6,150 | 100.82 |
| - | Diện tích thu hoạch | Ha | 6.037 | 5.970 | 6.100 | 102.18 | 101.04 | 6,150 | 100.82 |
| - | Năng suất | Tấn/ha | 10.47 | 10.12 | 10.38 | 102.53 | 99.11 | 10.28 | 99.04 |
| - | Sản lượng | Tấn | 63.204 | 60.417 | 63.294 | 104.76 | 100.14 | 63,202 | 99.85 |
| | <i>Trong đó</i> | | | | | | | | |
| | <i>+ Bắp:</i> | | | | | | | | |
| - | Diện tích gieo trồng | Ha | 3,755 | 3,700 | 3,810 | 102.97 | 101.48 | 3,900 | 102.36 |
| - | Diện tích thu hoạch | Ha | 3,755 | 3,700 | 3,810 | 102.97 | 101.48 | 3,900 | 102.36 |
| - | Năng suất | Tấn/ha | 5.99 | 5.55 | 5.96 | 107.39 | 99.44 | 5.93 | 99.49 |
| - | Sản lượng | Tấn | 22,505 | 20,535 | 22,708 | 110.58 | 100.90 | 23,127 | 101.85 |
| | <i>+ Khoai lang</i> | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----|--------------------------|--------|--------------------|----------|------------|-----------------|---------------------------|----------|---------------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 1,313 | 1,300 | 1,320 | 101.54 | 100.54 | 1,350 | 102.27 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 1,313 | 1,300 | 1,320 | 101.54 | 100.54 | 1,350 | 102.27 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 17.50 | 16.89 | 17.15 | 101.51 | 97.97 | 17.25 | 100.61 |
| | - Sản lượng | Tấn | 22,977 | 21,957 | 22,631 | 103.07 | 98.50 | 23,288 | 102.90 |
| | + <i>Khoai mì</i> | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 600 | 570 | 590 | 103.51 | 98.29 | 550 | 93.22 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 600 | 570 | 590 | 103.51 | 98.29 | 550 | 93.22 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 19.55 | 19.21 | 19.20 | 99.95 | 98.21 | 19.50 | 101.56 |
| | - Sản lượng | Tấn | 11,736 | 10,950 | 11,328 | 103.45 | 96.53 | 10,725 | 94.68 |
| | + <i>Cây có củ khác</i> | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 369 | 400 | 380 | 95.00 | 102.91 | 350 | 92.11 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 369 | 400 | 380 | 95.00 | 102.91 | 350 | 92.11 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 16.21 | 17.44 | 17.44 | 100.00 | 107.56 | 17.32 | 99.32 |
| | - Sản lượng | Tấn | 5,986 | 6,975 | 6,626 | 95.00 | 110.69 | 6,062 | 91.48 |
| e) | Cây màu thực phẩm | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 29,341 | 32,575 | 30,275 | 92.94 | 103.18 | 30,950 | 102.23 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 29,341 | 32,575 | 30,275 | 92.94 | 103.18 | 30,950 | 102.23 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 22.96 | 22.31 | 23.21 | 104.04 | 101.09 | 23.26 | 100.21 |
| | - Sản lượng | Tấn | 673,668 | 726,781 | 702,721 | 96.69 | 104.31 | 719,875 | 102.44 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | Rau màu các loại | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 28,872 | 32,100 | 29,800 | 92.83 | 103.21 | 30,500 | 102.35 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 28,872 | 32,100 | 29,800 | 92.83 | 103.21 | 30,500 | 102.35 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 23.3 | 22.6 | 23.5 | 104.14 | 101.05 | 23.6 | 100.10 |
| | - Sản lượng | Tấn | 672,737 | 725,781 | 701,671 | 96.68 | 104.30 | 718,885 | 102.45 |
| | Đậu các loại | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 469 | 475 | 475 | 100.00 | 101.32 | 450 | 94.74 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|-----------|----------------------------------|--------|--------------------|----------|-------------|-----------------|---------------------------|----------|----------------------|
| | | | | Kế hoạch | U'TH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với U'TH 2023 (%) |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 469 | 475 | 475 | 100.00 | 101.32 | 450 | 94.74 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 1.99 | 2.11 | 2.21 | 105.00 | 111.30 | 2.20 | 99.52 |
| | - Sản lượng | Tấn | 931 | 1,000 | 1,050 | 105.00 | 112.77 | 990 | 94.29 |
| d) | Cây công nghiệp ngắn ngày | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 16.164 | 14,040 | 16.340 | 116.38 | 101.09 | 16.150 | 98.84 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 16.164 | 14,040 | 16,340 | 116.38 | 101.09 | 16,150 | 98.84 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 44.36 | 43.59 | 47.89 | 109.87 | 107.96 | 48.72 | 101.75 |
| | - Sản lượng | Tấn | 717.001 | 611.954 | 782.485 | 127.87 | 109.13 | 786.884 | 100.56 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| | Đậu phộng | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 4.208 | 4.420 | 4.350 | 98.42 | 103.38 | 4.150 | 95.40 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 4.208 | 4.420 | 4.350 | 98.42 | 103.38 | 4.150 | 95.40 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 5.07 | 5.24 | 5.45 | 104.01 | 107.50 | 5.45 | 100.00 |
| | - Sản lượng | Tấn | 21.334 | 23.161 | 23.708 | 102.36 | 111.13 | 22.618 | 95.40 |
| | Mía | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 1.369 | 1,300 | 1,420 | 109.23 | 103.72 | 1,400 | 98.59 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 1.369 | 1,300 | 1,420 | 109.23 | 103.72 | 1,400 | 98.59 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 100.66 | 97.82 | 99.60 | 101.82 | 98.94 | 102.50 | 102.91 |
| | - Sản lượng | Tấn | 137.812 | 127.166 | 141,432 | 111.22 | 102.63 | 143.500 | 101.46 |
| | Cây lác (cói) | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 2.554 | 2,570 | 2,570 | 100.00 | 100.64 | 2,600 | 101.17 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 2.554 | 2,570 | 2,570 | 100.00 | 100.64 | 2,600 | 101.17 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 12.49 | 11.82 | 12.01 | 101.61 | 96.17 | 12.11 | 100.83 |
| | - Sản lượng | Tấn | 31.893 | 30,377 | 30,866 | 101.61 | 96.78 | 31.486 | 102.01 |
| | Cây khác | | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 8.033 | 5,750 | 8,000 | 139.13 | 99.59 | 8,000 | 100.00 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 8.033 | 5,750 | 8,000 | 139.13 | 99.59 | 8,000 | 100.00 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 65.48 | 75.00 | 73.31 | 97.75 | 111.97 | 73.66 | 100.48 |
| | - Sản lượng | Tấn | 525.961 | 431,250 | 586,480 | 136.00 | 111.51 | 589,280 | 100.48 |
| d) | Cây lâu năm: | | | | | | | | |
| | - Cây ăn trái | | | | | | | | |

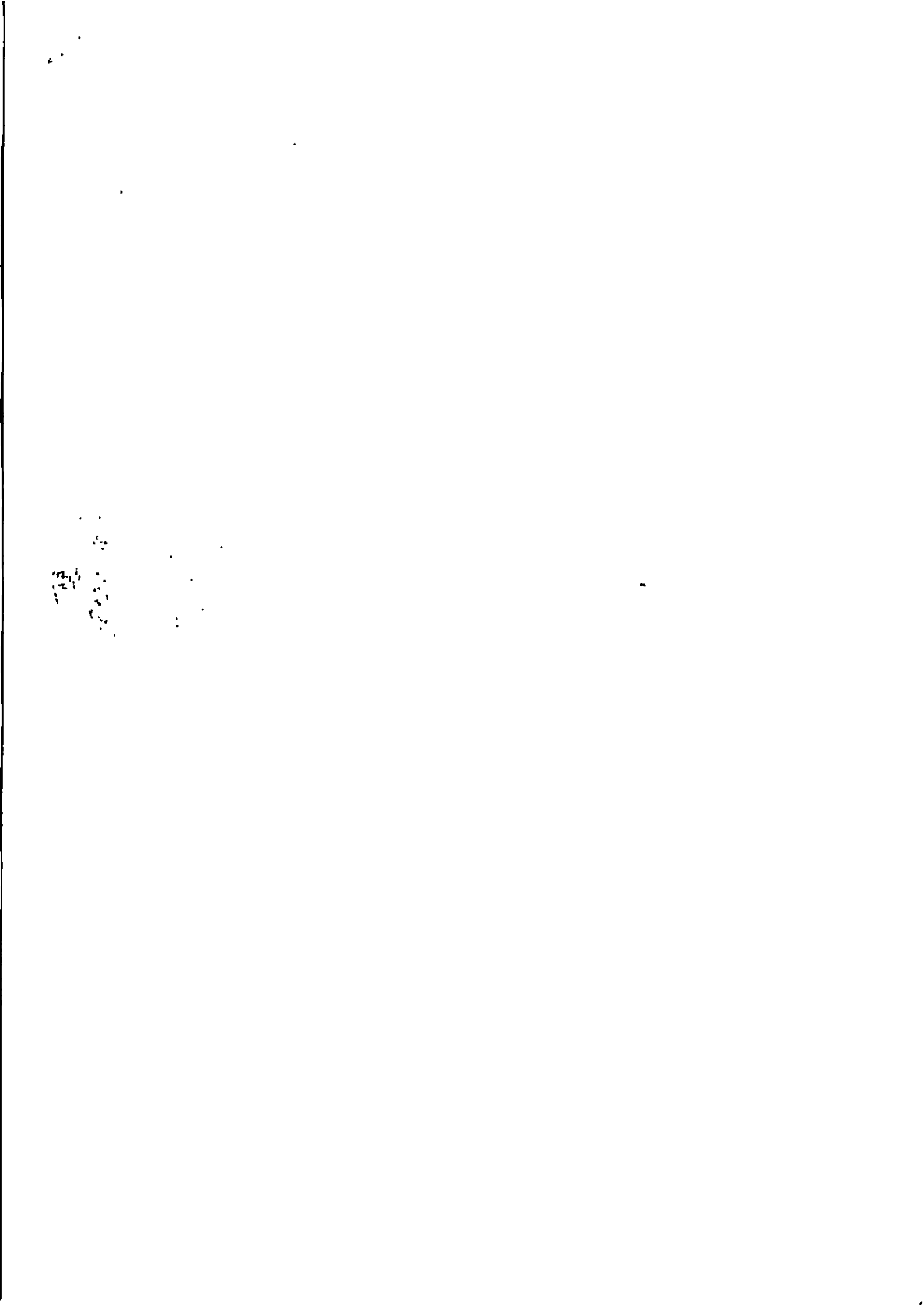
| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----------|-----------------------------------|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------------------|----------------|---------------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) |
| | + Diện tích | Ha | 18,388 | 18,600 | 18,610 | 100.05 | 101.21 | 18,750 | 100.75 |
| | + Sản lượng | Tấn | 363,873 | 341,434 | 386,716 | 113.26 | 106.28 | 399,375 | 103.27 |
| | - Cây dừa | | | | | | | | |
| | + Diện tích | Ha | 26,058 | 25,600 | 27,380 | 106.95 | 105.07 | 27,520 | 100.51 |
| | + Sản lượng | Tấn | 370,167 | 371,349 | 437,806 | 117.90 | 118.27 | 444,173 | 101.45 |
| 2 | Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | | | | | | | | |
| | - Đàn heo | Con | 286,969 | 280,000 | 282,320 | 100.83 | 98.38 | 290,000 | 102.72 |
| | - Đàn bò | Con | 254,971 | 245,000 | 256,800 | 104.82 | 100.72 | 263,700 | 102.69 |
| | - Đàn dê | Con | 22,365 | 22,000 | 22,550 | 102.50 | 100.83 | 22,600 | 100.22 |
| | - Đàn gia cầm | 1000 Con | 7,228 | 7,800 | 6,850 | 87.82 | 94.77 | 6,500 | 94.89 |
| 3 | Lâm nghiệp | | | | | | | | |
| | - DT rừng trồng tập trung | Ha | 80 | 50 | 50 | 100.00 | 62.49 | 150 | 300.00 |
| | - Chăm sóc rừng | Ha | 310 | 116 | 116 | 100.00 | 37.42 | 101 | 87.07 |
| | - DT giao khoán bảo vệ | Ha | 3,435 | 3,490 | 3,490 | 100.00 | 101.60 | 3,587 | 102.77 |
| | - Tỷ lệ che phủ rừng | % | 4.07 | 4.1 | 4.10 | 100.00 | 100.74 | 4.15 | 101.22 |
| 4 | Thủy sản | Tấn | 221,542 | 244,550 | 230,059 | 94.07 | 103.84 | 244,920 | 106.46 |
| a) | Sản lượng khai thác | Tấn | 55,704 | 64,350 | 51,409 | 79.89 | 92.29 | 52,820 | 102.75 |
| | - Khai thác hải sản | Tấn | 48,558 | 57,500 | 44,165 | 76.81 | 90.95 | 45,820 | 103.75 |
| | + Tôm các loại | Tấn | 4,967 | 5,500 | 3,912 | 71.13 | 78.77 | 4,120 | 105.31 |
| | + Cá các loại | Tấn | 25,983 | 29,500 | 24,550 | 83.22 | 94.49 | 25,200 | 102.65 |
| | + Hải sản khác | Tấn | 17,608 | 22,500 | 15,702 | 69.79 | 89.17 | 16,500 | 105.08 |
| | - Khai thác nội đồng | Tấn | 7,146 | 6,850 | 7,244 | 105.75 | 101.37 | 7,000 | 96.63 |
| | + Tôm các loại | Tấn | 323 | 550 | 618 | 112.36 | 191.33 | 500 | 80.91 |
| | + Cá các loại | Tấn | 1,515 | 1,800 | 2,018 | 112.11 | 133.20 | 2,000 | 99.11 |
| | + Thủy sản khác | Tấn | 5,308 | 4,500 | 4,608 | 102.40 | 86.81 | 4,500 | 97.66 |
| b) | Sản lượng nuôi trồng | Tấn | 165,838 | 180,200 | 178,650 | 99.14 | 107.73 | 192,100 | 107.53 |
| | - Tôm càng xanh | Tấn | 1,829 | 2,200 | 2,300 | 104.55 | 125.75 | 2,500 | 108.70 |
| | - Tôm sú | Tấn | 13,492 | 13,300 | 13,484 | 101.38 | 99.94 | 13,650 | 101.23 |
| | - Tôm chân trắng | Tấn | 65,743 | 75,500 | 76,547 | 101.39 | 116.43 | 83,580 | 109.19 |
| | - Cá lóc | Tấn | 51,677 | 55,500 | 54,663 | 98.49 | 105.78 | 58,000 | 106.10 |
| | - Cá tra | Tấn | 9,686 | 7,000 | 11,966 | 170.94 | 123.54 | 12,000 | 100.28 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|-----------|---|----------------|--------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------------------|------------------|----------------------|
| | | | | Kế hoạch | U'TH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với U'TH 2023 (%) |
| - | Cá các loại | Tấn | 13.007 | 17,500 | 9,420 | 53.83 | 72.42 | 12,000 | 127.39 |
| - | Cua biển | Tấn | 6.482 | 6,200 | 6,450 | 104.03 | 99.51 | 6,500 | 100.78 |
| - | Thủy sản khác | Tấn | 3.922 | 3,000 | 3,820 | 127.33 | 97.40 | 3,870 | 101.31 |
| c) | Diện tích nuôi thủy sản | Ha | 59,675 | 52,100 | 60,543 | 116.21 | 101.45 | 59,780 | 98.74 |
| - | <i>Diện tích mặn, lợ (lướt muối)</i> | <i>Ha</i> | <i>55.700</i> | <i>48,600</i> | <i>55.500</i> | <i>114.20</i> | <i>99.64</i> | <i>55.000</i> | <i>99.10</i> |
| | <i>Trong đó</i> | | | | | | | | |
| + | Nuôi tôm sú | Ha | 23,200 | 19,500 | 24,150 | 123.85 | 104.09 | 23,500 | 97.31 |
| + | Tôm chân trắng | Ha | 8,200 | 8,300 | 7,500 | 90.36 | 91.46 | 7,700 | 102.67 |
| + | Nuôi cua biển | Ha | 23,700 | 20,000 | 23,000 | 115.00 | 97.05 | 23,000 | 100.00 |
| + | Thủy sản khác | Ha | 600 | 800 | 850 | 106.25 | 141.67 | 800 | 94.12 |
| - | <i>Diện tích nước ngọt</i> | <i>Ha</i> | <i>3.975</i> | <i>3.500</i> | <i>5.043</i> | <i>144.09</i> | <i>126.87</i> | <i>4.780</i> | <i>94.78</i> |
| 5 | Phát triển nông thôn | | | | | | | | |
| - | Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã | Tiêu chí | 19 | 19 | 19 | 100.00 | 100.00 | 19 | 100.00 |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | xã | 85 | 85 | 85 | 100.00 | 100.00 | 85 | 100.00 |
| - | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 100 | 100 | 100 | 100.00 | 100.00 | 100 | 100.00 |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | xã | 38 | 48 | 48 | 100.00 | 126.32 | 53 | 110.42 |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu | xã | 3 | 8 | 11 | 137.50 | 366.67 | 17 | 154.55 |
| - | Số đơn vị cấp huyện hoàn thành tiêu chí nông thôn mới | đơn vị | 8 | 9 | 9 | 100.00 | 112.50 | 9 | 100.00 |
| - | Số đơn vị cấp huyện hoàn thành tiêu chí nông thôn mới nâng cao | đơn vị | | 1 | 2 | 200.00 | | | - |
| II | CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
| 1 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010 | Tỷ đồng | 30,881.43 | 33,864.00 | 35,367.75 | 104.44 | 114.53 | 40,345.00 | 114.07 |
| | Công nghiệp khai khoáng | Tỷ đồng | 12.65 | 14.00 | 14.39 | 102.78 | 113.74 | 15.94 | 110.78 |
| | Công nghiệp chế biến, chế tạo | Tỷ đồng | 15,180.78 | 17,100.00 | 16,187.60 | 94.66 | 106.63 | 17,130.00 | 105.82 |
| | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. | Tỷ đồng | 15,382.99 | 16,413.00 | 18,824.38 | 114.69 | 122.37 | 22,858.00 | 121.43 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|------------|--|------------|--------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------------------|------------------|---------------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) |
| | Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | Tỷ đồng | 305.01 | 337.00 | 341.38 | 101.30 | 111.92 | 341.06 | 99.91 |
| 2 | Một số sản phẩm chủ yếu: | | | | | | | | |
| - | Thủy sản đông lạnh | Tấn | 9.229.51 | 9,338.00 | 6,804.00 | 72.86 | 73.72 | 8,350.00 | 122.72 |
| - | Đường kết | Tấn | 8.192.40 | 7,000.00 | 6,886.25 | 98.38 | 84.06 | 7,000.00 | 101.65 |
| - | Than hoạt tính | Tấn | 7.252.92 | 6,000.00 | 5,849.00 | 97.48 | 80.64 | 5,000.00 | 85.48 |
| - | Thuốc viên các loại | Tr.Viên | 1.349.60 | 1,832.00 | 1,392.66 | 76.02 | 103.19 | 1,490.00 | 106.99 |
| - | Máy mặc(quần áo các loại) | 1000chiếc | 25.912.27 | 7,384.00 | 26,241.35 | 355.38 | 101.27 | 27,674.13 | 105.46 |
| - | Thảm dệt các loại | 1000m2 | 1.905.24 | 2,200.00 | 2,004.03 | 91.09 | 105.19 | 2,200.00 | 109.78 |
| - | Nước sinh hoạt | 1000m3 | 33.970.47 | 35,680.00 | 36,000.00 | 100.90 | 105.97 | 36,200.00 | 100.56 |
| - | Gạo xay sát | Tấn | 948.478.76 | 723,298.00 | 653,881.25 | 90.40 | 68.94 | 691,740.98 | 105.79 |
| - | Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô | 1000 bộ | 11.480.97 | 12,465.52 | 12,274.90 | 98.47 | 106.92 | 13,484.45 | 109.85 |
| - | Sản xuất túi xách các loại | 1000 cái | 5.492.65 | 12,000.00 | 3,097.00 | 25.81 | 56.38 | 3,500.00 | 113.01 |
| - | Giày thành phẩm | 1000 đôi | 5.235.21 | 7,500.00 | 5,300.00 | 70.67 | 101.24 | 5,500.00 | 103.77 |
| - | Sản lượng điện thương phẩm | Tr.KWh | 1.210.20 | 1,150.00 | 1,239.19 | 107.76 | 102.40 | 1,310.00 | 105.71 |
| - | Sản lượng điện sản xuất | Tr.KWh | 11.174.00 | 12,616.57 | 16,076.70 | 127.43 | 143.88 | 22,337.50 | 138.94 |
| | + Nhiệt điện | Tr. Kwh | 10.168.00 | 11,228.63 | 14,883.45 | 132.55 | 146.38 | 21,032.00 | 141.31 |
| | + Điện gió, điện mặt trời | Tr. Kwh | 1.006 00 | 1,387.94 | 1,193.25 | 85.97 | 118.61 | 1,305.50 | 109.41 |
| III | DỊCH VỤ | | | | | | | | |
| 1 | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) | Tỷ đồng | 48,830.15 | 52,465.00 | 56,180.77 | 107.08 | 115.05 | 59,347.94 | 105.64 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| - | Bán lẻ hàng hoá | Tỷ đồng | 33.766.00 | 35,931.00 | 38,986.19 | 108.50 | 115.46 | 41,046.61 | 105.29 |
| - | Dịch vụ lưu trú, ăn uống | Tỷ đồng | 8.462.98 | 9,533.00 | 9,533.19 | 100.00 | 112.65 | 10,147.13 | 106.44 |
| - | Du lịch lữ hành | Tỷ đồng | 28.17 | 21.00 | 46.44 | 221.14 | 164.87 | 50.37 | 108.46 |
| - | Dịch vụ khác | Tỷ đồng | 6.573.01 | 6,980.00 | 7,614.95 | 109.10 | 115.85 | 8,103.83 | 106.42 |
| 2 | Du lịch | | | | | | | | |
| - | Số lượt khách quốc tế | nghìn lượt | 18.40 | 16.00 | 50.292 | 314.33 | 273.33 | 54.00 | 107.37 |
| - | Số lượt khách du lịch nội địa | nghìn lượt | 1.426.60 | 1,554.00 | 2113.11 | 135.98 | 148.12 | 2,370.00 | 112.16 |
| IV | PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ | | | | | | | | |

| TT | Chi tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----------|---|--------------|--------------------|----------|------------|-----------------|---------------------------|----------|---------------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) |
| 1 | Doanh nghiệp nhà nước | | | | | | | | |
| - | Tổng số DNNN trên địa bàn | Doanh nghiệp | 4 | 4 | 4 | 100 | 100 | 4 | 100 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | + Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước | Doanh nghiệp | 2 | 2 | 2 | 100 | 100 | 2 | 100 |
| | + Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa | Doanh nghiệp | 2 | 2 | 2 | 100 | 100 | 2 | 100 |
| | + Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...) | Doanh nghiệp | 0 | 0 | 0 | | | 0 | |
| 2 | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | | | | | | | | |
| - | Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo) | Doanh nghiệp | 3.111 | 3.912 | 3.070 | 78.48 | 98.68 | 3,220 | 104.89 |
| - | Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới | Doanh nghiệp | 518 | 520 | 520 | 100.00 | 100.39 | 520 | 100.00 |
| - | Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước | Triệu đồng | 5.717 | 3.800 | 4,680 | 123.16 | 81.86 | 4,770 | 101.92 |
| - | Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động | Doanh nghiệp | 276 | | 260 | | 94.20 | 380 | 146.15 |
| - | Tổng số lao động trong doanh nghiệp | Người | 9.806 | 9.000 | 4,160 | 46.22 | 42.42 | 4,240 | 101.92 |
| 3 | Hợp tác xã | | | | | | | | |
| - | Tổng số hợp tác xã | Hợp tác xã | 171 | 181 | 167 | 92.27 | 97.66 | 177 | 105.99 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | + Số hợp tác xã thành lập mới | Hợp tác xã | 23 | 10 | 13 | 130.00 | 56.52 | 10 | 76.92 |
| | + Số hợp tác xã giải thể | Hợp tác xã | 17 | | 15 | | | | |
| - | Tổng số thành viên hợp tác xã | Người | 28,835 | 28,905 | 28,552 | 98.78 | 99.02 | 28,620 | 100.24 |
| - | Tổng số lao động trong hợp tác xã | Người | 1,144 | 1,174 | 1,226 | 104.43 | 107.17 | 1,276 | 104.08 |
| 4 | Liên hiệp hợp tác xã | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----|------------------------------|----------------------|--------------------|----------|------------|-----------------|---------------------------|----------|---------------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) |
| - | Tổng số liên hiệp hợp tác xã | Liên hiệp hợp tác xã | 1 | 1 | 1 | 100 | 100 | 1 | 100 |
| 5 | Tổ hợp tác | | | | | | | | |
| - | Tổng số tổ hợp tác | Tổ hợp tác | 1.729 | 1,780 | 1,799 | 101.07 | 104.05 | 1,844 | 102.50 |



| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----------|---|------------|--------------------|----------|--------------|-----------------|---------------------------|----------|-----------------------|
| | | | | Kế hoạch | U' TH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với U' TH 2023 (%) |
| - | Tổng số xã của toàn tỉnh | Xã | 106 | 106 | 106 | 100.00 | 100.00 | 106 | 100.00 |
| | + Số xã có đường ô tô đến trung tâm | Xã | 106 | 106 | 106 | 100.00 | 100.00 | 106 | 100.00 |
| | + Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm | % | 100 | 100 | 100 | 100.00 | 100.00 | 100 | 100.00 |
| | + Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện | Xã, phường | 103 | 104 | 103 | 99.04 | 100.00 | 103 | 100.00 |
| | + Số xã có điểm phục vụ bưu chính (bao gồm bưu cục, bưu điện văn hoá xã) | Xã | 85/85 | 85/85 | 85/85 | 100.00 | 100.00 | 85/85 | 100 |
| | + Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính (bao gồm bưu cục, bưu điện văn hoá xã) | % | 100 | 100 | 100 | 100.00 | bằng năm trước | 100 | bằng năm 2023 |
| | + Số xã có chợ xã, liên xã | xã | 77 | 77 | 77 | 100.00 | 100.00 | 76 | giảm 01 chợ |
| | + Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã | % | 100 | 100 | 100 | 100.00 | bằng năm trước | 100 | bằng năm 2023 |
| - | Số hộ được sử dụng điện phát triển mới | Hộ | 5.709 | 1.000 | 4.700 | 99.04 | 100.00 | 3.600 | 76.60 |
| 3 | Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân | | | | | | | | |
| - | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc | % | 100 | 100 | 100 | bằng kế hoạch | bằng năm trước | 100 | bằng năm 2023 |
| - | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | % | 100 | 100 | 100 | bằng kế hoạch | bằng năm trước | 100 | bằng năm 2023 |
| - | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | ‰ | 1.80 | 2.40 | 0.92 | thấp hơn 1.48‰ | giảm 0.88‰ | 2.20 | tăng 1.28‰ |
| - | Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi | ‰ | 2.20 | 3.00 | 1.85 | thấp hơn 1.15‰ | giảm 0.35‰ | 2.80 | tăng 0.95‰ |
| - | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em | xã, phường | 93 | 95 | 95 | bằng kế hoạch | tăng 2 đơn vị | 96 | tăng 1 đơn vị |
| - | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em | % | 87.74 | 89.62 | 89.62 | bằng kế hoạch | tăng 1.88% | 90.57 | tăng 0.95% |
| 4 | Giáo dục, đào tạo | | | | | | | | |
| - | Tổng số học sinh đầu năm học | Học sinh | 215.389 | 219.360 | 219.360 | 100.00 | 101.84 | 222.700 | 101.52 |
| | + Mầm non | Học sinh | 36.115 | 37.360 | 37.360 | 100.00 | 103.45 | 37.700 | 100.91 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----------|--|----------|--------------------|----------|------------|-----------------|---------------------------|----------|---------------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH cả năm | So Kế hoạch (%) | So với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) |
| | + Tiểu học | Học sinh | 89,314 | 87,000 | 87,000 | 100.00 | 97.41 | 87.200 | 100.23 |
| | + Trung học cơ sở | Học sinh | 59,585 | 63,500 | 63,500 | 100.00 | 106.57 | 63,800 | 100.47 |
| | + Trung học phổ thông | Học sinh | 30,375 | 31,500 | 31,500 | 100.00 | 103.70 | 34,000 | 107.94 |
| 5 | Văn hóa | | | | | | | | |
| | - Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc | Giờ/năm | 547.5 | 547.5 | 547.5 | 100 | 100 | 547.5 | 100 |
| | - Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam | % | 100 | 100 | 100 | 100 | bảng năm trước | 100 | bảng năm 2023 |
| | - Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam | % | 100 | 100 | 100 | 100 | bảng năm trước | 100 | bảng năm 2023 |

100

Biểu số 4
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NĂM 2023, KẾ HOẠCH NĂM 2024



| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | TH năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----|--|---------|-------------|----------|------------|-----------------|---------------------------|----------|---------------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH cả năm | so Kế hoạch (%) | so với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với ƯTH 2023 (%) |
| 1 | Tỷ lệ các điểm được xác định là khu vực xung yếu của hệ thống điện (trạm biến thế, đường dây truyền tải và lưới cung cấp) được rà soát, kiểm tra, gia cố nếu cần thiết để kịp thời khắc phục các sự cố do thiên tai gây ra | % | 100.00 | 100 | 100 | 100 | bằng năm trước | 100 | 100.00 |
| 2 | Điện năng được sản xuất từ các loại năng lượng sạch, tái tạo nói lưới/tổng số điện năng sử dụng trên địa bàn tỉnh | MWh/năm | 1.006 | 1.388 | 1.193 | 85.97 | 118.61 | 1.306 | 109.41 |
| 3 | Tỷ lệ địa phương được tuyên truyền về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng | % | 100.00 | 100 | 100 | 100 | bằng năm trước | 100 | 100.00 |
| 4 | Tỷ lệ các điểm vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện hoặc có khả năng gây mất an toàn công trình điện được kiểm tra, xử lý, khắc phục | % | 100.00 | 100 | 100 | 100 | bằng năm trước | 100 | 100.00 |
| 5 | Số giờ mất điện bình quân/năm (SAIDI). | Giờ/năm | | | | | | | |
| 6 | Tỷ lệ tiết kiệm điện | % | 2.30 | 2.25 | 2.25 | 100 | giảm 0.05% | 2.10 | 93.33 |
| 7 | Kế hoạch chuẩn bị cung cấp các mặt hàng thiết yếu trong và ngay sau thiên tai cho các vùng bị ảnh hưởng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai, được lập chi tiết và chuẩn bị | | | | | | | | |
| - | Mì tôm; Sữa các loại; dầu ăn | Thùng | 210.000 | 231.000 | 231.000 | 100 | 110 | 254.100 | 110.00 |
| - | Gạo, lương khô, đinh vít, dây thép | Tấn | 19.800 | 21.780 | 21.780 | 100 | 110 | 23.958 | 110.00 |
| - | Xăng, dầu hỏa, dầu Diezen | 1000Lit | 2.950 | 3.245 | 3.245 | 100 | 110 | 3.570 | 110.00 |
| - | Tôn lợp | Tấn | 2.200 | 2.420 | 2.420 | 100 | 110 | 2.662 | 110.00 |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | TH năm 2022 | Năm 2023 | | | | Năm 2024 | |
|----|---|------------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|-----------------------|
| | | | | Kế hoạch | U' TH cả năm | so Kế hoạch (%) | so với Thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch | So với U' TH 2023 (%) |
| - | Các mặt hàng lương thực, thực phẩm khác: Rau củ, thịt, đường,... | Tấn | 150 | 165 | 165 | 100 | 110 | 182 | 110.00 |
| 8 | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc | % | 100 | 100 | 100 | bằng kế hoạch | bằng năm trước | 100 | bằng năm 2023 |
| 9 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 4.07 | 4.10 | 4.10 | 100.00 | tăng 0,03% | 4.15 | tăng 0,05% |
| 10 | Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh | % | 99.80 | 99.80 | 99.80 | 100.00 | bằng năm trước | 99.80 | bằng năm 2023 |
| 11 | Tỷ lệ dân số khu vực đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh | % | 99.20 | 99.30 | 99.30 | 100.00 | tăng 0,1% | 99.40 | tăng 0,1% |
| 12 | Thu, nộp quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh | Triệu đồng | 6.085 | 11,357 | 6.246 | 55.00 | 102.65 | 11,357 | 181.83 |
| 13 | Đảm bảo 100% khách tham quan du lịch được an toàn tại các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh khi xảy ra thiên tai | | | đảm bảo an toàn | đảm bảo an toàn | đảm bảo an toàn | | đảm bảo an toàn | |
| 14 | Đảm bảo 100% các khu di tích trong tỉnh được bảo vệ, hạn chế đến mức thấp nhất khi xảy ra thiên tai | | | Được bảo vệ | Được bảo vệ | Được bảo vệ | | Được bảo vệ | |

